

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm
2021-2025 và dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
5 năm 2026-2030 của tỉnh Đồng Nai**

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Tỉnh ủy;
- HĐND tỉnh.

Thực hiện Công văn số 16684/BTC-NSNN ngày 24/10/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn đánh giá thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030; Công văn số 17417/BTC-NSNN ngày 10/11/2025 của Bộ Tài chính về việc đánh giá kết quả thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025;

Thực hiện Chương trình kỳ họp HĐND tỉnh thường lệ cuối năm 2025; UBND tỉnh Đồng Nai báo cáo kết quả thực hiện như sau:

**PHẦN THỨ NHẤT
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021 – 2025**

I. BỐI CẢNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021 – 2025

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 được triển khai thực hiện trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực và trong nước diễn biến nhanh chóng, phức tạp và khó lường. Đại dịch Covid-19 bùng phát kéo dài đến hết năm 2021 đã tác động nặng nề tới mọi lĩnh vực đời sống kinh tế – xã hội, làm đứt gãy chuỗi cung ứng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, kinh doanh và việc làm của người dân. Sau đại dịch, kinh tế thế giới phục hồi chậm, tiềm ẩn nhiều rủi ro; lạm phát tăng cao; giá nguyên vật liệu, xăng dầu biến động mạnh; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gia tăng; xung đột địa chính trị tại nhiều

khu vực tiếp tục kéo dài, gây sức ép lớn đến thương mại, đầu tư và ổn định kinh tế vĩ mô.

Trong nước, nền kinh tế cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn như sức chống chịu của doanh nghiệp suy giảm; thị trường xuất khẩu thu hẹp; áp lực lạm phát và điều hành chính sách tiền tệ – tài khóa; một số ngành, lĩnh vực phục hồi chậm; giải ngân vốn đầu tư công và thực hiện các dự án hạ tầng trọng điểm còn gặp nhiều vướng mắc.

Đối với tỉnh Đồng Nai, quá trình triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021–2025 bắt đầu trong điều kiện phải ưu tiên thực hiện “mục tiêu kép”: vừa phòng, chống dịch Covid-19, vừa duy trì sản xuất, kinh doanh và bảo đảm an sinh xã hội. Đại dịch tác động mạnh đến các khu công nghiệp, chuỗi cung ứng của doanh nghiệp FDI, khiến sản xuất đình trệ, lao động thiếu hụt và chi phí đầu vào tăng cao.

Sau dịch bệnh, tỉnh phải tập trung phục hồi kinh tế, ổn định thị trường lao động, hỗ trợ doanh nghiệp khôi phục sản xuất; đồng thời triển khai các nhiệm vụ lớn mang tính chiến lược: lập và điều chỉnh Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050; triển khai Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành; đẩy nhanh tiến độ các tuyến giao thông liên vùng (Vành đai 3, Vành đai 4, cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, Dầu Giây – Tân Phú...); phát triển khu, cụm công nghiệp mới và chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng công nghiệp công nghệ cao – công nghiệp xanh.

Tỉnh cũng đối mặt với nhiều khó khăn nội tại: hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ; một số dự án trọng điểm giải phóng mặt bằng chậm; môi trường đầu tư, thủ tục đất đai – xây dựng còn vướng mắc; nhu cầu vốn đầu tư lớn trong khi khả năng cân đối ngân sách còn hạn chế; yêu cầu bảo vệ môi trường và giảm phát thải ngày càng cao; đòi sống một bộ phận người dân, đặc biệt tại khu vực tái định cư, vùng chuyển đổi mục đích đất, còn gặp khó khăn.

Bên cạnh đó, năm 2025 cũng là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện chủ trương của Trung ương về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và tổ chức mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Đây là nhiệm vụ lớn, có tính chất toàn diện, tác động đến tổ chức bộ máy, biên chế, cơ chế vận hành của hệ thống chính quyền các cấp, đồng thời ảnh hưởng trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp. Cùng với công tác sắp xếp tổ chức hành chính, năm 2025 cũng là năm tỉnh Đồng Nai tổ chức Đại hội Đảng bộ các xã, phường và Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030, đây là sự kiện chính trị trọng đại, là đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng trong toàn Đảng bộ, đòi hỏi công tác chuẩn bị văn kiện, nhân sự và tổ chức đại hội phải được thực hiện nghiêm túc, bài bản, đúng quy định của Trung ương; đồng thời đặt ra yêu cầu rà

soát, đánh giá kết quả 5 năm; xây dựng định hướng, mục tiêu và các nhiệm vụ trọng tâm cho giai đoạn phát triển mới, với yêu cầu cao về đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng điều hành, phát huy vai trò của các cấp ủy và chính quyền địa phương.

Quá trình triển khai mô hình mới cũng đặt ra nhiều thách thức: khối lượng công việc lớn; cần giải quyết đồng bộ các vấn đề về sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế và chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức; yêu cầu chuẩn hóa hệ thống thông tin, dữ liệu và đồng bộ hạ tầng số phục vụ điều hành; bảo đảm hoạt động của các cơ quan hành chính không bị gián đoạn trong thời điểm chuyển tiếp; đồng thời giữ vững ổn định chính trị – xã hội, tạo sự đồng thuận của Nhân dân.

Tuy nhiên, giai đoạn này cũng mở ra nhiều thời cơ thuận lợi cho Đồng Nai: vị trí chiến lược trong vùng Đông Nam Bộ; hạ tầng giao thông liên vùng được Chính phủ ưu tiên đầu tư; Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành tạo động lực tăng trưởng mới; xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu giúp tỉnh thu hút mạnh mẽ dòng vốn FDI; khu vực công nghiệp – dịch vụ tiếp tục là trụ cột tăng trưởng; kinh tế số, kinh tế xanh, logistics, thương mại – dịch vụ cao cấp có nhiều dự địa phát triển.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CỦA NGÀNH, LĨNH VỰC ĐỊA PHƯƠNG THEO NGHỊ QUYẾT TỈNH ỦY VÀ HĐND TỈNH 5 NĂM 2021 – 2025

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội

Trên cơ sở kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2024 và ước kết quả thực hiện năm 2025, dự kiến kết quả thực hiện các chỉ tiêu 5 năm 2021-2025 của tỉnh Đồng Nai (mới) như sau:

1. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 7,11%.

2. GRDP bình quân đầu người đến cuối năm 2025 ước đạt 152,88 triệu đồng/ người.

3. Cơ cấu kinh tế (theo giá thực tế) đến năm 2025: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,18%; Công nghiệp – xây dựng chiếm tỷ trọng 56,47%; Thương mại – Dịch vụ chiếm tỷ trọng 25,94%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm tỷ trọng 6,42%.

4. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 đạt 725.746 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 25,78% so với GRDP.

5. Thu ngân sách nhà nước năm 2025 ước đạt 100.000 tỷ đồng; ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 thu ngân sách nhà nước đạt 403.979 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 14,37% so với GRDP.

6. Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2021-2025 ước đạt 142,59 tỷ USD.

7. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giai đoạn 2021-2025 đạt 26.468 doanh nghiệp; Số Hợp tác xã đăng ký thành lập mới giai đoạn 2021- 2025 ước đạt 257 Hợp tác xã.

8. Đến cuối năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề toàn tỉnh ước đạt 70%.

9. Đến cuối năm 2025, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh ước đạt 95%.

10. Đến cuối năm 2025, ước đạt 10 bác sỹ/vạn dân và 30 giường bệnh/vạn dân.

11. Đến cuối năm 2025, ước tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa trên 90%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa trên 98%; tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa trên 75%; tỷ lệ ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa trên 90%.

(Chi tiết kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh 5 năm 2021-2025 tại Phụ lục 01 đính kèm).

2. Kết quả phát triển ngành, lĩnh vực

2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Giai đoạn 2021-2025, nền kinh tế thế giới, khu vực và cả nước trong đó có Đồng Nai chịu ảnh hưởng tác động nặng nề của đại dịch Covid -19, tác động của cuộc xung đột tại Ukraine và sự cạnh tranh giữa các nước lớn, áp lực lạm phát, tỷ giá, chi phí sản xuất kinh doanh gia tăng; nhu cầu các thị trường xuất khẩu truyền thống thu hẹp; thu hút đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài và đăng ký thành lập mới doanh nghiệp giảm so với giai đoạn trước; tiến độ giải ngân vốn đầu tư công chậm,... những yếu tố trên đã tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng, phát triển kinh tế của tỉnh, dự ước tổng sản phẩm quốc nội (GRDP) trên địa bàn tỉnh bình quân giai đoạn 2021-2025 (theo giá so sánh 2010) tăng khoảng 7,11%, tăng cao hơn so với mức tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 (tăng 6,83%); trong đó: ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân từ 4,89%; ngành công nghiệp, xây dựng tăng bình quân 8,01%; ngành dịch vụ tăng bình quân 7,52%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp tăng bình quân 3,26%.

Về quy mô, cơ cấu và chất lượng tăng trưởng kinh tế: Tỉnh đã huy động và sử dụng khá hiệu quả các nguồn lực lao động, vốn và khoa học công nghệ cho tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là việc huy động nguồn vốn đầu tư từ khu vực đầu tư nước ngoài, nguồn vốn này luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội, kể đến là việc áp dụng rộng rãi khoa học công nghệ vào sản xuất góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh các ngành sản xuất có trình độ

công nghệ cao, tạo ra giá trị gia tăng lớn và có khả năng cạnh tranh cao. Cơ cấu kinh tế ngành chuyển dịch mạnh theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng, giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản, cụ thể: năm 2020, cơ cấu GRDP trong lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp và xây dựng, dịch vụ và thuế sản phẩm là 13,16% - 54,94% - 24,33% - 7,56%; dự kiến đến năm 2025 cơ cấu GRDP của các khu vực lần lượt là 11,18% - 56,47% - 25,94% - 6,42%.

Năm 2021, tổng sản phẩm bình quân đầu người (GRDP/người) của tỉnh (theo giá hiện hành) đạt 108,6 triệu đồng/người, tương đương khoảng 4.689 USD. Đến năm 2025, tổng sản phẩm bình quân đầu người (GRDP/người) dự kiến đạt khoảng 152,88 triệu đồng/người, tương đương khoảng 6.135,2 USD, cao gấp gần 1,4 lần so với GRDP bình quân đầu người của tỉnh năm 2021.

2.2. Lĩnh vực công nghiệp

Giai đoạn 2021-2025, dù chịu tác động đáng kể từ dịch Covid-19 và những biến động của tình hình kinh tế thế giới, hoạt động sản xuất công nghiệp của tỉnh vẫn duy trì đà tăng trưởng và phát triển theo đúng định hướng đề ra. Công nghiệp tiếp tục giữ vai trò ngành chủ lực, là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng. Tỷ trọng khu vực này trong GRDP tăng từ 55,29% năm 2021 lên 55,92% năm 2024 và dự kiến đạt 56,47% năm 2025 (riêng khu vực công nghiệp chiếm 51,80%).

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) duy trì tăng trưởng qua các năm, phản ánh sự phục hồi tốt của sản xuất và nhu cầu thị trường (năm 2021 tăng 5,05%, năm 2022 tăng 9,3%, năm 2023 tăng 5,86%, năm 2024 tăng 9,28% và dự kiến năm 2025 tăng 15,02%). Trong đó, ngành công nghiệp chế biến - chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng chủ lực, chiếm khoảng 90% cơ cấu toàn ngành và duy trì mức tăng cao (năm 2021 tăng 5,59%; năm 2022 tăng 9,51%; năm 2023 tăng 6,6%; năm 2024 tăng 9,43%; năm 2025 tăng 15,32%).

Tỉnh đã chú trọng thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, các sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật và giá trị gia tăng lớn; đồng thời từng bước giảm sự phụ thuộc vào các ngành thâm dụng lao động như dệt may, da giày - dù đây vẫn là các nhóm ngành chiếm tỷ trọng đáng kể. Các lĩnh vực công nghiệp ưu tiên như cơ khí, điện - điện tử, hóa chất ghi nhận xu hướng tăng trưởng tích cực trong những năm gần đây.

- Về khu công nghiệp (KCN): tỉnh Đồng Nai (mới) có 58 KCN đã được thành lập, tổng diện tích 21.911,22 ha; 01 Khu kinh tế Hoa Lư được thành lập giai đoạn 1, diện tích 3.535 ha; 01 Khu công nghệ cao được thành lập một phần,

diện tích 207 ha; tạo quỹ đất phát triển công nghiệp thuộc nhóm lớn nhất cả nước. Trong đó: 43 KCN đang hoạt động với diện tích 14.729,72 ha; 15 KCN được thành lập nhưng chưa hoạt động với diện tích 7.181,50 ha. Tại các Khu công nghiệp, Khu kinh tế, Khu công nghệ cao đã thu hút được 46 quốc gia và vùng lãnh thổ hoạt động đầu tư với tổng số 2.712 dự án, trong đó có 1.900 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký là 36,512 tỷ USD, vốn thực hiện 27,377 tỷ USD và 812 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký là 167.950,15 tỷ đồng. Các quốc gia đứng đầu về số dự án và tổng vốn đầu tư vào các KCN Đồng Nai là: Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Trung Quốc, Singapore,...

- Về cụm công nghiệp (CCN): Hiện tỉnh có 63 CCN được quy hoạch (tổng diện tích 3.701,96 ha); trong đó, 17 cụm đi vào hoạt động (tổng diện tích 1.113,18 ha), hiện có 235 dự án đăng ký trong các CCN (trong đó 166 dự án đã đi vào hoạt động); 10 CCN đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Về hoạt động khuyến công: Giai đoạn 2021–2025, hoạt động khuyến công đạt nhiều kết quả nổi bật, góp phần phát triển công nghiệp nông thôn (CNNT) và nâng cao năng lực sản xuất. Tỉnh đã tổ chức 03 đoàn học tập kinh nghiệm, 21 lớp tập huấn cho 934 học viên; hỗ trợ 37 cơ sở CNNT đầu tư máy móc hiện đại. Công tác bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu được đẩy mạnh với 154 lượt sản phẩm cấp tỉnh, 47 cấp khu vực và 30 cấp quốc gia; 172 cá nhân được tặng danh hiệu Thợ giỏi. Tổ chức gian hàng chung tham gia 23 hội chợ triển lãm, hỗ trợ 06 cơ sở CNNT đầu tư gian hàng trưng bày và giới thiệu sản phẩm, đẩy mạnh truyền thông, mở rộng mạng lưới cộng tác viên và triển khai hiệu quả 02 đề án khuyến công quốc gia (hỗ trợ phát triển công nghệ chế biến hạt điều và tham gia hội chợ triển lãm), đồng thời hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp Xuân Hưng theo chính sách tại Nghị quyết số 11/2021/NQ- HĐND của HĐND tỉnh.

2.3. Lĩnh vực thương mại dịch vụ

a) Về phát triển thương mại dịch vụ

Thương mại dịch vụ được xem là yếu tố quan trọng trực tiếp thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Kinh tế phát triển, mức sống của người dân được nâng lên, nhu cầu mua sắm các loại hình bán lẻ hiện đại ngày càng tăng, tạo điều kiện cho hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện lợi phát triển. Ngoài hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện lợi, hệ thống chợ truyền thống cũng được đầu tư, phát triển theo hướng xã hội hóa. Với sự phát triển nhanh chóng về số lượng, quy mô hoạt động của các cửa hàng tiện lợi, siêu thị, trung tâm thương mại, chợ truyền thống... đã góp phần thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa sản xuất trong và ngoài tỉnh, nâng cao tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, góp phần phục vụ sản xuất và nhu cầu

tiêu dùng của người dân. Đặc biệt, việc chuyển đổi số cũng là một trong những nội dung quan trọng nhằm góp phần phát triển thương mại, dịch vụ theo hướng hiện đại.

Thị trường nội địa phát triển ổn định với **tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** tăng trưởng tích cực, giai đoạn 2021- 2025 ước đạt 1.741 ngàn tỷ đồng, tăng trưởng bình quân ước đạt 14,95%/năm. Trong đó ngành thương mại bán lẻ (chiếm tỷ trọng trên 75%) tăng trưởng ổn định qua các năm.

Các hoạt động xúc tiến thương mại, kích cầu tiêu dùng được triển khai hàng năm thông qua tổ chức thực hiện Cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam và các đợt hội chợ thương mại, kết nối cung cầu trong và ngoài tỉnh; xây dựng điểm bán hàng “Tự hào hàng Việt” và điểm trưng bày và bán các sản phẩm OCOP của tỉnh¹.

Hạ tầng thương mại tiếp tục được củng cố và mở rộng theo hướng hiện đại:

+ Mạng lưới 194 chợ, 09 trung tâm thương mại, 20 siêu thị và 374 cửa hàng tiện lợi phân bố rộng khắp, đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm của người dân. Đồng thời, nhiều dự án thương mại quy mô lớn đang được các nhà đầu tư quan tâm triển khai như Aeon Mall Biên Hòa, Trung tâm thương mại Trảng Bom, cùng quỹ đất 882 ha tại Long Thành quy hoạch cho các trung tâm thương mại – dịch vụ, triển lãm, hội nghị, khách sạn và logistics phục vụ sân bay Long Thành. Đây là động lực quan trọng tạo sức bật mới cho lĩnh vực thương mại – dịch vụ trong giai đoạn tới.

+ Hệ thống cung ứng xăng dầu hoạt động ổn định với 03 kho xăng dầu, 10 thương nhân phân phối và 812 cửa hàng bán lẻ, bảo đảm nguồn cung cho sản xuất và tiêu dùng.

+ Hoạt động thương mại điện tử có bước phát triển tích cực sau sáp nhập tỉnh, với 02 Sàn thương mại điện tử đang vận hành, hỗ trợ gần 160 doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, cung cấp hàng trăm sản phẩm OCOP và sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu lên sàn. Điều này cho thấy xu hướng chuyển đổi số trong thương mại ngày càng rõ nét, mở rộng kênh tiêu thụ hàng hóa và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp địa phương.

Dịch vụ logistics và hạ tầng logistics phát triển tích cực, thể hiện rõ vai trò hỗ trợ quan trọng đối với hoạt động công nghiệp – thương mại và xuất nhập khẩu của tỉnh sau sáp nhập.

¹ Giai đoạn từ năm 2020 - 9/2025, đã tổ chức/tham gia 32 đợt hội chợ trong và ngoài tỉnh; hỗ trợ cho khoảng 1.550 lượt doanh nghiệp tham gia quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm, mở rộng thị trường, tìm kiếm cơ hội đầu tư, hợp tác kinh doanh. Đầu tư mới 12 “Điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP”, 19 điểm bán hàng “Tự hào hàng Việt” (lũy kế đến nay toàn tỉnh hiện có 37 điểm bán hàng “Tự hào hàng Việt”; 12 “Điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP”).

Dịch vụ vận tải phát triển với mạng lưới 439 đơn vị vận tải và 39.579 phương tiện đang hoạt động, trong đó có khoảng 4.357 xe đầu kéo container phục vụ xuất nhập khẩu. Điều này cho thấy năng lực vận tải logistics của tỉnh ngày càng được mở rộng, đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng tăng từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và doanh nghiệp FDI.

Hạ tầng kho bãi và dịch vụ logistics được đầu tư ngày càng chuyên nghiệp. Các nhà đầu tư hạ tầng KCN, doanh nghiệp logistics chú trọng mở rộng kho xưởng cho thuê nhằm phục vụ lưu trữ, trung chuyển và phân phối hàng hóa. Diện tích đất dành cho dịch vụ logistics trong các khu công nghiệp lên tới gần 500 ha và tại Khu kinh tế Hoa Lư là hơn 748 ha, trong đó trên 60% diện tích còn quỹ đất sạch để thu hút thêm các dự án lớn. Việc thu hút 10 dự án logistics và kho bãi giai đoạn 2020–2025 với tổng diện tích hơn 60 ha, trong đó có nhiều dự án FDI quy mô lớn, phản ánh sức hút đầu tư và nhu cầu cao của thị trường.

Hệ thống cảng từng bước hoàn thiện, với 03 cảng cạn ICD (gồm: ICD Tân Cảng - Long Bình, ICD Tân Cảng - Nhơn Trạch, ICD Cảng Đồng Nai) và Khu dịch vụ hậu cần cảng Phước An đang hoạt động hiệu quả. Hệ thống ICD này giữ vai trò quan trọng trong kết nối vận tải đường bộ - đường thủy - cảng biển, hỗ trợ rút ngắn thời gian lưu thông và giảm chi phí logistics cho doanh nghiệp.

b) Xuất nhập khẩu hàng hóa

Mặc dù chịu tác động từ biến động kinh tế – chính trị toàn cầu và ảnh hưởng kéo dài của dịch Covid-19, hoạt động xuất nhập khẩu của tỉnh vẫn duy trì tăng trưởng tích cực. Các doanh nghiệp trên địa bàn đã chủ động đổi mới, tận dụng hiệu quả các cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế để mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh và từng bước phục hồi hoạt động sản xuất.

Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2021-2025 ước đạt 142,59 tỷ USD, tăng khoảng 1,4 lần so với giai đoạn trước; tăng trưởng bình quân khoảng 9,35%/năm, đóng góp chủ yếu từ khối FDI (chiếm 75- 85%), với các mặt hàng chủ lực như dệt may, giày dép, gỗ, điện tử, điều, cao su. Tỉnh có quan hệ thương mại với 182 quốc gia, trong đó các thị trường chủ lực là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, EU.

Tổng kim ngạch nhập khẩu giai đoạn này ước đạt 106,027 tỷ USD, tăng khoảng 1,3 lần so với giai đoạn trước; tăng trưởng bình quân khoảng 9,53%/năm. Hàng hóa nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu (dệt may, da giày, hóa chất, gỗ mỹ nghệ), cùng với máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ các dự án FDI mới và dự án mở rộng sản xuất. Đồng Nai nhập khẩu hàng hóa từ 145 quốc gia, vùng lãnh thổ, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất, tiếp đến là Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản với kim ngạch nhập khẩu hàng năm từ 1 - 2 tỷ USD.

Giai đoạn này, toàn tỉnh duy trì mức xuất siêu cao (từ 4.330 triệu USD vào năm 2021 lên mức 8.276 triệu USD vào năm 2024 và dự kiến xuất siêu 8.464 triệu USD trong năm 2025); Đồng Nai là tỉnh nằm trong nhóm địa phương xuất siêu hàng đầu cả nước, đóng góp lớn vào cán cân thương mại quốc gia.

Công tác hỗ trợ doanh nghiệp: triển khai hiệu quả các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận và phát triển thị trường xuất khẩu chiến lược², chủ động tận dụng cơ hội từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA). Công tác thông tin thị trường được thực hiện thường xuyên, cung cấp dự báo xu hướng, cảnh báo rào cản thương mại, giúp doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro và nâng cao khả năng thích ứng trong bối cảnh hội nhập sâu rộng.

c) Về lĩnh vực năng lượng – điện

Trong thời gian qua, hạ tầng cấp điện trên địa bàn tỉnh đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng điện của các khu vực khác nhau, kể cả vùng sâu, vùng xa, các cụm, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tỉnh đã thu hút được nhiều dự án điện mặt trời, với số lượng các nhà máy điện mặt trời ngày càng tăng, tổng công suất lắp đặt từ các dự án điện mặt trời đạt mức cao, đóng góp đáng kể vào tổng công suất điện của tỉnh; các dự án nhiệt điện, thủy điện đã cung cấp nguồn năng lượng ổn định, góp phần vào việc cân bằng hệ thống điện của tỉnh; hệ thống lưới điện 110kV, 220kV được quan tâm chú trọng đầu tư xây dựng, nâng cấp để hỗ trợ tốt hơn cho việc tích hợp các nguồn năng lượng tái tạo, cải thiện khả năng kết nối và truyền tải điện từ các dự án năng lượng tái tạo vào lưới điện quốc gia, giúp tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn năng lượng này.

- Các dự án nguồn điện: Toàn tỉnh hiện có 23 nhà máy điện (gồm 12 nhà máy thủy điện, 05 nhà máy nhiệt điện, 06 nhà máy điện mặt trời) với tổng công suất 3.304,8 MW cung cấp cho một phần phụ tải điện tỉnh Đồng Nai và phát lên Hệ thống điện Quốc gia. Ngoài ra, tổng công suất điện mặt trời mái nhà hiện hữu trên toàn tỉnh khoảng 1.222 MWp (gồm: tỉnh Đồng Nai (trước sắp xếp) khoảng 689 MWp, tỉnh Bình Phước khoảng 533 MWp). Hiện tỉnh đang đẩy nhanh tiến độ triển khai một số dự án năng lượng trọng điểm nhằm góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế như: Dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 (đủ điều kiện để đưa vận hành thương mại vào 15/11/2025); Dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 4 (đủ điều kiện để đưa vận hành thương mại vào cuối tháng 12/2025); Dự án Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng (đang thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng và triển khai xây dựng dự án; dự kiến đưa vào vận hành tháng 12/2027); Dự án

² Một số hoạt động xúc tiến thương mại thị trường nước ngoài: đã tổ chức gian hàng chung, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các đợt hội chợ tại Lào, Trung Quốc, CHLB Đức; Tổ chức Đoàn công tác của tỉnh đi xúc tiến thương mại tại các thị trường Úc, Ấn Độ, Nhật Bản.

Nhà máy điện rác Định Quán - giai đoạn 1 và Dự án Thủy điện Phú Tân 1 (được cấp quyết định chủ trương đầu tư năm 2024, hiện đang triển khai các thủ tục liên quan);...

d) Về quản lý thị trường

Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường được triển khai quyết liệt, đúng trọng tâm, trọng điểm, xử lý nghiêm các hành vi gian lận thương mại, hàng giả, vi phạm về giá và vệ sinh an toàn thực phẩm, góp phần quan trọng trong việc giữ ổn định thị trường, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, nhất là trong các dịp cao điểm. Từ năm 2020 - 8/2025 đã kiểm tra 16.404 vụ; xử lý 11.557 vụ; chuyển truy cứu trách nhiệm hình sự 09 vụ; thu nộp ngân sách 63,3 tỷ đồng; giá trị hàng hóa vi phạm 14,4 tỷ đồng. Nội dung vi phạm chủ yếu là kinh doanh hàng cấm, hàng ngoại nhập lậu, hàng giả; hàng hết hạn sử dụng; hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ, các vi phạm trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, đăng ký kinh doanh, điều kiện kinh doanh; niêm yết giá; điều kiện ATTIP...

2.4. Lĩnh vực xây dựng

a) Về quản lý quy hoạch xây dựng

Giai đoạn 2021-2025, tỉnh đã quyết liệt triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp về quy hoạch xây dựng; tập trung đẩy mạnh việc phủ kín quy hoạch chung, quy hoạch phân khu làm cơ sở cho việc lập các chương trình, hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị, thực hiện các dự án đầu tư là cơ sở để phân bổ nguồn lực đầu tư, giúp địa phương có công cụ để xây dựng và quản lý phát triển đô thị, nông thôn. Kết quả đạt được như sau:

Tỉnh Đồng Nai (cũ): Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung của 04 đô thị (thành phố Biên Hòa, đô thị Trảng Bom, đô thị Long Thành, đô thị mới Nhơn Trạch); 7/8 huyện đã có quy hoạch vùng huyện (riêng huyện Long Thành đang lập quy hoạch chung đô thị mới); 100/100 các xã đã phủ kín quy hoạch chung xây dựng xã. Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu tại các đô thị: Đối với thành phố Biên Hòa 10/21 phân khu đã được duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5.000 (đạt 47,6%); đô thị mới Nhơn Trạch đã phê duyệt được 03/12 phân khu (đạt 12,4%); thành phố Long Khánh đã duyệt đồ án quy hoạch 10/10 phân khu (đạt 100%).

Tỉnh Bình Phước (cũ): 100% các đô thị đã được lập quy hoạch chung; 02/7 huyện đã có quy hoạch vùng huyện (Đồng Phú, Phú Riềng); 86/86 xã đã được lập và phê duyệt quy hoạch xã nông thôn mới; 38/86 xã đã được duyệt quy hoạch chung xây dựng xã. Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu tại các đô thị: thành phố Đồng Xoài đạt 87,6% trên diện tích đất tự nhiên; thị xã Phước Long

đạt 100% trên diện tích đất xây dựng đô thị, đạt 39,5% trên diện tích đất tự nhiên; thị xã Bình Long đạt 100% trên diện tích đất xây dựng đô thị, đạt 58,4% trên diện tích đất tự nhiên; thị xã Chơn Thành đạt 100% trên diện tích đất xây dựng đô thị, đạt 49,4% trên diện tích đất tự nhiên.

Hiện nay, tỉnh Đồng Nai đang hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch chung đô thị mới Long Thành đến năm 2045; đồng thời triển khai các bước tiếp theo đối với quy hoạch chung đô thị Biên Hòa, Nhơn Trạch và Trảng Bom; xem xét phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Trung tâm logistics tổng kho trung chuyển miền Đông tại xã An Viễn và Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai; Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu chức năng trên đỉnh núi Chứa Chan; các Quy hoạch phân khu Đại Phước 1, Phước An 1³, Nhơn Trạch 1 được trình duyệt theo quy trình quy định tại Nghị quyết số 66.1. Công bố kết quả thi tuyển phương án kiến trúc Khu Trung tâm Chính trị - Hành chính tỉnh và trình UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu Trung tâm Chính trị - Hành chính tỉnh Đồng Nai.

b) Về chương trình phát triển đô thị, chỉnh trang đô thị

Tỉnh Đồng Nai đã chỉ đạo các sở, ngành và địa phương tổ chức triển khai lập Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và cho từng đô thị để làm cơ sở cho việc xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị đạt tiêu chuẩn cơ bản của từng loại đô thị, đồng thời lồng ghép với các chương trình, kế hoạch khác trên địa bàn nhằm từng bước chỉnh trang đô thị, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo các đô thị phát triển một cách bền vững, hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, kết quả:

- Tỉnh Đồng Nai (cũ): Tỉnh Đồng Nai có 11 đô thị đóng vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế xã hội của tỉnh và của 11 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: 01 đô thị loại I, 01 đô thị loại III, 02 đô thị loại IV là thị trấn, 07 đô thị loại V là thị trấn. Tỷ lệ đô thị hóa ở Đồng Nai năm 2020 đạt khoảng 52% nhưng do điều chỉnh quy hoạch, đến cuối năm 2024 đạt 46%.

- Tỉnh Bình Phước (cũ): Tính đến thời điểm trước khi thực hiện sắp xếp địa giới hành chính các cấp, tỉnh Bình Phước (cũ) có 11 đô thị đóng vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế xã hội của tỉnh và của 11 huyện, thị xã, thành phố, gồm: 01 đô thị loại III (thành phố Đồng Xoài), 03 đô thị loại IV (thị xã Phước Long, Phước Long, Chơn Thành), 05 đô thị loại V là thị trấn (thị trấn Tân Khai, Lộc Ninh, Thanh Bình, Tân Phú, Đức Phong) và 2 xã đạt tiêu chuẩn đô thị loại V (Phú Nghĩa, Phú Riềng). Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đã

³ UBND tỉnh đã phê duyệt tại Quyết định số 0880/QĐ-UBND ngày 27/10/2025

tăng lên khoảng 41% vào năm 2025 (vượt chỉ tiêu Nghị quyết Tỉnh ủy tỉnh Bình Phước 40%).

Sau khi sáp nhập, tỉnh Đồng Nai có 23/95 phường, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 37,94%. Dự báo tính đến năm 2030, định hướng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ có 34/95 phường (dự kiến nâng cấp thêm 11 xã lên phường), tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 toàn tỉnh dự kiến đạt khoảng 52,31%. Các dự án phát triển đô thị gắn liền với các trục động lực giao thông (sân bay Long Thành, cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, cầu Mã Đà,...) đã và đang hình thành không gian đô thị – công nghiệp – dịch vụ liên kết vùng. Các đô thị mới, khu đô thị vệ tinh được hình thành gắn với Long Thành, Nhơn Trạch, Đồng Xoài, Chơn Thành; hạ tầng kỹ thuật đô thị như hệ thống chiếu sáng, công viên, thoát nước tại Biên Hòa, Đồng Xoài, Long Khánh, Nhơn Trạch được cải thiện rõ rệt.

Đối với chỉnh trang đô thị, đến nay các công trình về chỉnh trang đô thị đã được hoàn thành như: Hoàn thành và đưa vào sử dụng 2 bãi đậu xe công cộng tại công viên Biên Hùng và khu vực Bệnh viện Trung Cao cũ; hoàn thành 4 bãi đậu xe kết hợp hoa viên cây xanh tại các khu vực như khu đất dưới tháp nước A42 thuộc phường Trung Dũng, khu đất đối diện công viên Dương Tử Giang, phường Tân Mai; khu đất là trụ sở cũ Xí nghiệp in Đồng Nai tại phường Hòa Bình và khu đất Công ty Cổ phần Đồng Tiến cũ, phường Tân Mai; hoàn thành tháo dỡ hàng mục tường rào phía trước Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch Đồng Nai, đoạn nằm dọc đường Nguyễn Ái Quốc nhằm tạo sự thông thoáng về không gian đô thị, cải thiện mỹ quan tuyến đường trung tâm.

c) Về phát triển hạ tầng giao thông

Trong giai đoạn 2021–2025, tỉnh Đồng Nai và Bình Phước đã tập trung huy động tối đa các nguồn lực để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là hạ tầng đô thị, nông thôn và hạ tầng giao thông kết nối vùng. Đến nay, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội của tỉnh Đồng Nai đã được củng cố, nâng cấp và phát triển toàn diện, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương. Đặc biệt, lĩnh vực hạ tầng giao thông đạt được nhiều kết quả nổi bật:

Các tuyến đường cao tốc, các dự án trọng điểm quốc gia: UBND tỉnh Đồng Nai đã phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành Trung ương triển khai nhiều dự án giao thông trọng điểm, có ý nghĩa chiến lược cấp vùng và quốc gia. Đến nay, tuyến cao tốc Phan Thiết – Dầu Giây đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ ngày 30/4/2023; Trong năm 2025 các dự án hạ tầng chiến lược quy mô lớn sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2025 như Cảng hàng không quốc tế Long Thành (giai đoạn 1), thông xe kỹ thuật Dự án thành phần 1 thuộc Dự án cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu (giai đoạn 1) và Vành đai 3 – Thành phố Hồ Chí Minh. Đặc biệt, ngày 19/8/2025, tỉnh Đồng Nai đã tổ chức lễ khởi công các dự án cao

tốc Gia Nghĩa – Chơn Thành, Dầu Giây – Tân Phú và mở rộng cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành. Dự kiến ngày 19/12/2025 sẽ Khởi công Cầu vượt ngang thuộc dự án thành phần 3 - Đầu tư xây dựng đường gom, cầu vượt ngang đoạn qua tỉnh Bình Phước thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc – Nam phía tây đoạn Gia Nghĩa (ĐăkNông) - Chơn Thành (Bình Phước). Đây là những công trình có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần hoàn thiện mạng lưới giao thông vùng Đông Nam Bộ, tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế – xã hội của khu vực và cả nước trong thời gian tới.

Giao thông kết nối, liên kết vùng: Tỉnh đang tích cực thực hiện, phối hợp đẩy nhanh tiến độ các tuyến có tính chất kết nối như: đường Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh, cao tốc Dầu Giây – Tân Phú, cao tốc Tân Phú – Bảo Lộc, cao tốc Gia Nghĩa – Chơn Thành, cao tốc thành phố Hồ Chí Minh – Chơn Thành; các dự án cầu kết nối liên tỉnh: cầu Phước An, cầu Cát Lái, cầu Long Hưng, cầu Phú Mỹ 2, cầu Hiếu Liêm 2, cầu Tân An, cầu Tân Hiền, cầu Thạnh Hội 2, cầu Xóm Lá, cầu Nha Bích; các tuyến đường sắt Thủ Thiêm – sân bay Long Thành, tuyến Metro kéo dài từ thành phố Hồ Chí Minh đến sân bay Long Thành.

Về giao thông nội tỉnh: Tỉnh đã hoàn thành và đưa vào sử dụng 10 dự án giao thông trọng điểm, góp phần quan trọng trong việc cải thiện năng lực kết nối vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội và nâng cao chất lượng hạ tầng giao thông trên địa bàn. Các tuyến đường tiêu biểu gồm: Hương lộ 10, đường 763, đường Cao Cang, đường ĐT.765 huyện Xuân Lộc, đường ĐT.768 huyện Vĩnh Cửu, cùng dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT.741 – tuyến kết nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập (đoạn từ dốc Cùi Chỏ qua Trung tâm Hành chính huyện Bù Gia Mập đến giáp Quốc lộ 14C). Ngoài ra, các dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới – Tiểu dự án tỉnh Bình Phước (đường Minh Lập – Lộc Hiệp) và đường kết nối ngang Quốc lộ 14 với tuyến ĐT.755, ĐT.753 cũng đã được hoàn thành, góp phần nâng cao khả năng lưu thông, thúc đẩy giao thương và phát triển kinh tế khu vực biên giới. Đặc biệt, Dự án đầu tư xây dựng đường Hương Lộ 2 nối dài (đoạn 1 – giai đoạn 1), thành phố Biên Hòa dự kiến khánh thành vào ngày 19/12/2025, nhân dịp kỷ niệm 79 năm Ngày Toàn quốc kháng chiến (19/12/1946–19/12/2025) và chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng (nhiệm kỳ 2025–2030), đây là dấu mốc quan trọng trong việc hoàn thiện kết nối giao thông đô thị trung tâm với khu vực phía Tây Nam của tỉnh.

d) Về phát triển hạ tầng đô thị

- Về cấp nước khu vực đô thị: Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai mới có 17 đơn vị đang cấp nước sạch sinh hoạt và khu công nghiệp, các hệ thống cấp nước sạch đô thị hiện hữu trên địa bàn tỉnh đảm bảo lưu lượng và áp lực nước, cơ bản đáp

ứng nhu cầu dùng nước. Đến nay tỷ lệ dân cư tại đô thị sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn đạt khoảng 90%, trong đó nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt trên 86%.

- *Về thoát nước chống ngập*: Các địa phương đã nỗ lực thực hiện các dự án chống ngập, đến nay đã xử lý được 9 điểm ngập so với đầu năm 2024, Hiện còn 18 điểm ngập đang được tiếp tục xử lý thông qua các dự án về thoát nước đang triển khai, Sở Xây dựng cùng với các địa phương và các chủ đầu tư dự án chống ngập đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án chống ngập và có kế hoạch khắc phục các điểm ngập mới phát sinh.

- *Về xử lý nước thải đô thị*: Đến nay tỉnh Đồng Nai có 05 Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung đã được đầu tư và đi vào hoạt động gồm: (1) Nhà máy XLNT thành phố Đồng Xoài, công suất thiết kế 10.000 m³/ngày đêm; (2) Nhà máy XLNT phía Tây thị xã Phước Long công suất là 500m³/ngày; (3) Nhà máy XLNT phía Bắc thị xã Phước Long công suất là 550m³/ngày; (4) Nhà máy XLNT Becamex - KCN Khu B và Khu dân cư ấp 4 công suất là 4.000 m³/ngày đêm; (5) Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 3.000 m³/ngày.đêm tại phường Hồ Nai (nay là phường Long Bình). Ngoài ra có 07 dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, Sở Xây dựng đã phối hợp với các cơ quan liên quan, tổ chức xúc tiến đầu tư để kêu gọi đầu tư Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Long Khánh, công suất 11.000 m³/ngày (dự kiến hoàn thành năm 2030); Dự án thoát nước và xử lý nước thải huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1, công suất 16.000 m³/ngày.đêm.

Về xử lý chất thải rắn (CTR): Hiện nay trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 9 khu xử lý chất thải rắn⁴. Trong số các khu xử lý chất thải rắn có 4 dự án diện rác được xác định ưu tiên đầu tư⁵. Về các trạm trung chuyển (TTC) chất thải rắn, trên địa bàn tỉnh có 36 trạm trung chuyển (20 TTC cố định và 16 TTC không cố định).

d) Về công tác quản lý nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh

Trên địa bàn tỉnh đã ban hành các cơ chế, chính sách nhằm thu hút đầu tư, phát triển nhà để hỗ trợ các đối tượng chính sách xã hội, người có thu nhập thấp.

⁴ (1) Khu xử lý Quang Trung, quy mô 130ha; (2) Khu xử lý Bầu Cạn, quy mô 104,33ha; (3) Khu xử lý Vĩnh Tân, quy mô 81ha; (4) Khu xử lý Túc Trưng, quy mô 10ha; (5) Khu xử lý Xuân Tâm, quy mô 20ha; (6) Khu xử lý Thiên Phước, quy mô 20ha; (7) Khu xử lý Tây Hòa, quy mô 20,3ha; (8) KXL nước thải, bùn thải phát sinh từ hoạt động xử lý nước thải KCN tại KCN Nhơn Trạch 6; xử lý bùn thải phát sinh từ hoạt động xử lý nước thải tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh được xử lý tại khu vực quy hoạch đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật của các khu công nghiệp hoặc được đưa về các khu xử lý chất thải tập trung để xử lý; (9) Cơ sở xử lý chất thải rắn thành phố Đồng Xoài công suất 100 tấn/ngày.

⁵ Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu - giai đoạn 1 & TBA 110kV đầu nối, công suất 20MW; Nhà máy điện rác W2E Đồng Nai - giai đoạn 1 & TBA 220kV đầu nối tại huyện Long Thành, công suất 20MW; Nhà máy điện rác Định Quán - giai đoạn 1, công suất 18,5MW; Nhà máy điện rác Quang Trung huyện Thống Nhất, công suất 7,5MW) và 3 dự án dự phòng khi các dự án ưu tiên chưa triển khai trong giai đoạn 2021-2030 (gồm: Nhà máy điện rác Doxaco huyện Vĩnh Cửu, công suất 16MW; Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu - giai đoạn 2, công suất 10MW; Nhà máy điện rác W2E Đồng Nai giai đoạn 2, huyện Long Thành, công suất 10MW

Dễ cụ thể hoá Nghị quyết, Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ đã có nhiều chủ trương, chỉ đạo triển khai việc phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho người có thu nhập thấp trên địa bàn tỉnh⁶.

- *Về nhà ở xã hội*: Thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 22/8/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nhà ở công nhân, nhà ở xã hội giai đoạn 2021–2025, với mục tiêu xây dựng 10.000 căn nhà ở xã hội, đến nay công tác triển khai đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Giai đoạn 2021–2024, toàn tỉnh đã hoàn thành khoảng 2.010 căn, trong đó khu vực Đồng Nai (cũ) khoảng 1.660 căn, Bình Phước (cũ) khoảng 350 căn. Theo Quyết định 444/QĐ-TTg ngày 28/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 2025 tỉnh Đồng Nai được Thủ tướng Chính phủ giao hoàn thành 4.208 căn nhà ở xã hội. Hiện nay, tỉnh đang triển khai 13 dự án với quy mô 4.208 căn, trong đó: Đã hoàn thành 2.063 căn; Đang xây dựng: 2.145 căn. Dự kiến đến hết năm 2025, toàn tỉnh sẽ hoàn thành 4.208 căn nhà ở xã hội (đạt 100% chỉ tiêu của Thủ tướng Chính phủ giao). Ngoài ra, từ nay đến quý I năm 2026, tỉnh sẽ tiếp tục khởi công khoảng 18 dự án mới, tương ứng 15.147 căn.

e) Về quản lý hoạt động xây dựng

Chất lượng công tác thẩm định dự án, thiết kế và dự toán xây dựng của các chủ thể được nâng cao hơn, góp phần chống thất thoát, lãng phí đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước, kịp thời ngăn ngừa các rủi ro về chất lượng đảm bảo an toàn công trình. Thông qua công tác thẩm định dự án, thiết kế và dự toán xây dựng đã yêu cầu nhiều chủ đầu tư phải rà soát, điều chỉnh dự án, thiết kế đảm bảo tuân thủ chủ trương đầu tư, các chỉ tiêu về quy hoạch xây dựng, các giải pháp thiết kế đảm bảo an toàn công trình, cắt giảm chi phí không hợp lý đối với các dự án đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước.

g) Về quản lý chất lượng công trình xây dựng, thi công xây dựng, bảo trì công trình xây dựng

Chất lượng các công trình xây dựng về cơ bản được đảm bảo, chất lượng các công trình trọng điểm, có quy mô lớn được kiểm soát chặt chẽ, số lượng sự cố giảm và không xảy ra sự cố nghiêm trọng. Thường xuyên kiểm tra chất lượng công trình xây dựng; an toàn vệ sinh lao động – phòng chống cháy nổ; kiểm tra năng lực của tổ chức, cá nhân trong hoạt động tư vấn xây dựng; kiểm tra công

⁶ - Tỉnh Đồng Nai (cũ) đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 22/8/2022 của Tỉnh uỷ về phát triển nhà ở công nhân, nhà ở xã hội giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 của UBND tỉnh thành lập Tổ công tác đơn đốc triển khai thực hiện phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở công nhân, nhà ở xã hội giai đoạn đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; - Tỉnh Bình Phước (cũ) đã ban hành: Kế hoạch số 294-KH/TU ngày 02/10/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ triển khai thực hiện Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 24/5/2024 Ban Bí thư; Quyết định số 1184/QĐ- UBND ngày 12/6/2025 của UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh phê duyệt đề án phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024 Quy định hỗ trợ giải quyết bán, cho thuê mua, cho thuê nhà ở xã hội; khung giá thuê nhà ở xã hội; khung giá thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp.

trình tôn giáo sau cấp phép theo đúng kế hoạch, góp phần thực hiện tốt công tác quản lý hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Công tác giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng trong thời gian qua dần đi vào nề nếp, hệ thống văn bản pháp luật về giám định tư pháp đang dần được hoàn thiện. Công tác quản lý chứng chỉ hành nghề xây dựng có nhiều đổi mới, đáp ứng yêu cầu quản lý, phù hợp với thực tiễn, từng bước được xã hội hóa; Các thông tin năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng từng bước được thực hiện minh bạch, công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền.

h) Về hoạt động dịch vụ vận tải

- Hoạt động vận tải: Mạng lưới vận tải hành khách và hàng hóa tiếp tục được mở rộng, kết nối đồng bộ với các tuyến quốc lộ, cao tốc, vành đai và sắp tới kết nối với Cảng hàng không quốc tế Long Thành. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ tăng nhanh, phục vụ nhu cầu logistics của hệ thống khu công nghiệp, ICD; vận tải thủy nội địa phát huy lợi thế trên các tuyến sông Đồng Nai, sông La Ngà, sông Bé, kết nối cảng Gò Dầu, Cái Mép – Thị Vải. Vận tải hành khách công cộng đã có bước phát triển, chất lượng dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt, xe taxi luôn được quan tâm cải thiện, thực hiện chuyển đổi sang taxi xanh đạt trên 75%. *(Tổng số xe taxi đang khai thác: 2.130 xe, trong đó xe điện là 1.597 xe (=75%), xe hybrid là 10 xe (=1,87%)).* Tuy nhiên, tỷ lệ sử dụng còn thấp do đa số các tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh không được trợ giá.

Về dịch vụ vận tải: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 436 đơn vị vận tải với hơn 33.304 xe hoạt động. Trong đó có khoảng 3.287 xe container đầu kéo container thực hiện dịch vụ vận tải logistics phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2.5. Lĩnh vực nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp duy trì được sự phát triển ổn định. Tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp được duy trì mức 3,8 – 4%/năm, hằng năm cao hơn bình quân chung cả nước. Hiện, Đồng Nai là tỉnh có quy mô kinh tế thứ 4 cả nước, đối với nông nghiệp nằm trong top 5 cả nước với giá trị khoảng 95 ngàn tỷ đồng năm 2025, trong đó 9 tháng đầu năm đạt mức tăng trưởng 4,1%, đứng đầu khu vực Đông Nam Bộ, Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản chiếm 11,4% trong GRDP toàn tỉnh. Cơ cấu ngành chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành, sản phẩm có giá trị kinh tế cao, gắn với thị trường, thích ứng biến đổi khí hậu và định hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững. Gia tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp; ngành trồng trọt chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng giá trị ngành hàng cây ăn quả, hoa cây cảnh, chuyển đổi và giảm dần diện tích cây công nghiệp lâu năm, đất trồng lúa kém hiệu quả gắn với

an ninh lương thực, biến đổi khí hậu; thủy sản gia tăng giá trị thủy sản nuôi trồng, dịch vụ sản xuất giống thủy sản; lâm nghiệp tăng giá trị sản lượng gỗ rừng trồng gắn với chứng nhận quản lý rừng bền vững, hoạt động dịch vụ về quản lý bảo vệ rừng, giống cây lâm nghiệp. Cụ thể các lĩnh vực như sau:

a) Về trồng trọt

Cây trồng chủ lực đã được sắp xếp và hình thành rõ các vùng sản xuất tập trung, vùng cây chuyên canh, sản phẩm có khả năng xuất khẩu, có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng địa phương. Nhiều sản phẩm chủ lực có quy mô diện tích lớn thuộc top đầu cả nước với: gần 288 ngàn ha cao su, hơn 175 ngàn ha điều, hơn 20 ngàn ha chuối, gần 25 ngàn ha sầu riêng,...; sản phẩm nông nghiệp có thương hiệu gắn với chỉ dẫn địa lý như: Bưởi Tân Triều, Điều Bình Phước, Chôm chôm Long Khánh,... Ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất có nhiều kết quả tích cực: Toàn tỉnh đã hình thành 15 vùng sản xuất hữu cơ, tăng 5 lần so với mục tiêu đề ra đến năm 2025; hình thành 08 vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, 436 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với tổng quy mô hơn 3,7 ngàn ha cây trồng; 100% diện tích trồng mới và tái canh tác sử dụng các giống mới, giống chất lượng cao; thiết bị bay không người lái phun thuốc đối với diện tích lúa, chuối, sầu riêng được nhiều HTX và Tổ hợp tác ứng dụng trong thực hiện dịch vụ về bảo vệ thực vật cho nông dân; 100% diện tích lúa được thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp, ứng dụng máy thu hoạch đối với bắp cây, bắp lấy hạt và đậu các loại; bước đầu ứng dụng công nghệ Internet vạn vật (IoT), thực hiện giám sát và điều khiển các thông số tiểu khí hậu trồng trọt như nhiệt độ, độ ẩm tương đối của không khí, ánh sáng, dinh dưỡng từ xa bằng điện thoại thông minh hay máy tính.

b) Về chăn nuôi

Mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh trên vật nuôi diễn biến phức tạp, khó lường, giá vật tư đầu vào tăng cao, giá cả thị trường biến độ bất lợi, cùng với đó thực hiện quy định về di dời, ngưng chăn nuôi đối với các khu vực không được phép chăn, gắn với công tác bảo vệ môi trường và lộ trình giảm tổng đàn vật nuôi tại một số địa phương để đảm bảo mật độ chăn nuôi, song ngành chăn nuôi đã triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp, nhất là ứng dụng công nghệ cao trong cải tiến chuồng trại, quy trình chăn nuôi, sử dụng giống có năng suất, chất lượng cao, chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh do đó ngành chăn nuôi vẫn tiếp tục duy trì tăng trưởng đảm bảo kế hoạch.

Hiện tổng đàn heo của tỉnh khoảng hơn 3,8 triệu con, gà khoảng 36,2 triệu con. Toàn tỉnh hiện có 205 trang trại và 03 Tổ hợp tác đã được chứng nhận

VietGAHP còn hạn với tổng sản lượng 161.522 tấn. Có khoảng 35% trang trại chăn nuôi ứng dụng công nghệ chuồng lạnh, một số chuồng trại đã áp dụng hệ thống làm mát tự động thông qua cảm biến; hệ thống máng ăn, nước uống tự động, chia khẩu phần ăn theo phần mềm dành cho từng loại vật nuôi, ứng với từng giai đoạn phát triển giúp cho người chăn nuôi kiểm soát tốt dịch bệnh, thực hiện tốt an toàn sinh học, nâng cao tỷ lệ nuôi sống và tăng trọng, tự động hóa các khâu trong chăn nuôi giúp người chăn nuôi giảm bớt nhân công lao động và đảm bảo an toàn sinh học trong sản xuất. Ứng dụng chế phẩm sinh học trong chăn nuôi ngày càng rộng rãi giúp cải thiện tiêu hóa, tăng cường sức đề kháng cho vật nuôi và xử lý môi trường, giảm mùi hôi, khí độc trong chuồng nuôi, xử lý chất thải hữu cơ trong chăn nuôi làm phân bón sử dụng cho cây trồng. Công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi bằng phương pháp lý - sinh - hóa kết hợp được ứng dụng rộng rãi, đặc biệt trong xử lý nước thải chăn nuôi heo. Trong chẩn đoán, xét nghiệm, ứng dụng phương pháp Elisa, Realtime PCR để xét nghiệm các mẫu huyết thanh, bệnh phẩm phục vụ cho công tác phòng chống dịch bệnh.

c) Về thủy sản

Diện tích thủy sản ước thực hiện là 9.026 ha, trong đó, có 8.218 ha diện tích nuôi thủy sản nước ngọt; 1.542 ha diện tích nuôi thủy sản nước lợ. Toàn tỉnh có 20 hồ nuôi thủy sản với tổng diện tích mặt nước 51.472,2 ha. Cơ cấu nuôi thủy sản có sự dịch chuyển nhẹ từ nuôi nước lợ sang nuôi nước ngọt. Nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh phát triển mạnh, tăng sản lượng đáng kể. Các mô hình cá lóc, rô đồng đạt năng suất từ 40–250 tấn/ha; mô hình tôm thẻ chân trắng đạt 25 - 40 tấn/ha/vụ, vượt trội so với nuôi truyền thống. Nuôi lồng bè (1.530 bè, 6.017 lồng) phát triển theo hướng thâm canh, bán thâm canh các loài kinh tế cao như cá chép, diêu hồng, cá lăng, thát lát, năng suất 3 - 5 tấn/bè và 7 - 8 tấn/lồng. Hình thành nhiều mô hình nuôi thủy sản có giá trị kinh tế cao, điển hình như: Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng ứng dụng công nghệ cao (CPI Combine) tiếp tục được nhân rộng với quy mô 171 ha, tăng 30 ha so với năm 2021, trong đó áp dụng chế phẩm sinh học để kiểm soát các yếu tố môi trường nuôi, hệ thống nano oxy để nuôi siêu thâm canh (mật độ cao), hệ thống xử lý chất thải ao nuôi, kết hợp sử dụng cho ăn bán tự động,...

d) Về lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng và đất quy hoạch 3 loại rừng là 370.077,55 ha, trong đó có 179.572,33 ha rừng tự nhiên, 142.417,35 ha rừng trồng, 48.087,87 ha đất chưa có rừng. Thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm tra khu vực giáp ranh, khu vực giáp với diện tích rừng của các đơn vị chủ rừng để kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp; giai đoạn 2021-2025 đã xảy ra 977 vụ vi phạm (tỉnh Đồng Nai cũ 702 vụ, tỉnh Bình Phước 275 vụ). UBND tỉnh phê

duyet Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của 10/11 đơn vị chủ rừng. Phát triển trồng rừng cấp chứng chỉ với tổng diện tích được cấp Chứng chỉ VFCS/PEFC 60.371ha (trong đó: Đồng Nai (cũ) 10.666 ha; Bình Phước 49.705,38 ha). Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị chủ rừng trong thực hiện phương án quản lý bảo vệ rừng và phương án phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô; chỉ đạo các đơn vị chủ rừng tập trung triển khai Phương án phòng chống cháy rừng mùa khô hàng năm theo kế hoạch được phê duyệt; tuy nhiên, trong giai đoạn 2021-2015 đã xảy ra 26 vụ cháy rừng (Đồng Nai cũ 9 vụ, tỉnh Bình Phước 17 vụ). Công tác trồng rừng và chăm sóc rừng được triển khai đảm bảo theo kế hoạch với 13.910,06 ha rừng được trồng, trong đó: trồng mới là 429,50 ha, trồng lại rừng sau khai thác 13.480,56 ha; Chăm sóc rừng trung bình hàng năm đạt 4.177,27 ha; Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên 1.883 ha; Nuôi dưỡng, làm giàu rừng 2.842,86 ha; Trồng bổ sung cây gỗ lớn nâng cao chất lượng rừng phòng hộ 508,0 ha. Công tác quản lý giống cây lâm nghiệp được thực hiện chặt chẽ. Trên địa bàn tỉnh hiện có khoảng 100 cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp (trong đó có 3 đơn vị sản xuất cây nuôi cấy mô) cung ứng ra thị trường khoảng 100 triệu cây/năm, trong đó khoảng 5 triệu cây gỗ lớn, còn lại là cây Keo lai; số cây có nguồn gốc giống là khoảng 35 triệu cây Keo lai và 1,5 triệu cây gỗ lớn các loại.

d) Phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường tiêu thụ

- *Về sản xuất nông nghiệp hữu cơ:* Trên địa bàn tỉnh đã hình thành 15 vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ với quy mô 1.555,2 ha đối với hồ tiêu, lúa... được tổ chức sản xuất theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt, đạt tiêu chí vùng sản xuất nông nghiệp hướng hữu cơ; có liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ, một số sản phẩm đạt OCOP 3 sao, hạ tầng giao thông, thủy lợi, diện đáp ứng yêu cầu. Người dân hạn chế tối đa sử dụng hóa học, ứng dụng lợi khuẩn Probiotic (IMO), nấm men rượu (MEVI) xử lý phụ phẩm làm nguồn hữu cơ. Diện tích đạt chứng nhận hữu cơ toàn tỉnh 3.598,7 ha, gồm: 3.500 ha điều, 82,8 ha hồ tiêu đạt chứng nhận Mỹ và EU và 15,9 ha rau, quả đạt chuẩn hữu cơ Việt Nam. Thực hiện Kế hoạch 139/KH-UBND ngày 31/5/2023 và Kế hoạch 3478/KH-SNN ngày 02/8/2023 về hợp tác với Tập đoàn Quế Lâm, Sở đã phối hợp tham dự tập huấn, giám sát 07 mô hình gồm 03 mô hình lúa (23,2 ha), 01 mô hình sầu riêng (0,13 ha), 02 mô hình bưởi (0,5 ha), 01 mô hình măng cụt (0,2 ha); theo dõi sinh trưởng, sinh vật gây hại, việc tuân thủ quy trình; riêng mô hình lúa tại xã Thanh Sơn mở rộng từ 1,5 ha vụ Đông Xuân 2024-2025 lên 27,5 ha vụ Mùa 2025.

- *Về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:* Đồng Nai chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản. Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực ứng dụng công nghệ cao đạt 51,27%; đã hình thành 08 vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; 328 doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao; 100% lao động trong các doanh nghiệp, HTX, trang trại được đào tạo, tập huấn. Trong trồng trọt, 100% diện tích trồng mới và tái canh sử dụng giống mới, khoảng 50% diện tích cây trồng chủ lực tưới tiết kiệm; gần 4,3 nghìn ha đạt chứng nhận sản xuất tốt; thiết bị bay không người lái được ứng dụng trong bảo vệ thực vật; 100% diện tích lúa thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp; 149 ha ứng dụng nhà màng, nhà lưới; bước đầu ứng dụng IoT trong giám sát tiêu khí hậu; xu hướng hữu cơ hóa gia tăng với 41,19% thuộc BVTV sinh học và 82,3% phân bón hữu cơ. Công nghiệp chế biến phát triển mạnh với 75 cơ sở giết mổ, 97 doanh nghiệp chế biến, nhiều nhà máy đạt chuẩn ISO, HACCP, HALAL.

e) Về đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể lĩnh vực nông nghiệp trong giai đoạn mới

Tính đến thời điểm 30/9/2025, trên địa bàn tỉnh có 385 hợp tác xã (HTX) nông nghiệp (chiếm tỷ lệ 60,34% tổng số HTX trên toàn tỉnh), tổng vốn điều lệ 1.662.583 triệu đồng (chiếm tỷ lệ 51,47% tổng số HTX trên toàn tỉnh), tổng số thành viên là 9.161 người (chiếm tỷ lệ 16,18% tổng số HTX trên toàn tỉnh), tổng số lao động trong HTX nông nghiệp là 9.960 lao động và 1.082 Tổ hợp tác đang hoạt động ổn định nhằm trao đổi, hỗ trợ nhau trong sản xuất nông nghiệp tại các địa phương. Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã chủ yếu tập trung vào lĩnh vực trồng trọt và dịch vụ tổng hợp. Các HTX nông nghiệp chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt, lĩnh vực tổng hợp - dịch vụ; một số ít HTX hoạt động chăn nuôi và thủy sản. HTX trong loại hình trồng trọt, tổng hợp - dịch vụ chú trọng hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm cho thành viên HTX (cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu, thu mua nông sản, mua bán cây con giống, thức ăn gia súc, gia cầm,...); một số HTX liên kết với các doanh nghiệp, bước đầu đã tạo chuỗi liên kết trong sản xuất tiêu thụ sản phẩm như xoài, tiêu, điều, ca cao, rau, củ, quả, nuôi heo, gia cầm,...

g) Về Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững; duy trì, giữ vững, nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới đã đạt được, nhất là chỉ tiêu thu nhập, giảm nghèo, khu dân cư sáng xanh sạch đẹp

- Xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, ổn định và cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn tỉnh tiếp tục đẩy mạnh, xây dựng nông thôn mới toàn diện trên tất cả các mặt, theo hướng ổn định và bền vững. Thực hiện phân

bổ, giải ngân vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, trong đó nguồn vốn đầu tư công thực hiện trong năm 2025 (cả vốn kéo dài chuyển sang năm 2025) là hơn 264,25 tỷ đồng. Triển khai thực hiện hỗ trợ xi măng cho 18 xã trên địa bàn tỉnh với số lượng 8.290 tấn theo Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 và Quyết định số 2091/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của UBND tỉnh. Thực hiện kết nối, giới thiệu UBND xã với Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên - Xí nghiệp trong công tác tiêu thụ & dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên theo hợp đồng tổ chức giao, nhận xi măng thực hiện đảm bảo đúng tiến độ. Đến nay toàn tỉnh có 67/72 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 25 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 8 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (Xuân Định, Xuân Phú, Xuân Hòa, Xuân Thành, La Ngà, Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Lý).

- Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành trung ương Đảng (khóa XIII). Qua hơn thời gian triển khai thực hiện với sự vào cuộc đồng bộ, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị đã đạt những thành tựu có ý nghĩa lớn và khích lệ trên tất cả các mặt, tạo dấu ấn phát triển mới trong cuộc cách mạng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế, xã hội chung của tỉnh. Diện mạo nông thôn đổi mới rõ nét; hạ tầng được đầu tư phát triển đồng bộ; sản xuất ổn định, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp có nhiều mô hình tiêu biểu, hiệu quả, thu nhập đời sống người dân tăng cao (thu nhập bình quân đầu người năm 2025 ước đạt hơn 86 triệu đồng/năm tăng 22,16 triệu đồng so với năm 2021; tỷ lệ hộ nghèo giảm đến cuối năm 2025 còn 0,22% (2.508 hộ nghèo B/1.132.172 hộ dân), không còn hộ nghèo A; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế ước thực hiện năm 2025 đạt 95%); môi trường sinh thái có bước cải thiện; hệ thống chính trị được củng cố và nâng cao về chất lượng hoạt động; quốc phòng, an ninh trật tự chính trị ổn định, giữ vững. Hệ thống hạ tầng đã phát triển cả về số lượng và nâng cấp về chất lượng, góp phần tích cực tạo sự kết nối ngày càng sâu rộng, tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư về khu vực nông thôn, tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo và giải quyết được nhiều vấn đề về kinh tế - xã hội, đem lại diện mạo mới, sức sống mới cho vùng nông thôn. Kết quả đến nay, tỷ lệ đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt 92%, đường xã quản lý đạt 86,89%.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh đã đạt nhiều kết quả rõ nét, tạo chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành động của toàn xã hội. Toàn tỉnh đã cấp trên 190.000 lượt thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, cận nghèo và hộ mới thoát nghèo với tổng kinh phí hơn 107,8 tỷ đồng. Hỗ trợ tiền điện cho 23.825 lượt hộ nghèo với kinh phí hơn 15,4 tỷ đồng. Trợ

cấp cho 45.989 lượt hộ nghèo và hộ cận nghèo với tổng kinh phí hơn 124,7 tỷ đồng từ ngân sách tỉnh. Trong lĩnh vực giáo dục, tỉnh cũng đã miễn, giảm và cấp bù học phí cho 25.258 lượt học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo với tổng kinh phí trên 12,5 tỷ đồng, góp phần giúp con em hộ nghèo yên tâm học tập và đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cho các khu công nghiệp trên địa bàn. Xây dựng và nhận rộng 145 dự án mô hình giảm nghèo với các nội dung hỗ trợ chủ yếu là con giống, cây giống, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất với tổng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách hơn 150 tỷ đồng; các mô hình này đã mang lại lợi ích thiết thực cho hơn 1.800 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người khuyết tật còn khả năng lao động, giúp họ có điều kiện phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập góp phần thực hiện mục tiêu thoát nghèo bền vững.

Phát động phong trào chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát: Kết quả toàn tỉnh đã xây mới và sửa chữa 1.692 căn nhà cho hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, giúp người dân có chỗ ở ổn định, an cư để lập nghiệp; đạt 124,5% kế hoạch, vượt tiến độ 45 ngày và sớm hơn 06 tháng so với chỉ đạo của Thủ tướng.

h) Phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi, nước sạch nông thôn

- *Về thủy lợi*: Hiện toàn tỉnh có 215 công trình thủy lợi đang hoạt động (trong đó: có 83 hồ chứa; 65 đập dâng; 41 trạm bơm và 01 hệ thống kênh thủy lợi tưới sau hồ Thủy điện Cần Đơn; 7 công trình ngăn mặn, ngăn lũ; 4 kênh tạo nguồn và 14 kênh tiêu). Tổng diện tích tưới thiết kế 34.122 ha, tiêu 12.593 ha, ngăn mặn 5.963 ha; tạo nguồn cấp nước sinh hoạt và công nghiệp, sinh hoạt với tổng công suất 342.642 m³/ngày đêm, bên cạnh đó khoảng 85.471,9 ha cây trồng cận được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh đã đầu tư, sửa chữa nâng cấp 19 công trình thủy lợi với tổng mức đầu tư là 1.655 tỷ đồng, góp phần tăng thêm diện tích tưới 3.504 ha, diện tích tiêu 5.252 ha, cấp nước thô tăng thêm 16.850 m³/ngày đêm (trong đó: 11 công trình xây dựng mới; 08 công trình sửa chữa, nâng cấp).

Bên cạnh đó, tiếp tục theo dõi, đôn đốc các chủ đầu tư thực hiện hoàn thành 47 dự án thủy lợi, phòng chống thiên tai đang triển khai trên địa bàn tỉnh, với tổng kinh phí khoảng 14.270 tỷ đồng, trong đó: 18 dự án đang triển khai thi công xây dựng; 29 dự án đang trong giai đoạn lập hồ sơ.

- *Về nước sạch nông thôn*: Hiện tỉnh đang quản lý 139 công trình cấp nước nông thôn với công suất thiết kế 96.016 m³/ngày đêm; gồm 37 công trình sử dụng nước mặt và 102 công trình sử dụng nước ngầm. Hiện nay, tỉnh đang triển khai 11 dự án với kinh phí 514,8 tỷ đồng để cấp nước cho 79.955 hộ; đồng thời đầu tư 269 km đường ống với 454,75 tỷ đồng, phục vụ 97.937 hộ nông thôn.

Dự ước đến cuối năm 2025, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt 79%, trong đó: tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước

sạch theo quy chuẩn tỉnh Đồng Nai cũ đạt 85,11%, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn tỉnh Bình Phước cũ đạt 65%. Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%. Như vậy, so với giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ hộ dân nông thôn tỉnh Đồng Nai (cũ) sử dụng nước sạch theo quy chuẩn tăng 4,37%; tỷ lệ hộ dân nông thôn tỉnh Bình Phước (cũ) sử dụng nước sạch theo quy chuẩn tăng 59,22%, sử dụng nước hợp vệ sinh tăng 2%.

2.6. Công tác bảo vệ môi trường

a) Kiểm soát chặt chẽ môi trường khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư và quản lý môi trường hoạt động chăn nuôi

- *Khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu đô thị, khu dân cư tập trung và y tế:* Toàn tỉnh Đồng Nai có 58 khu công nghiệp (KCN) đã được thành lập, 43 KCN có dự án đi vào hoạt động, trong đó 41 KCN đã hoàn thành hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường với tổng công suất thiết kế 296.900 m³/ngày, 38 KCN có hệ thống xử lý nước thải vận hành ổn định, lắp đặt trạm quan trắc tự động và truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo dõi, giám sát.

Tỉnh có 63 cụm công nghiệp (CCN) được quy hoạch, trong đó 44 CCN quy hoạch giai đoạn 2013-2020 được tiếp tục cho giai đoạn 2021-2030, 19 CCN bổ sung quy hoạch mới; 20 CCN đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, gồm 10 CCN đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung (07 CCN được cấp giấy phép môi trường) và 10 CCN chưa hoạt động nên chưa đầu tư hệ thống xử lý.

Về khu đô thị, khu dân cư tập trung, lượng nước thải sinh hoạt đô thị khoảng 135.000 m³/ngày, có các hệ thống xử lý nước thải tập trung tại thành phố Biên Hòa (cũ), thành phố Đồng Xoài (cũ) và thị xã Phước Long (cũ) đang vận hành với tổng công suất hơn 14.000 m³/ngày.

- Về kiểm soát các nguồn thải lớn: Trên địa bàn có 82 cơ sở nguồn thải lớn đã lắp đặt 95 trạm quan trắc nước thải tự động và 39 cơ sở nguồn thải lớn lắp đặt 69 trạm quan trắc khí thải tự động, tất cả đều truyền dữ liệu trực tuyến về Sở Nông nghiệp và Môi trường để giám sát.

- Bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng: UBND tỉnh đã báo cáo tình hình chấp hành pháp luật trong hoạt động quy hoạch, thăm dò, khai thác khoáng sản gửi Thanh tra Chính phủ; báo cáo việc thực hiện dự án khai thác than bùn tại khu vực quốc phòng; giao Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát chồng lấn quy hoạch khoáng sản với các dự án phát triển kinh tế xã hội, làm việc với doanh nghiệp cung cấp vật liệu cho các dự

án cao tốc và tháo gỡ khó khăn trong hoạt động khai thác khoáng sản tại địa bàn Bình Phước (cũ).

- Hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm và di dời các cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi: UBND tỉnh đã giao các sở, ngành và UBND cấp huyện tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm, rà soát quy hoạch khu vực chăn nuôi, đề xuất lộ trình di dời các cơ sở không phù hợp, đồng thời phối hợp giám sát công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở chăn nuôi. Kết quả, 2.464/2.981 cơ sở đã di dời hoặc ngưng chăn nuôi, đạt 82,66%; trong đó, 99,67% là ngưng hoạt động. Thành phố Biên Hòa (cũ) và Long Khánh (cũ) đã hoàn tất di dời; tại các thị trấn, đã di dời 584/723 cơ sở; khu dân cư hiện hữu di dời 1.593/1.912 cơ sở; khu quy hoạch và khu phát triển đô thị di dời 95/115 cơ sở; các khu khác di dời 84/108 cơ sở, góp phần giảm thiểu ô nhiễm và bảo vệ môi trường nông thôn, đô thị.

b) Về thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) tại nguồn; tăng cường công tác quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh

Chất thải rắn sinh hoạt: Lượng CTRSH phát sinh khoảng 2.847 tấn/ngày, trong đó từ các hộ gia đình, tổ chức, cá nhân khoảng 2.677 tấn/ngày. Khối lượng CTRSH được thu gom và xử lý khoảng 2.110 tấn/ngày (chiếm 78,8%), gồm: 1.889 tấn/ngày đưa về 05 khu xử lý và 01 cơ sở xử lý chất thải rắn; 140 tấn/ngày chất thải thực phẩm được người dân tự xử lý làm phân hữu cơ hoặc thức ăn chăn nuôi; 82 tấn/ngày chất thải có khả năng tái chế được người dân thu gom, bán phế liệu. Còn lại khoảng 567 tấn/ngày (chiếm 21,2%, chủ yếu khu vực Bắc Đồng Nai) chưa được thu gom, xử lý đúng quy định, trong đó khoảng 100 tấn/ngày vượt công suất đang lưu giữ tại Nhà máy Đồng Xoài, 142 tấn/ngày được chuyển về 22 bãi rác tạm và 325 tấn/ngày người dân tự xử lý. Ngoài ra, CTRSH phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khoảng 170 tấn/ngày được các chủ nguồn thải ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- *Chất thải công nghiệp thông thường (CTRCNTT):* Tổng khối lượng CTRCNTT phát sinh trên địa bàn khoảng 2.026 tấn/ngày, được các chủ nguồn thải tự ký hợp đồng với cơ sở có chức năng để thu gom, xử lý, đạt tỷ lệ 100% so với chỉ tiêu Nghị quyết.

- *Chất thải nguy hại (CTNH):* Tổng khối lượng CTNH phát sinh được thu gom, lưu giữ và xử lý khoảng 564 tấn/ngày, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết. Riêng chất thải y tế nguy hại phát sinh được thu gom, lưu giữ và xử lý khoảng 40,714 tấn/ngày; chất thải lây nhiễm khoảng 3,8 tấn/ngày; chất thải thông thường trong y tế khoảng 63,57 tấn/ngày; tỷ lệ thu gom, xử lý đạt 100% mục tiêu Nghị quyết.

- *Tiến độ đầu tư và triển khai các dự án xử lý CTRSH*: Trên địa bàn tỉnh hiện có 12 dự án xử lý CTRSH, gồm 08 dự án đang hoạt động tiếp nhận, xử lý rác thải⁷ và 04 dự án đang thực hiện thủ tục đầu tư xây dựng⁸.

c) Về bảo đảm an ninh nguồn nước, giảm thiểu tác động tiêu cực của hạn hán, xâm nhập mặn

Tập trung vào bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn đập, hồ chứa và cấp nước sinh hoạt cho người dân. Mục tiêu dự ước hết năm 2025 bảo đảm trên 95% dân đô thị và 85% dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn, khắc phục cơ bản tình trạng thiếu nước và nâng cấp an toàn các công trình hồ, đập; đến năm 2030 cân đối đủ nguồn nước cho dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội, đạt tỷ lệ cấp nước sạch 100% đô thị và 95% nông thôn. Đồng thời, đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức cho công chức, viên chức và cộng đồng về tiết kiệm nước, bảo đảm an toàn hồ, đập, tăng cường giám sát của người dân. Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng kịch bản ứng phó hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ô nhiễm nguồn nước, đặc biệt tại các địa phương thường xuyên khan hiếm như Xuân Phú, Cẩm Mỹ, Đắc O, Bù Gia Mập, Lộc Thạnh... Chủ động theo dõi, tổng hợp tình hình thiên tai liên quan đến nước để chỉ đạo xử lý; giám sát vận hành hồ chứa và phối hợp bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước mặt qua mạng lưới quan trắc, nhất là diễn biến xâm nhập mặn sông Đồng Nai có ảnh hưởng trực tiếp đến các nhà máy cấp nước sinh hoạt.

2.7. Công tác quản lý thu – chi ngân sách

Việc quản lý điều hành ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế chịu tác động ảnh hưởng nặng nề của đại dịch covid -19, đồng thời bên cạnh đó việc triển khai thực hiện các chính sách thuế mới để tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, người lao động trên địa bàn tỉnh đã tác động làm giảm đáng kể nguồn thu ngân sách cũng như tạo áp lực lớn cho công tác điều hành thu ngân sách của cả nước nói chung và tỉnh Đồng Nai nói

⁷ Công ty CP Dịch vụ Sonadezi (KXL Quang Trung) đang xử lý khoảng 1.200 tấn/ngày, dự kiến đầu tư lò đốt rác phát điện công suất 400-600 tấn/ngày, đưa vào hoạt động năm 2028. (2) Công ty CP Môi trường Sonadezi (KXL Vĩnh Tân) xử lý 410 tấn/ngày, đang hoàn thiện thủ tục mở rộng diện tích 8.4 ha để đầu tư lò đốt giảm khối lượng chôn lấp. (3) Công ty TNHH Cù Lao Xanh (KXL Xuân Tâm) công suất 120 tấn/ngày, đang xử lý 106 tấn/ngày. (4) Công ty CP Năng lượng Môi trường Đồng Nai (KXL Túc Trưng) công suất xử lý 83 tấn/ngày, được chấp thuận đầu tư Nhà máy Điện rác Định Quán giai đoạn 1 (950 tấn/ngày), dự kiến vận hành Quý I/2028, song còn vướng mắc về hạ tầng và quy hoạch điện. (5) Công ty CP TM DV Phúc Thiên Long (KXL Bàu Cạn) đang xử lý 230 tấn/ngày, dự kiến đầu tư Nhà máy điện rác W2E Đồng Nai (1.500 tấn/ngày), khởi công Quý IV/2026. (6) Nhà máy rác Đồng Xoài (Công ty CP PT Công nghệ Môi trường Bình Phước) xử lý 160 tấn/ngày, chưa phù hợp quy hoạch, đang chờ hướng dẫn di dời. (7) Công ty TNHH Thiên Phước (KXL Xuân Mỹ) chưa đủ điều kiện tiếp nhận CTRSH do chưa có giấy phép môi trường, đang lập hồ sơ bổ sung công nghệ đốt rác phát điện 500 tấn/ngày. (8) Công ty CP TM Tài Tiến (KXL Tây Hòa) đang vận hành thử nghiệm lò đốt 48 tấn/ngày, dự kiến đầu tư dự án đốt rác phát điện công suất 655 tấn/ngày, đang hoàn thiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

⁸ (1) Nhà máy điện rác Tân Hưng Hớn Quán (Greenity Đồng Nai) công suất 300 tấn/ngày, đang chờ phê duyệt đơn giá bồi thường. (2) Dự án xử lý CTRSH và CTRCN không nguy hại (Green Group) công suất 600 tấn/ngày, dự kiến vận hành tháng 4/2028. (3) Dự án đốt rác phát điện PPP (Liên danh Ecotech Việt Nam – Le Delta) công suất 1.200 tấn/ngày, chậm tiến độ gần 500 ngày, đang được UBND tỉnh chỉ đạo rà soát năng lực nhà đầu tư. (4) Nhà máy xử lý chất thải Phú Riềng (Công ty TNHH Viettech) công suất 490 tấn/ngày, chưa triển khai do đang chờ ý kiến của Ủy ban Kiểm tra Trung ương.

riêng. Trước tình hình đó, để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương, tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt các ngành các cấp thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng thu ngân sách bền vững, trong đó chú trọng đẩy mạnh khai thác các nguồn thu nội địa, các nguồn thu từ đất; triệt để tiết kiệm chi, đặc biệt là chi sự nghiệp có tính chất đầu tư, hạn chế sử dụng ngân sách cho việc mua sắm mới phương tiện, tài sản công theo quy định. Kết quả công tác thu - chi trong giai đoạn 2021-2025, đạt được như sau:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, trong đó:	79.861	80.172	70.366	73.579	100.000	403.979
-	Thu nội địa	58.847	56.615	51.401	51.928	77.750	296.541
-	Thu xuất nhập khẩu	21.014	23.557	18.965	21.651	22.250	107.438
2	Chi cân đối ngân sách địa phương, trong đó	41.486	43.082	40.863	43.941	49.931	219.302
	Chi đầu tư	22.490	20.331	18.665	18.492	20.964	100.128
+	Chi thường xuyên	25.085	21.952	21.563	23.553	29.614	121.768

a) Về công tác thu ngân sách nhà nước

Giai đoạn 2021-2025, dự ước tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 403.979 tỷ đồng, chiếm 14,37% GRDP, trong đó: Thu nội địa trên 296,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 73% tổng thu ngân sách; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt khoảng 107,4 nghìn tỷ đồng. Thu ngân sách đạt được kết quả trên do: Sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc triển khai đồng bộ các giải pháp về thu ngân sách trên địa bàn một cách hiệu quả như: rà soát, khai thác các nguồn thu; quản lý và khai thác tốt các khoản thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân trong hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng vốn góp phần làm tăng thu cho ngân sách; công tác tuyên truyền, hỗ trợ và phổ biến kịp thời các chính sách đến các đối tượng nộp thuế và người dân trên địa bàn; và đặc biệt, công tác cải cách quản lý thuế tạo thuận lợi cho người dân nộp thuế (tỷ lệ nộp hồ sơ khai thuế thông qua phương thức điện tử đạt 99% so với tổng lượt hồ sơ khai thuế đã nộp).

b) Về công tác chi ngân sách địa phương

Dự ước tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 219,3 nghìn tỷ đồng, trong đó: Chi đầu tư phát triển trên 100 nghìn tỷ đồng, chiếm 44% so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương; chi thường xuyên khoảng 121,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 56% so với tổng chi ngân sách địa phương.

Công tác kiểm tra, giám sát thanh toán và quyết toán vốn đầu tư, luôn đảm bảo việc sử dụng vốn ngân sách có hiệu quả. Chi thường xuyên về cơ bản đã đáp ứng đủ và kịp thời kinh phí cho hoạt động của các cơ quan, đơn vị, đảm bảo kinh phí thực hiện chi lương, chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội, chi hỗ trợ cho các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh và thực hiện các chính sách an sinh xã hội, đồng thời thực hiện tốt việc tiết kiệm, chống lãng phí trong việc sử dụng kinh phí ngân sách, chi ngân sách đúng tiêu chuẩn, định mức mà tỉnh đã ban hành.

2.8. Thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp và phát triển hợp tác xã

Tỉnh Đồng Nai đã tập trung lãnh đạo thống nhất trong tư tưởng và hành động tạo điều kiện kinh tế tư nhân phát triển, nhất quán phương châm “chính quyền đồng hành cùng doanh nghiệp”, tập trung thực hiện các giải pháp cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư,... Kết quả, hoạt động thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, đăng ký doanh nghiệp đạt được những chuyển biến tích cực, cụ thể:

- Thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài: Giai đoạn 2021-2025 (tính đến ngày 21/11/2025), thu hút mới khoảng 351 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký khoảng 337.684 tỷ đồng và thu hút mới 630 dự án đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) với số vốn đăng ký 5,74 tỷ USD. Lũy kế đến nay, có 2.485 dự án trong nước còn hiệu lực với số vốn đăng ký khoảng 593.279,736 tỷ đồng và 2.230 dự án FDI còn hiệu lực với số vốn khoảng 42,88 tỷ USD.

- Về đăng ký doanh nghiệp: Giai đoạn 2021-2025, thành phần kinh tế tư nhân ở Đồng Nai có sự chuyển biến tích cực, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới năm sau tăng so với năm trước, cụ thể: Năm 2021, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là 4.152 doanh nghiệp; đến năm 2025, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng gấp hơn 1,4 lần, khoảng 6.000 doanh nghiệp. Tính chung giai đoạn 2021-2025, số lượng đăng ký thành lập mới doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt 26.468 doanh nghiệp.

Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 113.480 đơn vị dân doanh đăng ký kinh doanh trong toàn tỉnh trên Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia gồm 80.170 doanh nghiệp và 33.310 chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đăng ký hoạt động với tổng vốn đăng ký khoảng 787.220 tỷ đồng (trong đó có 40.106 doanh nghiệp đang ở trạng thái hoạt động và 39.722 doanh nghiệp ở trạng thái bị khóa do cảnh báo vi phạm trên Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia). Các doanh nghiệp này chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa và thuộc khu vực kinh tế tư nhân; đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân góp phần

quan trọng vào tăng trưởng phát triển kinh tế, tạo việc làm, cải thiện đời sống nhân dân và bảo đảm an sinh xã hội.

2.9. Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao

a) Lĩnh vực dịch vụ du lịch

Sau thời gian triển khai thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 30/12/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 2194/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND tỉnh Bình Phước (cũ) về phê duyệt Đề án “Phát triển du lịch tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030” ngành du lịch có những bước phục hồi và phát triển sau đại dịch Covid-19. Nhận thức về vai trò, trách nhiệm đối với sự phát triển du lịch có nhiều chuyển biến tích cực, kết cấu hạ tầng du lịch được quan tâm đầu tư, doanh thu và lượt khách năm sau cao hơn năm trước, công tác huy động xã hội hóa để đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch được quan tâm thực hiện, sản phẩm du lịch từng bước được đầu tư và cơ bản đáp ứng được nhu cầu nghỉ dưỡng, giải trí của người dân và du khách, đặc biệt là một số dịch vụ chất lượng cao được hình thành. Ngành Du lịch đã huy động trên 4.000 tỷ đồng vốn của các doanh nghiệp để đầu tư phát triển các khu, điểm du lịch và cơ sở lưu trú du lịch để phát triển du lịch. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 28 khu, điểm du lịch; có 224 cơ sở lưu trú du lịch, tổng số khoảng 5800 phòng, góp phần nâng cao dịch vụ lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh.

Giai đoạn 2021 - 2025, tốc độ tăng trưởng bình quân lượt khách đạt 14 %/năm và doanh thu dịch vụ du lịch đạt 26 %/năm. Nguyên nhân tăng do sau đại dịch nhiều sản phẩm du lịch mới được đầu tư và đưa vào hoạt động theo hướng chất lượng cao nên khả năng cung ứng dịch vụ được tăng cường.

b) Về lĩnh vực văn hóa

Sự nghiệp phát triển văn hóa và con người Đồng Nai đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đặc biệt là việc nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của văn hóa trong toàn hệ thống chính trị. Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tiếp tục được quan tâm phát triển, thu hút đông đảo quần chúng tham gia. Các loại hình, sản phẩm văn hóa, nghệ thuật ngày càng phát triển đa dạng. Công tác bảo tồn, trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa được quan tâm thực hiện thường xuyên; nhiều di sản văn hóa vật thể, phi vật thể được nghiên cứu, nhận diện, bảo vệ và phát huy giá trị, góp phần giáo dục truyền thống yêu nước, khơi dậy lòng tự hào trong Nhân dân. Vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế được chú trọng, kết hợp khai thác tiềm năng của văn hóa với phát triển kinh tế, du lịch. Thiết chế văn hóa cơ sở đã được tỉnh quan tâm đầu tư xây dựng. Công tác xã hội hóa được đẩy mạnh, thu hút các nguồn lực xã hội phát triển văn hóa. Giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hóa được chú trọng, góp phần quảng bá

hình ảnh đất nước, con người Đồng Nai ra thế giới. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” có tác động tốt đến xóa đói giảm nghèo, xây dựng gương người tốt, việc tốt, đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn... Xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, tang, lễ hội; các phong trào xây dựng gia đình văn hóa, khu phố, ấp văn hóa, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa tiếp tục được triển khai, nhân rộng và tạo sức lan tỏa góp phần ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Các chỉ tiêu, mục tiêu văn hóa đặt ra trong các Nghị quyết đều đạt và vượt theo kế hoạch

c) Lĩnh vực thể dục thể thao

Lĩnh vực thể dục thể thao (TDTT) đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Phong trào TDTT quần chúng luôn được tỉnh Đồng Nai quan tâm đầu tư. Hàng năm thường xuyên tổ chức, hỗ trợ tổ chức các giải thể thao quần chúng từ tỉnh đến cơ sở, góp phần tập nâng cao hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, nâng cao sức khỏe thể chất, tinh thần cho người dân Đồng Nai. Tỷ lệ người tập luyện TDTT thường xuyên đạt khoảng 41,2% dân số; tỷ lệ gia đình thể thao đạt 28%. Bên cạnh việc phát triển TDTT quần chúng, thể thao thành tích cao được quan tâm đầu tư phát triển, hàng năm tham gia hàng trăm giải thi đấu quốc gia, quốc tế và đạt được nhiều thành tích cao.

d) Lĩnh vực báo chí – xuất bản

Các cơ quan báo chí của tỉnh hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích, nâng cao tính tư tưởng, nhân văn trong thông tin, tuyên truyền, thực hiện tốt việc thông tin tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và các hoạt động đối nội, đối ngoại của tỉnh. Hệ thống thông tin cơ sở là phương tiện chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn, cơ bản thực hiện tốt công tác tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tuyên truyền thực hiện nhiệm vụ chính trị ở cơ sở, phổ biến thông tin thiết yếu đến đông đảo người dân trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Hoạt động xuất bản-in-phát hành đã làm tốt vai trò là cầu nối chuyển tải thông tin, góp phần nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu của xã hội, của người dân trong tiếp cận sản phẩm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần... góp phần duy trì và phát triển văn hóa đọc

2.10. Phát triển giáo dục - đào tạo

Giáo dục và đào tạo có chuyển biến tích cực, chất lượng giáo dục và đào tạo được nâng lên, từng bước đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài. Mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo tiếp tục được mở rộng về quy mô; chất lượng đội ngũ giáo viên được nâng lên đáp ứng yêu cầu

đổi mới giáo dục; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia của tỉnh đạt 69,78%. Thực hiện hiệu quả việc đổi mới phương pháp giáo dục tiên tiến; thực hiện dạy và học ngoại ngữ theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế. Công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập và công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh đạt kết quả tích cực. Công tác xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh, góp phần đa dạng hóa các loại hình trường, lớp và nâng cao chất lượng dạy và học; các trường đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp không ngừng nâng cao năng lực đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển.

2.11. Phát triển khoa học và công nghệ

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có: Tỷ lệ được phủ sóng băng rộng di động 4G đạt 100%, 5G đạt 29%; Tỷ lệ dân số được phủ sóng băng rộng di động 4G đạt 100%; Tỷ lệ hộ gia đình có thuê bao băng rộng cố định (cáp quang) đạt 91%; Tỷ lệ người sử dụng Internet ước đạt 106%; Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác đạt trên 100%.

a) Về hoạt động khoa học, công nghệ

- Về hoạt động nghiên cứu khoa học: Triển khai thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đã tập trung đẩy mạnh thực hiện cơ chế đặt hàng nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ bảo đảm mang lại hiệu quả thiết thực các chương trình khoa học và công nghệ; ưu tiên ứng dụng công nghệ tiên tiến vào các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh. Kết quả một số nổi bật sau:

+ Tiếp tục theo dõi và tổ chức quản lý, triển khai 56 nhiệm vụ KH&CN các cấp trên địa bàn tỉnh. Các nhiệm vụ khoa học công nghệ đã bám sát các chương trình, kế hoạch của Bộ KH&CN, Tỉnh ủy, UBND tỉnh như 03 nhiệm vụ thuộc Chương trình Nông thôn miền núi của Bộ KH&CN, 06 nhiệm vụ thuộc Chương trình “Nghiên cứu kinh tế, xã hội – nhân văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nguồn nhân lực”; 02 nhiệm vụ thuộc Chương trình “Ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và Áp dụng tiến bộ KH&CN vào các mô hình bảo vệ, nâng cao sức khỏe cộng đồng” ; 02 nhiệm vụ thuộc Chương trình “Áp dụng đồng bộ tiến bộ KH&CN trong các ngành công nghiệp và dịch vụ phát triển sản phẩm hàng hóa chế biến có lợi thế so sánh và sản phẩm thế hệ mới”; 01 nhiệm vụ thuộc Chương trình “Tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường”; 12 nhiệm vụ thuộc chương trình “Áp dụng đồng bộ KH&CN phục vụ CNH-HĐH nông nghiệp và nông thôn tăng khả năng xuất khẩu và thu nhập của nông dân”, 04 nhiệm vụ thuộc “Chương trình hỗ trợ ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội các huyện biên giới tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020-2025”.

+ Có 03 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế từ kết quả của các nhiệm vụ khoa học công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh; có 8 đề tài cấp tỉnh và 03 đề tài cấp cơ sở có kết quả hoạt động nổi bật.

+ Trong giai đoạn 2021-2025, do đại dịch Covid -19 bùng phát, một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã hỗ trợ tích cực cho hoạt động phòng, chống dịch Covid-19. Trong đó đã triển khai nghiên cứu, sửa chữa, cải tiến máy đo thân nhiệt và rửa tay sát khuẩn tự động hỗ trợ hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 cho các Trung tâm hành chính công của tỉnh và 11 huyện, thành phố; Triển khai thiết kế, chế tạo 16 máy ATM gạo để bàn giao cho các địa phương trên địa bàn tỉnh nhằm phục vụ chính sách an sinh cho người dân trên địa bàn tỉnh Đồng Nai do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19;

- Về hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ:

+ Công tác đánh giá, thẩm định, giám định và chuyển giao công nghệ: Thẩm định/có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư: 24 công nghệ; Thẩm định đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện là 69 hợp đồng.

+ Hoạt động ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ được triển khai thực hiện thường xuyên. Đã triển khai thực hiện hỗ trợ cho 07 doanh nghiệp ứng dụng, đổi mới công nghệ với số tiền 2.617 triệu đồng; Thực hiện cấp 46 giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ gồm cấp mới và đăng ký sửa đổi, bổ sung chuyển giao công nghệ.

+ Tổ chức Hội thảo, hội nghị tập huấn “Thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao công nghệ và đổi mới công nghệ khu vực phía Nam” nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai, đã thu hút sự tham gia của hơn 200 người là đại diện của các Lãnh đạo, công chức đang công tác tại 16 Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ và các tỉnh miền Tây Nam Bộ; đại diện các Sở ban ngành và UBND các huyện trên địa bàn tỉnh, hơn 20 doanh nghiệp đang sản xuất gốm, chế biến sau thu hoạch các loại cây ăn trái trên địa bàn tham gia.

+ Tổ chức 03 Hội thảo khoa học “Nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ trong chăm sóc, bảo quản và chế biến sau thu hoạch đối với các loại cây ăn trái có thể mạnh của địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2024”; Hội thảo “Thực trạng và giải pháp chuyển đổi công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh công nghiệp Đồng Nai” với 09 tham luận được các chuyên gia, nhà khoa học, các sở ngành, doanh nghiệp trình đã định hướng phát triển công nghiệp trong quy hoạch tỉnh, Chuyển đổi công nghệ, Kinh tế số Đồng Nai, KCN thông minh – chuyển đổi số toàn diện cho doanh nghiệp sản xuất và hoạt động chuyển đổi số

tại Công ty Nestlé và Công ty Tripod thúc đẩy tăng trưởng, đáp ứng xu thế phát triển và phát triển bền vững.

+ Thành lập Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ thẩm định công nghệ cho 01 Dự án “Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai theo phương thức đối tác công tư (PPP) – Công suất giai đoạn 1: 800 tấn/ngày” của Công ty Cổ phần Lc Delta – Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ Ecotech Việt Nam; thẩm định hồ sơ chấp thuận chủ trương dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp không nguy hại tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu của Công ty CP Đầu tư Quốc tế Green Group; điều chỉnh dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại và sản xuất phân hữu cơ tại huyện Định Quán.

+ Trong lĩnh vực nông nghiệp đã phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng kỹ thuật canh tác mới, hỗ trợ ứng dụng kỹ thuật chăn nuôi theo mô hình VIETGAP, trồng cây ăn trái theo tiêu chuẩn GlobalG.A.P, hữu cơ bước đầu đã mang lại nhiều kết quả khá quan trọng, đóng góp to lớn vào sự tăng trưởng, phát triển của ngành nông nghiệp. Thực hiện 02 mô hình “Ứng dụng TBKT xây dựng mô hình thâm canh cây bưởi, cây sầu riêng đạt chứng nhận VietGAP”. Xây dựng một số mô hình công nghệ cao đối với các sản phẩm chủ lực (chôm chôm, sầu riêng, mít...).

b) Hoạt động thông tin và thống kê khoa học và công nghệ

Đã triển khai các hoạt động thông tin, thống kê như: Xuất bản định kỳ hàng tháng các bản tin; duy trì các Cổng thông tin điện tử; Lưu giữ và phổ biến kết quả nhiệm vụ KH&CN; Tổ chức và thực hiện các cuộc điều tra thống kê KH&CN; Tổ chức được 3 kỳ chợ công nghệ thiết bị; Tổ chức cung cấp thông tin KH&CN trên các nền tảng mạng xã hội; Tổ chức phát triển sàn giao dịch điện tử.

c) Đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp khoa học và công nghệ

- Cuộc thi và Ngày hội Khởi nghiệp: Đã thiết lập được Cổng thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Đồng Nai (<http://startupdongnai.gov.vn>), cổng thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh Bình Phước (cũ) tại địa chỉ <http://startup.binhphuoc.gov.vn/> và các hoạt động hỗ trợ dự án, doanh nghiệp khởi nghiệp. Tổ chức 07 Cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo với các ý tưởng, dự án khởi nghiệp dự thi thuộc các lĩnh vực: công nghệ thông tin, nông nghiệp, du lịch, kinh tế tuần hoàn, cơ khí,...; Tổ chức Ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Đồng Nai - Techfest DongNai từ năm 2021 đến nay, với sự tham gia của gần 500 đại biểu mỗi năm và được truyền hình trực tiếp, với sự

tham gia tổ chức của các cơ quan là thành viên Hội đồng điều phối hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh và đặc biệt có sự chung tay của các Làng công nghệ Techfest quốc gia (Học sinh sinh viên sáng tạo, công nghệ sinh thái, công nghệ chăm sóc sắc đẹp) với nhiều sự kiện với sự tham gia tổ chức của các cơ quan là thành viên Hội đồng điều phối hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh và đặc biệt có sự chung tay của các Làng công nghệ Techfest quốc gia. Tại chuỗi sự kiện kết hợp với trao giải Cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo hằng năm và ghi nhận đóng góp của các đơn vị tham gia và vinh danh các dự án/ý tưởng đạt giải Cuộc thi.

- Sàn giao dịch công nghệ: Đưa vào vận hành “Sàn giao dịch công nghệ, thiết bị trực tuyến Đồng Nai (Donatex.vn)”, Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến (techport.binhphuoc.gov.vn) và trực tiếp với hơn 6.000 sản phẩm công nghệ, thiết bị được chào bán; kết nối hợp đồng chuyển giao công nghệ trị giá hơn 10 tỷ đồng cho 10 doanh nghiệp. Kết nối với các sàn giao dịch công nghệ lớn trên cả nước như sàn công nghệ và thiết bị TP Hồ Chí Minh và Hải Phòng.

- Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII): Tỉnh Đồng Nai đạt PII 13/63 năm 2023 và 19/63 năm 2024. Tỉnh Bình Phước đạt PII 34/63 năm 2023 và 27/63 năm 2024. Tỉnh đã có văn bản chỉ đạo các sở, ban, ngành tiếp tục triển khai các giải pháp nhằm cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo tỉnh Đồng Nai.

- Kết nối và hỗ trợ hệ sinh thái: tỉnh Đồng Nai đã thiết lập cầu nối “Phát triển thị trường cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo” thuộc Đề án 844. Thành lập Hội đồng Cố vấn khởi nghiệp sáng tạo tỉnh Đồng Nai và Trung tâm Đổi mới sáng tạo & Khởi nghiệp Long Thành. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 03 đơn vị có Trung tâm có hoạt động liên quan đến đổi mới sáng tạo; 04 đơn vị có Bộ phận/phòng/trung tâm đổi mới sáng tạo; và 07 đơn vị có Câu lạc bộ khởi nghiệp – DMST; Có 16 doanh nghiệp KHCN và 88 Doanh nghiệp Đổi mới sáng tạo. Ngoài một số doanh nghiệp kinh doanh lĩnh vực viễn thông như VNPT, Viettel, Mobiphone là doanh nghiệp nhà nước, còn lại là doanh nghiệp tư nhân. Một số doanh nghiệp đang triển khai kinh doanh và chuyển giao công nghệ thuộc nhóm 11 Công nghệ chiến lược theo Quyết định 1131/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược như thiết bị, giải pháp mạng lõi 5G; thiết bị, giải pháp mạng truy cập vô tuyến 5G; Hệ thống, dây chuyền chế biến thực phẩm tiên tiến cho các sản phẩm nông - lâm - thủy sản. Hiện năng lực của các trung tâm đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh chỉ mới dừng ở việc đào tạo, nghiên cứu, chưa đáp ứng nhiệm vụ phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, kết nối, cung cấp các dịch vụ, tư vấn, ...

d) Công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp công nghệ số

Tỉnh đang theo đuổi một chiến lược kép, vừa mang tính đột phá, vừa thực tế và bền vững.

- Tỉnh tập trung kiến tạo một hệ sinh thái công nghiệp công nghệ số hoàn chỉnh với hạt nhân là Khu công nghiệp công nghệ số Long Thành. Chiến lược này gắn liền với lợi thế đặc biệt của Cảng hàng không quốc tế Long Thành. Mục tiêu là thu hút các tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới đến đầu tư vào các lĩnh vực chiến lược như công nghiệp bán dẫn, AI, Big Data. Đây là cách tiếp cận "từ trên xuống", đặt cược vào một siêu dự án để tạo ra một cực tăng trưởng công nghệ cao mới cho cả vùng.

Song song đó, tỉnh ưu tiên thu hút các dự án công nghệ cao vào các khu công nghiệp đang hoạt động, tập trung vào việc nâng cấp chuỗi giá trị công nghiệp hiện có. Cách tiếp cận này tích hợp công nghệ cao vào nền tảng công nghiệp sẵn có, tạo ra sự tăng trưởng ổn định và ít rủi ro hơn.

d) Về công tác sở hữu trí tuệ

- Hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ: Hỗ trợ hướng dẫn xây dựng thành công 08 nhãn hiệu tập thể, 01 nhãn hiệu chứng nhận cho các sản phẩm đặc thù của tỉnh. Đang tiếp tục hỗ trợ xây dựng 03 nhãn hiệu chứng nhận: “Tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận “Bưởi da xanh Vĩnh Cửu – Đồng Nai” cho sản phẩm bưởi da xanh của huyện Vĩnh Cửu và “Bưởi da xanh Tân Phú – Đồng Nai” cho sản phẩm bưởi da xanh của huyện Tân Phú; “Hồ tiêu Lâm san- Cẩm Mỹ”, huyện Cẩm Mỹ; Sầu riêng Tân Phú – Đồng Nai” cho sản phẩm Sầu riêng của huyện Tân Phú. Xây dựng thành công chỉ dẫn địa lý “Bình Phước” cho sản phẩm hạt điều. Đồng thời đề xuất và đã được Bộ Khoa học và Công nghệ chấp thuận hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ cấp quốc gia: “Nghiên cứu quy định pháp luật về bảo hộ chỉ dẫn địa lý và hỗ trợ đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý tại Trung Quốc cho sản phẩm hạt điều Bình Phước”. Tiếp nhận 39 hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí đăng ký quyền SHIT. Đến nay, có 1 chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm “Hạt điều Bình Phước”, 1 nhãn hiệu chứng nhận cho sản phẩm “Cao su Bình Phước”, 4 nhãn hiệu tập thể cho các sản phẩm: “Tiêu Lộc Ninh”, “Gà thả vườn Thanh Lương”, “Tôm càng xanh xã Trà Cổ huyện Tân Phú”.

- Giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh có 5.466 đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu; 3189 văn bằng được cấp.

- Công tác tuyên truyền về sở hữu trí tuệ: Giai đoạn 2021-2025 đã tổ chức 02 Talkshow; 06 Hội thảo, 20 Hội nghị và 02 Cuộc thi về sở hữu trí tuệ. Đồng

thời, tư vấn, hướng dẫn cho trên 100 lượt tổ chức, cá nhân tìm hiểu về các thủ tục đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và các quy định có liên quan. Phối hợp Đài PTTH và Báo Bình Phước xây dựng các phóng sự tuyên truyền nâng cao nhận thức về SHIT phát trên các kênh của Đài PTTH và Báo Bình Phước.

- Triển khai thiết lập và vận hành Trạm khai thác thông tin và sử dụng dịch vụ sở hữu công nghiệp phục vụ quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ (IP Platform) trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức các hoạt động chào mừng Ngày Sở hữu trí tuệ thế giới 26/4 hàng năm.

- Công tác xử lý xâm phạm quyền SHCN: Trong giai đoạn đã phát hiện 77 vụ vi phạm xử phạt với số tiền 707,65 triệu đồng và tịch thu 35 sản phẩm vi phạm.

- Trong giai đoạn 2020-2025, tỉnh Đồng Nai tiếp nhận và xem xét gần 3550 hồ sơ sáng kiến đề nghị công nhận hiệu quả và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến trên địa bàn tỉnh. Kết quả, Hội đồng Sáng kiến tỉnh đã xem xét và công nhận 2838 sáng kiến; công nhận 31 sáng kiến có hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên toàn quốc. Thực hiện tư vấn, hướng dẫn cho nhiều lượt tổ chức, cá nhân tìm hiểu về các quy định liên quan đến hoạt động sáng kiến.

e) Bưu chính, viễn thông, internet

- Hạ tầng Viễn thông và Internet: Hạ tầng viễn thông cáp quang băng thông rộng đã được thiết lập đến 100% các ấp, tổ dân phố, xã, phường, thị trấn. Về mạng 5G, Đồng Nai là một trong những địa phương được khai trương mạng 5G từ rất sớm, vào tháng 2 năm 2021. Việc triển khai 5G được xác định là nhiệm vụ chiến lược, ưu tiên hàng đầu để đón đầu siêu dự án Sân bay quốc tế Long Thành. Đến nay, tỉnh đã có 40 trạm BTS 5G chính thức phát sóng, đảm bảo phủ sóng tại trung tâm của 100% các huyện, thị xã, thành phố, đồng thời đặt mục tiêu triển khai thêm 200 trạm trong thời gian tới.

- Hạ tầng Dữ liệu và An toàn thông tin: Tỉnh đã xây dựng và đưa vào vận hành Trung tâm tích hợp dữ liệu (TTHDL) tập trung, đồng bộ từ sớm. Đề án Chuyển đổi số giai đoạn mới xác định nhiệm vụ trọng tâm là hình thành kho dữ liệu tổng hợp, tái cấu trúc hạ tầng theo hướng điện toán đám mây (Cloud First) và cung cấp dữ liệu mở. Tỉnh đã nhận diện chính xác và đang tập trung giải quyết thách thức kết nối, tích hợp và phá vỡ các "ốc đảo dữ liệu" tại các sở, ban, ngành.

g) Chuyển đổi số quốc gia, Chính phủ điện tử, Chính phủ số

- Lĩnh vực Y tế

+ Triển khai Dự án “Đầu tư thiết bị đầu cuối công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số ngành Y tế Đồng Nai”: Tổng mức đầu tư 24.924.828.000 đồng.

+ Triển khai Dự án “Triển khai hệ thống Tư vấn khám chữa bệnh từ xa”: Tổng mức đầu tư 20.165.024.000 đồng.

- Lĩnh vực Xây dựng

+ Triển khai hiệu quả hệ thống thông tin địa lý (GIS), dữ liệu xây dựng, đất đai. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành bước đầu được số hóa, kết nối liên thông với các hệ thống dùng chung cấp tỉnh.

+ Triển khai dự án “Hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị liên thông trên nền GIS phục vụ phát triển đô thị thông minh” với tổng mức đầu tư 14.975.000.000 đồng. Dự án tạm ngừng triển khai do việc sáp nhập các tỉnh.

- Triển khai, quản trị, vận hành, đảm bảo an toàn thông tin các hệ thống phần mềm dùng chung toàn tỉnh: Cổng Thông tin điện tử tỉnh và Trang thông tin điện tử thành phần, Các dịch vụ tên miền, mã định danh, chữ ký số, thư điện tử.

- Tập huấn nâng cao nhận thức và phổ cập kỹ năng về chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ phần mềm thi trực tuyến cho Hội liên hiệp các tổ chức Hữu nghị.

- Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông

+ Triển khai dự án “Đầu tư thiết bị, phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng chính quyền số, địa phương thông minh tỉnh Bình Phước giai đoạn 2022-2025” với tổng kinh phí giao là 446 tỷ.

- Triển khai các nền tảng dùng chung như: Cổng dịch vụ công, Hệ thống một cửa điện tử, phần mềm quản lý văn bản. Đẩy mạnh triển khai Đề án 06/CP về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử.

- Triển khai hiệu quả việc tuyển sinh đầu cấp lớp 1, lớp 6, lớp 10 và công bố điểm thi tuyển sinh lớp 10 thông qua Cổng thông tin tuyển sinh trực tuyến (tuyensinh.dongnai.edu.vn).

- Triển khai Chương trình “Bình dân học vụ số” năm 2025, bồi dưỡng kiến thức và nâng cao năng lực thiết kế vi mạch, công nghệ vi chế tạo linh kiện bán dẫn cho 24 giảng viên; hội nghị phổ cập kiến thức và kỹ năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) cho hơn 7.500 CBCCVC, chiến sỹ công an, công chức các Ban, Đảng và 1.500 người đồng bào dân tộc thiểu số tại 15 xã; triển khai ứng dụng chữ ký số cho 100% công chức, viên chức của Sở.

- Thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đạt 70,28% (Đồng Nai cũ), Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt 66,7% và một phần đạt 33,3% (Bình Phước).

- Triển khai Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến kết nối thông suốt từ Trung ương đến cấp huyện, cấp xã với tổng số 137 điểm cầu tại Bình Phước; cấp 9.055 hộp thư công vụ; cấp 5.037 chứng thư số và hơn 300.000 chữ ký số công cộng cho người dân.

- Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT): Đồng Nai là địa phương đi đầu cả nước trong lĩnh vực này. Năm 2023, Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp của tỉnh xếp hạng 4/63. Tỉnh đảm bảo 100% người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT đều được định danh và xác thực thông suốt qua VNeID. Đồng thời, tỉnh đang nỗ lực cải thiện liên tục với mục tiêu cho năm 2024 là tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến đạt tối thiểu 80% ở cấp sở, 40% ở cấp huyện và 30% ở cấp xã.

- Trung tâm điều hành thông minh (IOC) của tỉnh được vận hành chính thức từ tháng 9 năm 2020, là một trong những địa phương triển khai sớm nhất. Trung tâm được xem là "bộ não số", đã tích hợp sâu rộng dữ liệu từ 11 lĩnh vực quan trọng, kết nối 577 camera giám sát, giúp lãnh đạo tỉnh theo dõi, phân tích và điều hành dựa trên dữ liệu theo thời gian thực. Hiệu quả không chỉ đến từ công nghệ mà còn từ khâu tổ chức thực hiện, đưa IOC vào vận hành thực chất và thúc đẩy người dân sử dụng qua các mô hình như Tổ công nghệ số cộng đồng.

- Ứng dụng tương tác công dân: Tỉnh đã triển khai "Đồng Nai Smart" (Zalo Mini App): Để tiếp cận người dùng nhanh chóng, tỉnh đã ra mắt Mini App trên Zalo, tận dụng nền tảng hơn 2 triệu người dùng sẵn có. Ngay trong tháng đầu, ứng dụng đã ghi nhận hơn 180.000 lượt truy cập và "Đồng Nai Today" (Native App) để cung cấp một hệ sinh thái dịch vụ số toàn diện và có chiều sâu. Ứng dụng tích hợp đa dạng tiện ích như tin tức, dịch vụ công, thanh toán trực tuyến, xem camera giao thông, bản đồ GIS, và được tích hợp sâu với hệ thống IOC của tỉnh.

- Triển khai dịch vụ đô thị thông minh, Trung tâm điều hành thông minh IOC tỉnh đưa vào vận hành giúp lãnh đạo tỉnh thuận tiện trong việc giám sát, chỉ đạo, điều hành. Thành phố Đồng Xoài vinh dự được trao giải thưởng thành phố thông minh Việt Nam năm 2022 thuộc lĩnh vực "thành phố điều hành, quản lý thông minh. Sở Thông tin và Truyền thông được vinh danh ở hạng mục 3 - hạng mục "Cơ quan nhà nước chuyển đổi số xuất sắc", Tỉnh Bình Phước được vinh danh *Giải thưởng ASOCIO 2024* - Chính quyền số xuất sắc năm 2024 tại Nhật Bản.

- Xây dựng, triển khai các ứng dụng nền tảng đáp ứng cho việc kết nối, chia sẻ, liên thông các cấp và đảm bảo an toàn, an ninh thông tin.

- Việc kết nối dịch vụ công với Cổng dịch vụ công Quốc gia, đánh giá chất lượng cung cấp dịch vụ công đối với người dân, doanh nghiệp luôn nằm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố.

- Xếp hạng mức độ chuyển đổi số cấp tỉnh, tỉnh Bình Phước cũ Đồng Nai cũ có kết quả ở mức khá:

Năm	Chính quyền số		Kinh tế số		Xã hội số		Xếp hạng chung cả nước	
	Bình Phước	Đồng Nai	Bình Phước	Đồng Nai	Bình Phước	Đồng Nai	Bình Phước	Đồng Nai
Năm 2021	08/63	23/63	14/63	15/63	15/63	24/63	09/63	19/63
Năm 2022	12/63	45/63	22/63	35/63	14/63	32/63	12/63	43/63
Năm 2023	05/63	47/63	25/63	34/63	06/63	31/63	13/63	32/63

h) Kinh tế số, xã hội số

- Tỉnh đặt mục tiêu kinh tế số chiếm 30% GRDP vào năm 2030. Tỉnh đã có số liệu đo lường cụ thể, với tỷ trọng kinh tế số trong GRDP năm 2024 đạt 10%, cho thấy một tiến độ rõ ràng và có thể đo lường được trong việc hiện thực hóa mục tiêu.

- Đã triển khai nền tảng Hồ sơ sức khỏe điện tử (HSSKĐT) từ năm 2019, tạo lập kho dữ liệu lớn với hơn 2.8 triệu hồ sơ. Hiện tại, đang tập trung vào việc tích hợp dữ liệu này vào công tác khám chữa bệnh hằng ngày thông qua Bệnh án điện tử (EMR), giúp bác sĩ truy cập lịch sử bệnh án một cách thuận lợi và đang đẩy nhanh tiến độ triển khai trên toàn tỉnh.

i) Về phát triển hạ tầng khoa học công nghệ

Ngày 21/11/2008, UBND tỉnh Đồng Nai đã phê duyệt Quyết định số 3911/QĐ-UBND về việc thành lập Trung tâm Ứng dụng Công nghệ sinh học trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, với diện tích 207,8 ha tại xã Xuân Đường, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. Theo đó, Trung tâm Ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu phát triển công nghệ sinh học; đồng thời thu hút các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học, ứng dụng công nghệ cao. Tuy nhiên, qua quá trình hoạt động, mô hình này đã bộc lộ một số bất cập và không còn đáp ứng với yêu cầu phát triển thực tiễn của địa phương. Chính vì vậy, tỉnh Đồng Nai chuyển đổi Trung tâm Ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai thành Khu công nghệ cao công nghệ sinh học nhằm phù hợp với quy định tại Luật Công nghệ cao, Luật Đất đai, Quyết định số 792/QĐ-TTg ngày 08/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao đến năm 2020 và định hướng đến năm

2030, đáp ứng các nhu cầu phát triển công nghệ sinh học phục vụ sản xuất và đời sống của tỉnh Đồng Nai và các vùng phụ cận. Theo đó, ngày 24/5/2016, Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học Đồng Nai được thành lập theo Quyết định số 865/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở chuyển đổi nguyên trạng Trung tâm ứng dụng Công nghệ sinh học Đồng Nai. Quy chế hoạt động của Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học Đồng Nai được ban hành tại Quyết định số 1780/QĐ-TTg ngày 19/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 03/7/2024, Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà đã ký Quyết định số 586/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, với mục tiêu đến năm 2030, Đồng Nai trở thành tỉnh phát triển văn minh, hiện đại, có tốc độ tăng trưởng cao, vượt qua ngưỡng thu nhập cao trong nhóm đầu của cả nước. Quy hoạch ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn và công nghệ cao, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip, trí tuệ nhân tạo, và thiết bị tự động hóa. Quy hoạch cũng chỉ rõ việc chuyển đổi Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học Đồng Nai thành Khu Công nghệ cao Đồng Nai để thu hút dự án công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường và nông nghiệp công nghệ cao. Khu công nghệ cao tại huyện Cẩm Mỹ (nay thuộc xã Xuân Đường) với diện tích 497 ha sẽ là trọng tâm trong phát triển công nghệ thông tin, đổi mới sáng tạo và công nghệ cao. Với các định hướng trong Quyết định 586/QĐ-TTg, việc mở rộng Khu Công nghệ cao Đồng Nai và chuyển đổi các khu công nghệ cao hiện hữu là cần thiết và cấp bách, nhằm thu hút các dự án công nghệ cao và công nghệ thân thiện môi trường, thúc đẩy các ngành công nghiệp như bán dẫn, sản xuất chip, vi mạch, thiết bị điện tử, công nghệ thông tin và phần mềm.

Đồng thời theo Quyết định 586/QĐ-TTg, tỉnh Đồng Nai đang thực hiện thành lập khu công nghệ thông tin tập trung Long Thành và Khu đổi mới sáng tạo, đáp ứng các nhiệm vụ theo Nghị quyết số 57-NQ/TW.

2.12. Y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân

a) Về chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe Nhân dân

Ngành y tế đã nỗ lực phấn đấu và đã hoàn thành cơ bản các nhiệm vụ trọng tâm của ngành y tế trong các nhiệm kỳ 2021-2025; đạt và vượt hầu hết các chỉ tiêu y tế cơ bản trong Kế hoạch 5 năm và hàng năm. Nhìn chung trong giai đoạn 2021-2025 các chỉ số về chăm sóc sức khỏe toàn dân có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin trong cả giai đoạn luôn được duy trì ở mức khá cao, đều trên 95%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng (%) đã giảm đáng kể, năm 2020 tỷ lệ này là 9,3%, đến năm 2025 dưới 6%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo chiều cao (%) giảm từ 22,5% năm 2020 còn dưới 16% năm 2025. Tỷ suất tử vong của trẻ em

dưới 1 tuổi giảm dần qua các năm, năm 2020 tỷ suất này là 7,95 ‰, đến năm 2025 giảm còn 6 ‰. Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi cũng giảm dần qua các năm, năm 2020 tỷ suất này là 14 ‰, đến năm 2025 giảm còn 12‰. So với chỉ tiêu trung bình chung cả nước, tỷ suất tử vong của trẻ em Đồng Nai đều thấp hơn.

Thực hiện tốt quan điểm y tế dự phòng, y tế cơ sở, ngân sách nhà nước chi cho công tác y tế dự phòng hàng năm đã đạt trên 30% ngân sách y tế. Tích cực, chủ động trong phòng, chống dịch bệnh; đặc biệt là dịch bệnh Covid-19, thực hiện tốt các Chương trình mục tiêu y tế, qua đó đã khống chế hiệu quả nhiều dịch bệnh nguy hiểm, khống chế tốt các bệnh truyền nhiễm ở trẻ em thông qua chương trình tiêm chủng mở rộng; tỷ lệ mắc và tử vong nhiều bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như sốt rét, lao, phong, HIV,... giảm; tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi giảm nhanh; công tác bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh lao động và phòng chống bệnh nghề nghiệp, bảo vệ môi trường, nước sạch và vệ sinh nông thôn ngày càng được quan tâm quản lý và cải thiện.

Công tác khám, chữa bệnh đã có bước chuyển tích cực, nhiều kỹ thuật mới, kỹ thuật cao đã được thực hiện, từng bước nâng cao chất lượng chuyên môn y tế của các bệnh viện các tuyến và tinh thần thái độ phục vụ. Các bệnh viện áp dụng các giải pháp tổng thể giảm quá tải bệnh viện, bệnh nhân không phải nằm ghép; Hệ thống cung ứng dịch vụ y tế hiện nay là công tư hỗn hợp với y tế công lập nắm vai trò chủ đạo; Năng lực cung ứng dịch vụ được cải thiện có bước chuyển tích cực, số lượng dịch vụ được cung cấp trong đó có khám chữa bệnh BHYT gia tăng rõ rệt. Ngành y tế đã thành công trong áp dụng nhiều kỹ thuật mới, kỹ thuật tiên tiến trong chẩn đoán và điều trị như chẩn đoán và can thiệp tim, mạch; nội soi và vi phẫu thuật nội soi trong chuyên khoa thần kinh sọ não, tai mũi họng, nhãn khoa, tiêu hóa; hỗ trợ sinh sản, sàng lọc trước sinh và sau sinh; ghép giác mạc lớp; PET/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều trong điều trị ung thư,... Đặc biệt, lĩnh vực tim mạch có bước tiến vượt bậc với 5 đơn vị Can thiệp tim mạch hoạt động hiệu quả, kịp thời cứu sống hàng chục ngàn bệnh nhân. Về điều trị đột quỵ, Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai đã được Hội Đột quỵ thế giới trao chứng nhận Kim cương; Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất, Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh đã đạt chuẩn Bạch kim.

Công tác đầu thầu mua sắm thuốc, thiết bị, vật tư y tế, hóa chất đảm bảo cung ứng đủ, kịp thời thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh, phòng bệnh; không để thiếu, gián đoạn nguồn cung ứng tại y tế cơ sở, nhất là các gói thầu mua sắm trang thiết bị, vật tư y tế, hoá chất cho công tác phòng chống dịch bệnh COVID- 19.

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; với nhận thức rõ vai trò chiến lược chuyển đổi số y tế là một trong những nhiệm vụ rất quan trọng của ngành y tế, hướng tới nền y tế thông minh, trong giai đoạn 2021-2025, ngành Y tế đã ưu tiên nguồn lực để đẩy mạnh chuyển đổi số y tế, bao gồm lập hồ sơ sức khỏe điện tử cho người dân, áp dụng bệnh án điện tử tại tất cả cơ sở có giường bệnh trong thời gian tới, thanh toán viện phí không dùng tiền mặt... So với trước đây, quy trình đăng ký khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế trong tỉnh đã có sự cải tiến rõ rệt. 100% cơ sở y tế đã triển khai tra cứu thẻ BHYT bằng căn cước công dân, các kiosk y tế thông minh được lắp đặt tại các bệnh viện, trung tâm y tế, nhờ đó giảm tải đáng kể cho đội ngũ y, bác sĩ và tiết kiệm thời gian cho người dân. Nhiều bệnh viện, trung tâm y tế đã áp dụng thanh toán không dùng tiền mặt, đặt lịch khám trực tuyến... Đặc biệt, bệnh án giấy đã từng bước được số hóa bằng bệnh án điện tử, giúp quản lý hiệu quả và tiết kiệm thời gian, chi phí cho bệnh nhân, công sức của nhân viên y tế. Với sự quyết tâm cao độ, ngành y tế Đồng Nai đang nỗ lực hoàn thành việc triển khai bệnh án điện tử tại 100% cơ sở khám chữa bệnh trực thuộc trong thời gian tới theo đúng Chỉ thị 07 của Thủ tướng Chính phủ (tính đến tháng 10/2025, đã có 16/29 cơ sở đã triển khai thành công bệnh án điện tử).

Hệ thống chính sách, pháp luật về y tế được tổ chức thực hiện kịp thời, hiệu quả trên địa bàn tỉnh. Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân được xác định là trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở. Tăng cường nguồn lực của nhà nước đầu tư cho y tế, trong đó đã ưu tiên đầu tư đạt chuẩn về cơ sở vật chất cho y tế dự phòng và y tế cơ sở, đồng thời đầu tư các cơ sở y tế tuyến tỉnh theo hướng hiện đại. Tuyến y tế cơ sở cơ bản đạt chuẩn về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực; trong giai đoạn 2021-2025 đã có 30 trạm y tế được đầu tư xây mới và 43 trạm y tế được sửa chữa, nâng cấp với đầy đủ thiết bị y tế cơ bản đi kèm; đến năm 2025 đã có 77,4% xã, phường đạt chuẩn Tiêu chí quốc gia về y tế theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT và 100% trạm y tế có bác sỹ làm việc, 90,5 trạm y tế và điểm trạm y tế đủ điều kiện khám, chữa bệnh Bảo hiểm y tế. Y tế cơ sở đáp ứng yêu cầu cơ bản trong việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, kể cả ở khu vực miền núi, vùng sâu.

Đã có chính sách hỗ trợ nguồn nhân lực y tế được ban hành thực hiện giai đoạn 2023-2025 (Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai cũ và Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND cũ) và hàng năm đều có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực triển khai thực hiện, qua đó đội ngũ nhân viên ngành y tế phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, đến nay đã đạt 10 bác

sĩ, 4,6 được sỹ/vạn dân, 16,5 điều dưỡng/vạn dân. Nguồn nhân lực đứng trong top đầu cả nước và thứ 2 vùng Đông Nam Bộ, chỉ sau Thành Phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện tốt cơ chế quản lý tại các đơn vị sự nghiệp y tế theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ. Tiếp tục thực hiện giao quyền tự chủ về tài chính cho các đơn vị, xây dựng các đơn vị đủ điều kiện thực hiện tự chủ chi thường xuyên. Hiện ngành y tế có 39 đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó: 06 đơn vị thực hiện tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên; 28 đơn vị thực hiện tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; 05 đơn vị thực hiện tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên. Các hoạt động đầu tư nguồn lực về tài chính và nguồn lực con người phục vụ công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng được chú trọng tăng cường.

Chỉ đạo triển khai đồng bộ các giải pháp để thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, đến nay tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 95% dân số. Đảm bảo quyền lợi cho người có thẻ bảo hiểm y tế, thực hiện hiệu quả các giải pháp nhằm hạn chế lạm dụng, trục lợi bảo hiểm y tế.

b) Về phát triển hệ thống y tế

- Công lập: Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh Đồng Nai đã tập trung huy động các nguồn lực để phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho ngành y tế. Ngoài nguồn vốn chi đầu tư phát triển của ngân sách trung ương giao, ngân sách địa phương cũng có quyết định đầu tư cho một số chương trình, đề án đầu tư nâng cấp hệ thống y tế tuyến tỉnh, tuyến khu vực, xã và các bệnh viện chuyên khoa; ngoài ra, còn nhiều cơ sở được đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị từ các chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn lực xã hội khác... các cơ sở y tế công lập đã được đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng để đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng tăng của người dân trong tỉnh.

Đến nay, hệ thống y tế của tỉnh đã phát triển mạnh mẽ cả về quy mô lẫn chất lượng. Toàn tỉnh hiện có 8 bệnh viện, viện tuyến Trung ương, Bộ, ngành đang đóng chân; 3 bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh; 3 bệnh viện đa khoa khu vực; 5 bệnh viện chuyên khoa và 6 trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh. Cùng với đó là 22 trung tâm y tế khu vực, 95 trạm y tế xã, phường và 176 điểm trạm.

Trong giai đoạn 2021-2025, đã có 30 trạm y tế được đầu tư xây mới và 43 trạm y tế được sửa chữa, nâng cấp với đầy đủ thiết bị y tế cơ bản đi kèm (trong đó hoàn thành xây mới 20 trạm y tế và 25 trạm cải tạo, nâng cấp từ Chương trình phát triển y tế cơ sở (nguồn vốn ADB); hoàn thành dự án cải tạo, nâng cấp, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Nhi đồng, Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán, Trung tâm Y tế khu vực Long Thành, Trung tâm Y tế khu vực Thống Nhất,

Trung tâm Y tế khu vực Xuân Lộc, Trung tâm Y tế khu vực Bình Long, Trung tâm Y tế khu vực Phước Long, Trung tâm Y tế khu vực Lộc Ninh, Phòng khám đa khoa khu vực Phú Lý, Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Cửu – cơ sở 2, Trung tâm bảo trợ xã hội Bình Phước, Trung tâm Bảo trợ và Quỹ vào vệ trẻ em Đồng Nai... Hiện nay đang có 55 trạm y tế đang thực hiện dự án xây dựng mới và 28 trạm y tế đang thực hiện cải tạo, nâng cấp; cải tạo nâng cấp xây mới Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Mỹ, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành...

- Ngoài công lập: Bên cạnh hệ thống y tế công lập, hệ thống y tế ngoài công lập phát triển mạnh mẽ, nằm nằm trong топ đầu cả nước với 12 bệnh viện tư nhân, 111 phòng khám đa khoa, hơn 2 ngàn phòng khám chuyên khoa và trên 4 ngàn nhà thuốc, quầy thuốc, cơ sở dịch vụ y tế; trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh Đồng Nai đã thu hút được 03 bệnh viện chuyên khoa mắt và phát triển thêm hơn 30 phòng khám đa khoa, gần 500 phòng chuyên khoa.

Tổng số giường bệnh đến nay hơn 13,4 ngàn giường bệnh, đạt 30 giường bệnh/vạn dân. Quy mô hệ thống y tế đứng thứ 2 khu vực Nam Bộ, chỉ sau Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Công tác bảo trợ xã hội

Triển khai thực hiện tốt công tác tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội; tổ chức phục hồi chức năng; trợ giúp đối tượng trong các hoạt động tự quản, văn hóa, thể thao và các hoạt động khác phù hợp với lứa tuổi và sức khỏe của từng nhóm đối tượng; phối hợp với chính quyền địa phương đưa đối tượng đủ điều kiện hoặc tự nguyện xin ra khỏi cơ sở Trợ giúp xã hội trở về với gia đình, hòa nhập cộng đồng; hỗ trợ tạo điều kiện cho đối tượng ổn định cuộc sống; cung cấp các dịch vụ về công tác xã hội với cá nhân, gia đình có vấn đề xã hội ở cộng đồng.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 21 cơ sở trợ giúp xã hội (TGXH), trong đó có 02 cơ sở công lập đang quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng 415 đối tượng và 19 cơ sở ngoài công lập đang chăm sóc 1.373 đối tượng, cụ thể:

- Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em Đồng Nai chăm sóc 339 đối tượng và Trung tâm Bảo trợ xã hội Bình Phước chăm sóc 76 đối tượng
- 18 cơ sở ngoài công lập thực hiện quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng cho 1.373 đối tượng.

2.13. Công tác an sinh xã hội

a) Công tác chăm lo cho người có công

- *Kết quả thực hiện chi trả trợ cấp và giải quyết chế độ chính sách:* Trong giai đoạn 2021–2025, công tác thực hiện chính sách chăm lo cho người có công

trên địa bàn tỉnh được quan tâm triển khai đồng bộ, kịp thời và đúng quy định, góp phần ổn định đời sống vật chất, tinh thần cho các đối tượng thụ hưởng. Trong đó, đã chi trả trợ cấp hàng tháng cho 716.085 lượt người, với tổng kinh phí 7.632,622 triệu đồng; chi trả trợ cấp một lần cho 59.640 lượt người, với tổng kinh phí 126,662 triệu đồng. Công tác điều dưỡng cho người có công được thực hiện chu đáo, với 19.628 người được tổ chức điều dưỡng, tổng kinh phí 49,339 triệu đồng (trong đó, điều dưỡng tại gia đình 15.442 người, kinh phí 22,441 triệu đồng; điều dưỡng tập trung 4.186 người, kinh phí 13,449 triệu đồng). Bên cạnh đó, đã giải quyết chế độ bảo hiểm y tế cho 76.729 người có công, số tiền 29,255 triệu đồng; trang cấp dụng cụ chỉnh hình cho 1.091 người, kinh phí 2,469 triệu đồng; chi trả ưu đãi giáo dục cho con em người có công, kinh phí 14,187 triệu đồng. Ngoài ra, các địa phương trong tỉnh còn tích cực huy động nguồn lực xã hội hóa để hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở; tổ chức thăm hỏi, tặng quà nhân các dịp lễ, Tết và kỷ niệm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7), thể hiện sâu sắc đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”, “Đền ơn đáp nghĩa” của dân tộc.

- *Kết quả tổ chức thăm và tặng quà cho người có công với cách mạng:*
 Trong giai đoạn 2021–2025, đã tổ chức tặng quà cho 340.848 người có công với cách mạng và thân nhân, tổng kinh phí 213,568 triệu đồng; trong đó, tặng quà Tết Nguyên đán cho 180.360 người, kinh phí 133,118 triệu đồng, và tặng quà nhân dịp kỷ niệm Ngày Thương binh – Liệt sĩ (27/7) cho 160.488 người, kinh phí 80,450 triệu đồng. Bên cạnh đó, tỉnh đã kịp thời thực hiện việc điều chỉnh trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi cho người có công và thân nhân theo các Nghị định của Chính phủ; đồng thời nghiêm túc triển khai, thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) nêu tại Kết luận số 65/KL-TTr ngày 21/4/2023 liên quan đến việc thực hiện chính sách đối với người hoạt động kháng chiến và con đẻ của họ bị nhiễm chất độc hóa học, cũng như việc quản lý, sử dụng kinh phí ưu đãi người có công trên địa bàn tỉnh. Ngoài các chính sách hỗ trợ của Trung ương quy định tại Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09/12/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ưu đãi người có công với cách mạng, để tiếp tục nâng cao chất lượng công tác chăm lo, trong năm 2024, tỉnh Đồng Nai đã ban hành Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND quy định chế độ, chính sách hỗ trợ riêng đối với người có công và thân nhân người có công trên địa bàn tỉnh, thể hiện sự quan tâm, tri ân sâu sắc của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh đối với những người đã có nhiều cống hiến, hy sinh cho sự nghiệp cách mạng.

b) Công tác hỗ trợ người lao động

Trong giai đoạn, do ảnh hưởng của dịch bệnh và tình hình kinh tế thế giới diễn biến phức tạp với nhiều khó khăn, thách thức, đã ảnh hưởng đến tình hình

sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và tình hình kinh tế, xã hội của cả nước nói chung, tỉnh Đồng Nai nói riêng, UBND tỉnh đã ban hành các kế hoạch, quyết định liên quan đến các chính sách an sinh xã hội hỗ trợ kịp thời cho doanh nghiệp và người lao động, cụ thể:

- Thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ, toàn tỉnh đã hỗ trợ 13.191 doanh nghiệp, 22.255 hộ kinh doanh và 2.310.110 người lao động với tổng số tiền là 5.172,27 tỷ đồng.

- Thực hiện Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động; UBND các huyện, thành phố đã phê duyệt hồ sơ đề nghị hỗ trợ tiền thuê nhà trọ cho 266.748 người lao động với tổng số tiền hỗ trợ là 490.078 triệu đồng.

- Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh về việc chăm lo, hỗ trợ người lao động mất việc làm, tạm hoãn hợp đồng lao động trong dịp Tết Nguyên đán năm 2023: Kết quả đã phê duyệt hồ sơ và ban hành quyết định hỗ trợ cho 9.764 lao động với tổng số tiền hỗ trợ hơn 14,646 tỷ đồng.

c) Về công tác việc làm

Từ năm 2021 đến nay, tác động của dịch COVID-19 cùng với tình hình xung đột vũ trang tại Nga – Ukraine đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, dẫn đến nhiều lao động bị giảm giờ làm hoặc mất việc, ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập và đời sống; các ngành thâm dụng lao động như may mặc, da giày không còn là lựa chọn ưu tiên của người lao động khi tìm kiếm việc làm, làm giảm hiệu quả kết nối cung - cầu lao động. Đồng thời, xu hướng phát triển sản xuất công nghiệp tại các tỉnh, thành phố chú trọng phát triển sản xuất công nghiệp nên thị trường lao động có sự chuyển dịch theo xu hướng người lao động ngoại tỉnh chuyển về lại địa phương sinh sống và làm việc; một bộ phận lao động lớn tuổi, thanh niên hoặc công nhân cũng chuyển sang làm công việc tự do hoặc tự tạo việc làm thông qua đầu tư kinh doanh nhỏ, dẫn đến không ít người lao động sau khi nghỉ việc không trở lại làm trong các doanh nghiệp. Trong giai đoạn 2020 - 2025, tỉnh Đồng Nai ghi nhận tình trạng thiếu hụt cục bộ lao động ở một số ngành sản xuất chủ lực. Thực tế này đặt ra yêu cầu cần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động, tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, định hướng đào tạo nghề phù hợp và đa dạng hóa cơ hội việc làm, nhằm từng bước ổn định và phát triển thị trường lao động bền vững, đáp ứng yêu cầu phục hồi và tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn tới.

Nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành các kế hoạch phát triển thị trường lao động đến năm

2030⁹, tập trung vào công tác thu thập, cập nhật dữ liệu thị trường lao động nhằm nâng cao chất lượng dự báo nhu cầu việc làm và hỗ trợ công tác đào tạo nghề phù hợp. Các hoạt động kết nối cung - cầu lao động được triển khai đa dạng, như: Tổ chức các phiên giao dịch việc làm trực tiếp và trực tuyến, ngày hội nghề nghiệp, tư vấn hướng nghiệp tại các cơ sở đào tạo; tổng hợp dữ liệu vị trí việc làm trống và cung cấp thông tin việc làm trên trang mạng xã hội chính thức của Trung tâm Dịch vụ việc làm; thường xuyên cập nhật tình hình tuyển dụng, xây dựng bản tin thị trường lao động hàng quý, giải quyết việc làm định 612.278 lượt người¹⁰ (đạt 102,05% kế hoạch giai đoạn); đồng thời, cả giai đoạn tỷ lệ thất nghiệp dưới 2,5% (đạt mục tiêu Nghị quyết đề ra).

Bên cạnh đó, tỉnh chú trọng công tác phân tích, đánh giá xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các khu vực kinh tế, ngành nghề và địa phương; từ đó tham mưu định hướng, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường. Song song đó, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, kết nối và dự báo thị trường lao động, hướng tới xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu lao động thống nhất, liên thông giữa các sở, ngành, địa phương.

2.14. Công tác dân tộc và tôn giáo

a) Tổng quan tình hình dân tộc và tôn giáo trên địa bàn tỉnh

Dân số tỉnh Đồng Nai sau sáp nhập có 4.491.408 người, trong đó, dân tộc thiểu số khoảng 421.090 người, chiếm gần 9,4% dân số toàn tỉnh với 37 thành phần dân tộc thiểu số (DTTS). Qua kết quả rà soát sơ bộ, toàn tỉnh hiện còn 49 xã, 95 thôn, ấp thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; còn 3 xã đặc biệt khó khăn (xã Phú Vãn, xã Bù Gia Mập của huyện Bù Gia Mập cũ, xã Lộc Phú của huyện Lộc Ninh cũ) và 46 thôn đặc biệt khó khăn. Đồng bào các dân tộc thiểu số ở Đồng Nai có truyền thống đoàn kết, gắn bó, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển; sinh sống rải rác, xen kẽ trên địa bàn các xã, phường, tập trung đông ở khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến cũ. Mỗi dân tộc đều có văn hóa truyền thống riêng về ngôn ngữ, phong tục tập quán, tín ngưỡng, lễ hội... tạo nên bản sắc văn hóa đặc trưng của từng dân tộc. Nhìn chung, tình hình đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định; đời sống vật chất, tinh thần từng bước được cải thiện. Các chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước tiếp tục được quan tâm triển khai, nhất là các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi. Công tác an sinh

⁹ Cụ thể: Kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 13/4/2021 của UBND tỉnh về hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Kế hoạch số 10745/KH-UBND ngày 07/9/2021 thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (trước sáp xếp).

¹⁰ Giải quyết việc làm giai đoạn 2020-2025: tỉnh Đồng Nai cũ khoảng 400.000 lượt; tỉnh Bình Phước cũ khoảng 200.000 lượt.

xã hội được chú trọng, nhiều hộ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ sinh kế, vay vốn phát triển sản xuất, từng bước nâng cao thu nhập. Đồng bào dân tộc thiểu số chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước, xây dựng nông thôn mới, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại vùng đồng bào tiếp tục được giữ vững; khối đại đoàn kết toàn dân tộc ngày càng được củng cố, tăng cường. Bên cạnh những kết quả đạt được, đời sống một bộ phận đồng bào còn gặp khó khăn; một số phong tục tập quán tốt đẹp đứng trước nguy cơ mai một, cần tiếp tục có giải pháp để bảo tồn và phát huy.

Đồng Nai là tỉnh có nhiều loại hình tín ngưỡng, nhiều tôn giáo, đông chức sắc, tín đồ các tôn giáo sinh sống. Trong đó, về tín ngưỡng có 863 cơ sở tín ngưỡng (tỉnh Đồng Nai cũ 568 cơ sở tín ngưỡng, tỉnh Bình Phước cũ có 295 cơ sở tín ngưỡng), trong đó có 01 cơ sở tín ngưỡng được xếp hạng di tích cấp quốc gia đặc biệt; 10 cơ sở tín ngưỡng được xếp hạng di tích quốc gia và 27 cơ sở tín ngưỡng được xếp hạng di tích cấp tỉnh. Đa số các cơ sở tín ngưỡng được xây dựng từ năm 2000 về trước. Về tôn giáo có 24 tổ chức thuộc 10 tôn giáo với 2.179 cơ sở tôn giáo, 2.542 chức sắc, 9.197 nhà tu hành, 29.317 chức việc, 2.656.312 tín đồ (chiếm khoảng 60% dân số toàn tỉnh). Bên cạnh đó, còn có 18 nhóm tôn giáo (Tín Lành) chưa được công nhận và 14 hiện tượng tôn giáo mới đang hoạt động với hình thức đa dạng, phức tạp. Đa số chức sắc, tu sĩ, chức việc, tín đồ các tôn giáo ở Đồng Nai chấp hành pháp luật, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lý của Nhà nước; phấn khởi trước sự đổi mới, phát triển của đất nước, sự quan tâm, tạo điều kiện của chính quyền các cấp trong hoạt động của các tôn giáo; tích cực hưởng ứng tham gia các phong trào thi đua, yêu nước do các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận tổ quốc với các đoàn thể phát động.

b) Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025

- *Tỉnh Đồng Nai cũ:* Thực hiện Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 12/5/2023 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2023-2030, giai đoạn I: Từ năm 2023-2025, tỉnh triển khai một số nội dung dự án Chương trình, kinh phí thực hiện 92.422,9 triệu đồng từ ngân sách tỉnh, huyện, Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh, vốn huy động từ cộng đồng và gia đình.

- *Tỉnh Bình Phước cũ:* Thực hiện Kế hoạch số 270/KH-UBND ngày 23/9/2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2023-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021-2025, tỉnh triển khai thực hiện 10 dự án thành phần trên địa bàn 58 xã, phường

thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ (10 huyện, thị xã, thành phố gồm: Đồng Phú 07 xã; Bù Đăng 15 xã; Bù Gia Mập 07 xã; Bù Đốp 03 xã; Lộc Ninh 08 xã; Hớn Quản 09 xã; Phú Riềng 04 xã; Bình Long 02 xã; Chơn Thành 02 xã và Đồng Xoài 01 phường) và 37 thôn, ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được bổ sung theo Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban Dân tộc.

* Kết quả thực hiện mục tiêu: Cơ bản thực hiện đạt kế hoạch đề ra; một số chỉ tiêu thực hiện hoàn thành sớm như: tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm được rải nhựa hoặc bê tông; tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa; tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện; tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường; tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; tỷ lệ giảm hộ nghèo dân tộc thiểu số,... Cùng với việc thực hiện các chính sách dân tộc, việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh đã góp phần thực hiện tốt công tác xóa đói, giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số; công tác chăm sóc sức khỏe, giáo dục có chuyển biến tích cực.

c) Kết quả thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát

Tỉnh đã hoàn thành Chương trình đạt và vượt kế hoạch đề ra. Toàn tỉnh đã xây dựng 1.334 căn nhà, trị giá 111.187 triệu đồng cho gia đình chính sách, người có công, hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn (tỉnh Đồng Nai cũ xây dựng và sửa chữa 579 căn, trị giá 45.726 triệu đồng, tỉnh Bình Phước cũ xây dựng và sửa chữa 765 căn, trị giá 65.461 triệu đồng); trong đó có hộ dân tộc thiểu số nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn. Cụ thể như sau:

+ Địa bàn tỉnh Đồng Nai cũ đã thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ DTTS 152 căn (86 căn xây mới, 66 căn sửa chữa). Tổng nguồn vốn thực hiện 9.520 triệu đồng, trong đó kinh phí Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 210 triệu đồng (từ nguồn ngân sách địa phương) để sửa chữa 07 căn nhà, với định mức 30 triệu đồng/căn). Sử dụng kinh phí hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình phát động xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước và từ nguồn kinh phí huy động theo phương án của Ban Chỉ đạo tỉnh 9.310 triệu đồng xây 145 căn (86 căn xây mới và 59 căn sửa chữa).

+ Địa bàn tỉnh Bình Phước cũ đã thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ dân tộc thiểu số 43 căn (32 căn xây mới, 11 căn sửa chữa). Tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 3.225 triệu đồng, trong đó: ngân sách Trung ương 1.500

triệu đồng, ngân sách tỉnh 150 triệu đồng, ngân sách huyện 75 triệu đồng); Quỹ vì người nghèo tỉnh 1.500 triệu đồng.

d) Chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc Chăm, Hoa, Khmer trong tình hình mới

+ Tỉnh Bình Phước cũ: Triển khai Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 04/5/2018 UBND tỉnh lồng ghép thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi trên địa tỉnh giai đoạn 1: từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh về nhà ở, hỗ trợ nước sinh hoạt, các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sinh hoạt, hệ thống trường DTNT, bán trú, nhà văn hoá cộng đồng,...

+ Tỉnh Đồng Nai cũ: Năm 2023, thực hiện Kế hoạch số 178/KH-UBND ngày 24/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc tổ chức Hội nghị chuyên đề phổ biến, giáo dục pháp luật đối với đồng bào dân tộc Chăm, Hoa, Khmer trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Đã tổ chức Hội nghị phổ biến giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc Chăm, Hoa, Khmer tại 13 điểm với số lượng trên 1.600 lượt tham dự trên địa bàn các huyện Tân Phú, Định Quán, Trảng Bom, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh. Thực hiện hỗ trợ sửa chữa nhà ở đối với đồng bào Chăm, Hoa, Khmer trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

d) Tiếp tục thực hiện một số chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số

- Về chính sách tín dụng đối với đồng bào dân tộc thiểu số:

Hiện trên địa bàn tỉnh đang triển khai 19 chương trình tín dụng chính sách, trong đó có 04/19 chương trình tín dụng phục vụ đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Trong giai đoạn 2021-2025, tổng doanh số cho vay đạt 15.689.791 triệu đồng, với 378.847 lượt hộ vay vốn, trong đó doanh số cho vay đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đạt 1.714.748 triệu đồng, với 35.998 lượt hộ vay. Tổng dư nợ các chương trình tín dụng đến 31/8/2025 đạt 11.504.591 triệu đồng, tăng 6.097.620 triệu đồng (+113%) so năm 2020, với 213.306 khách hàng còn dư nợ, trong đó dư nợ cho vay đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số là 1.121.321 triệu đồng chiếm tỷ lệ 9,74% tổng dư nợ, với 22.688 hộ còn dư nợ.

Nguồn vốn tín dụng chính sách đã tạo điều kiện đã giúp 41.673 lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách là hộ dân tộc thiểu số được vay vốn, với số tiền 1.714.748 triệu đồng, nguồn vốn này đã góp phần giúp hộ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển sản xuất, kinh doanh, giải quyết nhu cầu thiết yếu của đời sống, trong đó: có 4.227 hộ dân tộc thiểu số vay vốn thoát nghèo, thoát cận nghèo, tạo việc làm hơn 3.207 lao động; giúp 1.237 học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn là con em hộ dân tộc thiểu số được vay vốn học tập; xây dựng 27.263 công trình nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn; xây dựng 26 căn nhà, giúp 38 người chấp hành xong án phạt tù vay vốn sản xuất kinh doanh.

Cùng với giải pháp của các cấp, các ngành, nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, góp phần quan trọng trong thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia vùng dân tộc thiểu số bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số:

+ Tỉnh Đồng Nai cũ: Triển khai thực hiện chính sách cho 154 người có uy tín theo Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 1 Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ hỗ trợ đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 93/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh phân công nhiệm vụ quản lý, tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

+ Tỉnh Bình Phước cũ: Triển khai thực hiện chính sách cho người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ (năm 2021 là 367 người; năm 2022 là 364 người; năm 2023 là 345 người; năm 2024 là 345 người, năm 2025 là 330 người). Ngoài ra, tỉnh còn thực hiện chính sách hỗ trợ về mua cấp thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ xăng xe đi lại cho người có uy tín (hỗ trợ xăng xe bằng 0,1 mức lương cơ sở/tháng/người) theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh.

- Về chính sách giáo dục – đào tạo và dạy nghề:

Tiếp tục thực hiện các chính sách giáo dục như: Thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người; Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; Chính sách đối với giáo viên mầm non dạy lớp ghép, tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người DTTS,...

+ Về chính sách cử tuyển: Từ năm 2021 đến nay, không có trường hợp học sinh người dân tộc thiểu số được tỉnh cử đi học tập, đào tạo theo hình thức cử tuyển. Tuy nhiên, căn cứ kết quả tốt nghiệp ra trường của học sinh người DTTS diện cử tuyển giai đoạn 2015-2020, tỉnh Bình Phước bố trí công tác tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố

cho 152 sinh viên tốt nghiệp đại học diện cử tuyển tại các chuyên ngành đúng vị trí việc làm, trong đó có nhiều cán bộ trẻ người dân tộc thiểu số được quy hoạch, đề bạt.

- Chính sách về lĩnh vực y tế và dân số: Công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe vùng dân tộc thiểu số được đảm bảo, đã có những bước tiến quan trọng, nhiều danh mục kỹ thuật không ngừng được chuyển giao, áp dụng điều trị hiệu quả cho người bệnh; các chương trình mục tiêu y tế - dân số vẫn duy trì hoạt động theo kế hoạch; công tác tiêm chủng, chăm sóc sức khỏe trẻ em được triển khai đầy đủ; các dịch bệnh truyền nhiễm được khống chế.

Tiếp tục triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về y tế, bảo hiểm y tế cho nhân dân trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Nghị quyết đặc thù của tỉnh như: Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020, Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/11/2022 của HĐND, Nghị Quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước.

+ Công tác dân số cho người dân tộc thiểu số di cư: Tăng cường công tác truyền thông về bình đẳng giới, tác hại của tình trạng tảo hôn, kết hôn cận huyết thống, có cơ chế dễ phụ nữ dân tộc thiểu số tiếp cận tốt hơn dịch vụ công, dịch vụ xã hội thiết yếu và các dịch vụ tư vấn về hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ phụ nữ, trẻ em. Lồng ghép tuyên truyền các chương trình chăm sóc sức khỏe/Kế hoạch hóa gia đình/Dân số và Phát triển/Sàng lọc trước sinh và sơ sinh/Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

- Chính sách phát triển nguồn nhân lực:

Thực hiện nội dung xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, trên cơ sở các chỉ tiêu quy định tại Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ cùng với việc thực hiện các chính sách dân tộc, chính sách đối với cán bộ người dân tộc thiểu số và xây dựng, củng cố hệ thống chính trị ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số luôn được quan tâm. Các cấp ủy Đảng luôn chú trọng bồi dưỡng, kết nạp những người đồng bào dân tộc thiểu số ưu tú vào hàng ngũ của Đảng, góp phần xóa thôn, ấp không có đảng viên và tổ chức Đảng. Công tác phát triển nguồn nhân lực, công tác quản lý, bố trí, sử dụng cán bộ dân tộc thiểu số luôn được quan tâm chú trọng. Hiện nay, tỉnh Đồng Nai sau sáp nhập tỉnh có gần 2.735 CBCC,VC là người dân tộc thiểu số (Đồng Nai cũ 1.088 người, Bình Phước cũ có gần 1.647 người); trong đó cấp tỉnh có 618 người (Đồng Nai cũ 371 người, Bình Phước cũ 247 người); cấp huyện có 1.830 người (Đồng Nai cũ 633 người, Bình Phước cũ 1.197 người) và cấp xã có 287 người (Đồng Nai cũ 84 người, Bình Phước cũ 203 người).

Công tác tuyển dụng: Trong giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh Bình Phước (trước sắp xếp) đã thực hiện 02 lần tuyển dụng công chức cấp tỉnh và cấp huyện vào năm 2020 và năm 2022 với 151 công chức khối nhà nước trúng tuyển, trong đó 09 người dân tộc thiểu số (chiếm tỷ lệ 5,96%). Tỉnh Đồng Nai (trước sắp xếp) đã thực hiện 01 lần tuyển dụng công chức cấp tỉnh và cấp huyện vào năm 2023 với 62 công chức khối nhà nước trúng tuyển, trong đó có 01 người dân tộc thiểu số (chiếm tỷ lệ 1,61%). Các công chức trúng tuyển được bố trí về làm việc tại các cơ quan, đơn vị theo đúng vị trí việc làm đăng ký tuyển dụng, phù hợp với năng lực và sở trường.

- **Một số chính sách dân tộc do địa phương ban hành:** Thực hiện một số chính sách do tỉnh Đồng Nai (cũ) và tỉnh Bình Phước cũ ban hành như:

+ Đối với tỉnh Đồng Nai cũ: Chính sách hỗ trợ Tết Nguyên đán cho đồng bào dân tộc tại xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (cũ); Hỗ trợ học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu ở tỉnh Đồng Nai (cũ); thực hiện Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND, ngày 05/5/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định nội dung chi và mức chi đặc thù của ngành giáo dục trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022-2025.

+ Đối với tỉnh Bình Phước cũ: Hỗ trợ chính sách già làng tiêu biểu vùng dân tộc thiểu số theo Quyết định 45/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Bình Phước; Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Bình Phước thực hiện hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tàu xe và khen thưởng cho sinh viên DTTS sinh sống thuộc vùng đặc biệt khó khăn, khó khăn, hộ nghèo, cận nghèo và vùng biên giới học tại các trường đại học, cao đẳng trong hệ thống giáo dục quốc dân; Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số hàng năm trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2023; Nghị quyết số 13/2020/NQHĐND, Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND, Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước quy định mức đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- **Tiếp tục thực hiện một số đề án liên quan đến dân tộc thiểu số** như: Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2019 – 2025”; Đề án hỗ trợ hoạt động Bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số; Đề án “Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số”.

2.15. Công tác nội vụ

a) Công tác sắp xếp tổ chức bộ máy

Thực hiện Nghị quyết số 18 và nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII); các sở, ban ngành, UBND cấp huyện, các đơn vị sự nghiệp đã xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 18 và nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 theo Kế hoạch của Tỉnh ủy, Ban Cán sự đảng UBND tỉnh và UBND tỉnh. UBND tỉnh đã triển khai, quán triệt đến các cơ quan, đơn vị từ tỉnh đến cơ sở, đảm bảo tuyên truyền đến mọi cán bộ, công chức, viên chức, người lao động biết, hiểu và đồng thuận thực hiện công tác sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy ở đơn vị.

Năm 2025, trên cơ sở thực hiện chủ trương, định hướng của Ban Chỉ đạo Trung ương, chỉ đạo và kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy¹¹, nhằm đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy tinh - gọn - mạnh - hiệu năng - hiệu lực - hiệu quả, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong hệ thống chính trị; UBND tỉnh đã xây dựng Đề án sắp xếp các cơ quan hành chính đơn vị sự nghiệp công lập khi thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Phước và trình Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết về việc thành lập cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (mới).

** Thống kê số liệu đối với tổ chức hành chính*

+ **Năm 2021:** 131 tổ chức hành chính thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; 142 phòng chuyên môn cấp huyện.

+ **Năm 2024:** 131 tổ chức hành chính thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; 136 phòng chuyên môn cấp huyện.

+ **Năm 2025:** 106 tổ chức hành chính thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; 279 phòng chuyên môn cấp xã;

Theo đó, sau hợp nhất, về tổ chức bộ máy của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh được sắp xếp tinh gọn với tổng số cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Đồng Nai (mới) là 14 sở và 01 tổ chức hành chính¹²; giảm được 15 cơ quan, đạt tỷ lệ 50% so với trước khi sắp xếp (30 sở và tương đương). Về các phòng chuyên môn trực thuộc sau sắp xếp còn 106 phòng và tương đương; giảm 87 đầu mỗi phòng trực thuộc đạt tỷ lệ 45,07% so với trước khi sắp xếp (193 phòng và tương đương).

** Thống kê số liệu đối với đơn vị sự nghiệp công lập*

¹¹ Kế hoạch số 453/KH-UBND ngày 18/4/2025 của Tỉnh ủy Đồng Nai về việc sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh; Công văn số 9536-CV/TU ngày 21/4/2025 của Tỉnh ủy Đồng Nai về triển khai sắp xếp đơn vị hành chính theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

¹² (1) Sở Tư pháp, (2) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, (3) Thanh tra tỉnh, (4) Sở Tài chính, (5) Sở Xây dựng, (6) Sở Nông nghiệp và Môi trường, (7) Sở Khoa học và Công nghệ, (8) Sở Nội vụ, (9) Sở Giáo dục và Đào tạo, (10) Sở Y tế, (11) Sở Công Thương, (12) Văn phòng UBND tỉnh, (13) Sở Dân tộc và Tôn giáo; (14) Sở Ngoại vụ.

+ **Năm 2021** có tổng số 885 đơn vị; trong đó gồm: 15 đơn vị thuộc khối Đảng, Đoàn thể; 10 đơn vị thuộc UBND tỉnh; 118 đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn, 03 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh, 739 đơn vị thuộc UBND cấp huyện.

+ **Năm 2024**, tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh là 884 đơn vị; trong đó gồm: 15 đơn vị thuộc khối Đảng, Đoàn thể; 10 đơn vị thuộc UBND tỉnh; 118 đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn, 03 đơn vị thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; 738 đơn vị thuộc UBND cấp huyện.

+ **Năm 2025**, tổng số đơn vị sự nghiệp công lập sau sắp xếp hiện nay là 1.376 đơn vị, có 34 đơn vị thuộc UBND tỉnh, 181 đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn, 01 đơn vị thuộc Chi cục thuộc sở, 38 đơn vị thuộc đơn vị sự nghiệp công lập; 1.122 đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp xã.

Hiện nay, tiếp tục thực hiện sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 19-NQ/TW; Kết luận số 62-KL/TW ngày 02/10/2023 của Bộ Chính trị; Kế hoạch số 130/KH-BCĐTKNQ18 ngày 21/9/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW; sau hợp nhất đơn vị hành chính cấp tỉnh, các cơ quan, đơn vị liên quan tiếp tục kiện toàn sắp xếp tinh gọn đầu mối tổ chức các đơn vị sự nghiệp

b) Về quy định, chức năng nhiệm vụ các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp

Thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020, Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020, Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ, căn cứ các văn bản hướng dẫn cụ thể của các Bộ ngành chủ quản, các Sở, ban ngành; đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh đã ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ đảm bảo theo quy định.

Ngày 01/7/2025, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Đồng Nai (mới), nhằm đảm bảo tổ chức sau khi sắp xếp đi vào hoạt động ngay, không có khoảng trống về pháp lý, liên tục, hiệu lực, hiệu quả; các sở ngành đã khẩn trương trình UBND tỉnh ban hành quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của từng cơ quan. Đến nay **15/15** cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (sở và tương đương) đã ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị.

Đối với đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh: Về cơ bản sau sắp xếp các đơn vị hoạt động ổn định do hầu hết các đơn vị được chuyển giao, sắp xếp theo hướng giữ nguyên hiện trạng, chức năng nhiệm vụ và tiếp tục thực hiện các

nhiệm vụ được giao trước đó theo quy định. Đến nay, có **03/34** đơn vị sự nghiệp đã trình UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt chức năng, nhiệm vụ¹³.

Đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh: Đã có **177/181** đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở ban hành quy định chức năng nhiệm vụ.

Đối với các đơn vị chưa kịp ban hành trong quý III/2025, hiện vẫn đang tiếp tục rà soát ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức đảm bảo theo quy định.

c) Công tác bổ nhiệm lãnh đạo, quản lý

Căn cứ các quy định của Đảng và Nhà nước về công tác cán bộ¹⁴, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 quy định về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, thôi làm nhiệm vụ, từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, giới thiệu ứng cử đối với cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) lãnh đạo, quản lý các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (được thay thế bởi Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 31/12/2024), trong thời gian qua, công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ lãnh đạo, quản lý đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục theo quy định. Tuy nhiên, do yêu cầu thực tế còn một số trường hợp còn chưa đạt chuẩn về trình độ lý luận chính trị, tin học, ngoại ngữ, tiêu chuẩn quản lý chuyên ngành. Đối với các trường hợp còn sai phạm trong công tác cán bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh đã đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ Kết luận số 27-KL/TW ngày 21/02/2022 của Ban Bí thư về xử lý sai phạm trong công tác cán bộ theo Kết luận số 48-KL/TW ngày 26/4/2019 và Kết luận số 71-KL/TW ngày 24/3/2020, thực hiện việc khắc phục và xử lý sai phạm theo quy định.

d) Về công tác đánh giá, phân loại CBCCVC hàng năm

Căn cứ Quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy¹⁵ và Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại

¹³ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh (Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 17/7/2025); Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025). Ngoài ra, về phía Trường Cao đẳng Bình Phước đã ban hành Quy chế làm việc của Trường Cao đẳng Bình Phước (Quyết định số 52/QĐ-CDBP ngày 04/8/2025)

¹⁴ - Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ

- Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ (được thay thế bởi Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức);

- Quy định số 14-QĐ/TU ngày 12/6/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (được thay thế bởi Quy định số 22/QĐ-UBND ngày 15/3/2025 của Ban Thường vụ)

- Quy định số 02-QĐ/TU ngày 19/01/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (được thay thế bởi Quy định số 21-QĐ/TU ngày 27/02/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy).

¹⁵ - Hướng dẫn số 05-HD/TU ngày 12/12/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

48/2020/ND-CP ngày 17/7/2023 của Chính phủ), Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Văn bản hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ¹⁶, xác định tỷ lệ cán bộ được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ theo quy định. Việc đánh giá, xếp loại cán bộ được thực hiện theo quy trình các bước thực hiện cụ thể, công khai, khách quan. Các tiêu chí đánh giá được xây dựng cụ thể, mang tính định lượng cao trong đó xác định tỷ lệ hoàn thành khối lượng, tiến độ và hiệu quả công việc được giao và kết quả thực hiện trách nhiệm nêu gương của cán bộ làm thước đo chính để đánh giá cán bộ hàng năm; gắn đánh giá cá nhân với tập thể, người đứng đầu, cá nhân lãnh đạo, quản lý được phân công phụ trách lĩnh vực, địa bàn với kết quả hoạt động, hiệu quả công tác của địa phương, cơ quan, đơn vị. Việc đánh giá, xếp loại đối với cá nhân lãnh đạo quản lý thực hiện đảm bảo theo quy định.

Đồng thời, tùy theo điều kiện cụ thể của cơ quan, tổ chức, đơn vị, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý công chức, viên chức ban hành hoặc giao người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức, viên chức ban hành Quy chế đánh giá phù hợp với đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình. Nội dung Quy chế phải xác định rõ sản phẩm cụ thể gắn với từng vị trí việc làm, tiêu chí đánh giá chất lượng, hiệu quả, thời điểm đánh giá theo quý, tháng hoặc tuần (nếu có); căn cứ để xác định tỷ lệ % mức độ hoàn thành công việc; các tiêu chí thành phần để đánh giá và xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, trong đó có tính đến tỷ lệ khối lượng công việc của cán bộ, công chức, viên chức đã thực hiện so với khối lượng công việc chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị; khuyến khích áp dụng công nghệ thông tin để thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức. Qua đó, giúp việc đánh giá chất lượng cán bộ, công chức, viên chức được hiệu quả và thực chất hơn.

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 6928/UBND-KTNS ngày 07/10/2025 về việc biểu dương, phê bình kết quả giải ngân vốn đầu tư công từ ngày 10/9/2025 đến 25/9/2025; Công văn số 8653/UBND-KTNS ngày 30/10/2025 về việc biểu dương, phê bình kết quả giải ngân vốn đầu tư công từ ngày 30/9/2025 đến 09/10/2025; đồng thời, rà soát tiếp tục biểu dương, phê bình các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện kết quả giải ngân vốn đầu tư

- Quy định số 31-QĐ/TU ngày 12/12/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị.

¹⁶- Văn bản số 16594/HD-UBND ngày 24/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước năm 2021 và các năm tiếp theo.

- Văn bản số 13045/HD-UBND ngày 01/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước năm 2023 và các năm tiếp theo

công đến ngày 28/10/2025¹⁷. Bên cạnh đó, căn cứ Quy định số 366-QĐ/TW ngày 30/8/2025 của Bộ Chính trị về việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị và chỉ đạo của UBND tỉnh, nhằm tăng cường trách nhiệm người đứng đầu, siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động công vụ và nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh, góp phần hoàn thành mục tiêu giải ngân 100% nguồn vốn đầu tư công của tỉnh vào cuối năm 2025, UBND tỉnh ban hành Công văn số 7841/UBND-KTNS ngày 20/10/2025 chỉ đạo việc gắn kết quả giải ngân vốn đầu tư công với kết quả đánh giá, xếp loại tập thể và người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương, trong đó lồng ghép đưa tiêu chí kết quả giải ngân vốn đầu tư công là một trong những tiêu chí để hướng dẫn việc đánh giá, xếp loại năm 2025 và các năm tiếp theo¹⁸.

d) Về công tác cải cách hành chính

Thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 17/5/2021 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2021-2030, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3183/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 phê duyệt Chương trình cải cách hành chính tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2030. Chương trình được xác định là công cụ quan trọng để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Mục tiêu xuyên suốt là xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp, hiện đại, minh bạch, hoạt động hiệu quả, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển và ngày càng nâng cao mức độ hài lòng của người dân, tổ chức.

Trong giai đoạn 2021-2025, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 02 Chỉ thị quan trọng nhằm quán triệt, cụ thể hóa tinh thần đổi mới, siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong hệ thống hành chính nhà nước và nâng cao trách nhiệm người đứng đầu: (1) Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 02/3/2023 về nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương; (2) Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 25/10/2023 về tiếp tục chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước và Kế hoạch cải cách hành chính hàng năm; Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách

¹⁷ Công văn số 6928/UBND-KTNS ngày 07/10/2025 của UBND tỉnh về việc biểu dương, phê bình kết quả giải ngân vốn đầu tư công từ ngày 10/9/2025 đến 25/9/2025; Công văn số 8653/UBND-KTNS ngày 30/10/2025 về việc biểu dương, phê bình kết quả giải ngân vốn đầu tư công từ ngày 30/9/2025 đến 09/10/2025. Đối với kết quả giải ngân vốn đầu tư công đến ngày 28/10/2025, trên cơ sở Công văn số 5950/STC-ĐT ngày 01/11/2025 của Sở Tài chính về việc báo cáo tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Đồng Nai đến ngày 28/10/2025.

¹⁸ - Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: Tỷ lệ giải ngân đạt 100% kế hoạch.

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ: Tỷ lệ giải ngân từ 90% đến dưới 100%, không để xảy ra vi phạm trong quản lý, sử dụng vốn.

- Hoàn thành nhiệm vụ: Tỷ lệ giải ngân từ 80% đến dưới 90%.

- Không hoàn thành nhiệm vụ: Tỷ lệ giải ngân dưới 80% hoặc để xảy ra tình trạng chậm tiến độ nghiêm trọng, gây ảnh hưởng lớn đến hiệu quả đầu tư (Trừ một số trường hợp chậm giải ngân do nguyên nhân khách quan).

hành chính và kiểm soát thủ tục hành chính; Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính; Kế hoạch khảo sát sự hài lòng của người dân... Tất cả các kế hoạch đều được xây dựng bảo đảm bám sát mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội và chỉ tiêu cải cách hành chính của tỉnh; đồng thời phù hợp với yêu cầu thực tiễn, tạo điều kiện để các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động tổ chức triển khai và giám sát hiệu quả.

Công tác theo dõi, đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh (*PAR INDEX*), Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (*SIPAS*), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (*PAPI*) và Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (*PCI*) được triển khai có hiệu quả. Trên cơ sở đó, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, tổ chức các hội nghị chuyên đề để thảo luận sâu về giải pháp nâng điểm các chỉ số, đồng thời xác định rõ vai trò, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác cải cách hành chính.

Đặc biệt, năm 2024, UBND tỉnh đã tham mưu Ban Cán sự đảng UBND tỉnh báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 36-CT/TU ngày 06/8/2024 về nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, đoàn thể trong thực hiện hiệu quả phục vụ nhân dân và doanh nghiệp. Đồng thời, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 336/KH-UBND ngày 15/10/2024 triển khai thực hiện Chỉ thị 36-CT/TU với các nội dung, nhiệm vụ cụ thể gắn với phân công rõ ràng trách nhiệm cho từng ngành, từng cấp. Lễ ký cam kết thực hiện Kế hoạch này được tổ chức vào ngày 29/10/2024, thể hiện quyết tâm chính trị cao và tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu trong toàn hệ thống chính quyền các cấp. Qua đó, đã góp phần đáng kể vào việc cải thiện Chỉ số cải cách hành chính năm 2024 của tỉnh Đồng Nai (đạt 90,69 điểm, tăng 47 hạng so với năm 2021, xếp hạng 8/63 tỉnh, thành phố). Đây là thứ hạng cao nhất của tỉnh trong nhiều năm qua, xếp thứ 2 trong khu vực Đông Nam Bộ; kết quả này không chỉ phản ánh sự tiến bộ vượt trội về điểm số mà còn khẳng định sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, sát sao của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và nỗ lực không ngừng của cả hệ thống chính trị. Mặc dù, các cấp chính quyền đã có nhiều cố gắng, quyết liệt trong cải cách hành chính tuy nhiên, kết quả chưa đạt mong đợi, vẫn còn người dân chưa hài lòng với cơ quan hành chính nhà nước và được thể hiện ở Chỉ số SIPAS năm 2024 của tỉnh đạt 82,41%, đứng thứ 45/63 tỉnh, thành phố; Chỉ số PAPI đạt 41,82 điểm, xếp thứ 47/61 tỉnh, thành phố. Nhận thức rõ thách thức này, UBND tỉnh tổ chức Hội nghị chuyên đề cải cách hành chính để phân tích sâu các nội dung đạt và chưa đạt, xác định rõ trách nhiệm của từng ngành, từng lĩnh vực; từ đó, đề ra các giải pháp khắc phục cụ thể, góp phần nâng cao các Chỉ số PAR INDEX, Chỉ số SIPAS và Chỉ số PAPI của tỉnh.

Hàng năm, UBND tỉnh ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, đồng thời xây dựng Kế hoạch khảo sát sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước. Đặc biệt, phương thức điều tra xã hội học ngày càng được đổi mới theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin mạnh mẽ; việc khảo sát được thực hiện thông qua phiếu khảo sát điện tử, phát hành trực tiếp qua phần mềm khảo sát, gửi đến địa chỉ email hoặc Zalo cá nhân của người dân, góp phần nâng cao độ tin cậy, tính khách quan và phạm vi tiếp cận.

Định kỳ vào Quý IV hàng năm, UBND tỉnh tổ chức đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị, địa phương, từ đó đưa ra những nhận định khách quan về mức độ hoàn thành nhiệm vụ, đồng thời xác định nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cần triển khai trong năm tiếp theo. Kết quả đánh giá năm 2024 cho thấy: ở cấp Sở có 10/21 đơn vị xếp loại xuất sắc, 11/21 đơn vị xếp loại tốt; ở cấp huyện: có 07/11 địa phương xếp loại xuất sắc, 04/11 địa phương xếp loại tốt.

Ngày 05/8/2025, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính năm 2025¹⁹ và triển khai Kế hoạch xác định, chấm điểm bộ chỉ số, làm cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ CCHC của từng cơ quan, đơn vị, địa phương²⁰. Đến nay, công tác kiểm tra CCHC, tỷ lệ hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến... đã cơ bản đạt và vượt các chỉ tiêu đề ra; trong đó, đã thực hiện kiểm tra hơn 31% tổng số đơn vị, địa phương (*vượt chỉ tiêu của Trung ương đề ra là 20%*); tỷ lệ nộp hồ sơ trực tuyến đạt 88% (*vượt chỉ tiêu kế hoạch tối thiểu 60%*); tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt 95,5% (*vượt chỉ tiêu kế hoạch tối thiểu 60%*).

2.16. Công tác ngoại vụ

a) Về công tác lãnh sự

- *Đoàn ra*: Công tác quản lý đoàn ra trên địa bàn tỉnh từ năm 2021 đến nay luôn được thực hiện nghiêm túc theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương thực hiện tiết kiệm, hiệu quả, chủ động cắt giảm đoàn đi công tác nước ngoài. Từ năm 2021 đến nay, UBND tỉnh cử 190 đoàn ra đi công tác nước ngoài. Các đoàn công tác của tỉnh tập trung tại các quốc gia có quan hệ hợp tác truyền thống như Lào, Campuchia, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Ấn Độ, cùng một số đối tác mới như Cuba, Bồ Đào Nha, Nga với mục đích chủ yếu là thăm, làm việc, xúc tiến đầu tư, học tập kinh nghiệm, dự hội nghị, hội thảo quốc tế và giao lưu văn hóa.

¹⁹ Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh

²⁰ Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 12/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Thông qua công tác tổ chức Đoàn ra, trong 05 năm qua, tỉnh Đồng Nai đã không ngừng phát triển, mở rộng mối quan hệ hữu nghị với các địa phương, đối tác có tiềm năng tại các quốc gia, vùng lãnh thổ như Hồng Kông, Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Niu-Di lân, Thái Lan, Trung Quốc, Nga, Bồ Đào Nha.... nhằm kết nối tạo mối quan hệ hợp tác, hữu nghị...

- *Đoàn vào:* Từ năm 2021 đến nay, UBND tỉnh đón, tiếp 434 đoàn khách quốc tế đến thăm và làm việc tại tỉnh. Các đoàn vào chủ yếu là lãnh đạo, chuyên gia, doanh nghiệp, tổ chức quốc tế, cơ quan ngoại giao đến thăm, làm việc, xúc tiến đầu tư, hoạt động từ thiện, giao lưu văn hóa, trong đó có nhiều đoàn cấp cao của các tỉnh Champasak, Savannakhet (Lào), Kratie, Stung Treng, Monduliri, Kampong Cham, Kampong Thom, Stung Treang (Campuchia), Jeollanam, Gyeongnam (Hàn Quốc), Hyogo (Nhật Bản) và các đối tác Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, EU.

- *Công tác quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ:* Làm thủ tục xin cấp 180 hộ chiếu ngoại giao và hộ chiếu công vụ phục vụ các Đoàn Lãnh đạo tỉnh và các Sở, ban, ngành đi công tác nước ngoài.

b) Công tác hợp tác quốc tế

- *Tình hình ký kết và tái ký kết Thỏa thuận quốc tế:* Thực hiện Quyết định số 272-QĐ/TW ngày 21/01/2015 của Bộ Chính trị về việc ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại; Hướng dẫn số 05-HD/BDNTW ngày 26/3/2019 của Ban Đối ngoại Trung ương hướng dẫn thực hiện Quy chế 272-QĐ/TW và Kết luận 33, UBND tỉnh xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Kế hoạch đoàn ra, đoàn vào của tỉnh hàng năm để làm cơ sở triển khai thực hiện công tác tổ chức đoàn đi nước ngoài và đón tiếp đoàn vào làm việc theo đúng quy định hiện hành. UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 25/4/2023 về đẩy mạnh hợp tác quốc tế với các địa phương, đối tác nước ngoài giai đoạn 2023- 2028.

Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh Đồng Nai đã ký kết 36 Bản Thỏa thuận hợp tác quốc tế cấp tỉnh với các đối tác Lào (Champasak), Campuchia (Kratie, Monduliri, Stung Treng, Kampong Thom), Hàn Quốc (tỉnh Jeollanam, tỉnh Gyeongnam), Nhật Bản (Meti – Kansai, thành phố Kobe, Công ty TNHH Aeon Mall Việt Nam), Ấn Độ, Bồ Đào Nha (thành phố Vila Nova de Gaia), Singapore (Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam – Singapore). Trong nhiệm kỳ, 15 Bản Thỏa thuận hợp tác quốc tế cấp tỉnh với các đối tác Lào (Champasak), Campuchia (Kratie, Monduliri, Stung Treng, Kampong Thom), Hàn Quốc (tỉnh Jeollanam, tỉnh Gyeongnam), Nhật Bản (Meti – Kansai, thành phố Kobe). Ngoài ra, Tỉnh ủy, UBND tỉnh ký kết thành công Bản Thỏa thuận hợp tác giữa Tỉnh ủy Pinar del Rio, Đảng Cộng sản Cuba và Tỉnh ủy Đồng Nai và ký kết nhiều Bản

Ghi nhớ cấp Sở, ngành với các địa phương, đối tác nước ngoài có tiềm năng thuộc các quốc gia trên thế giới gồm: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Lào, Campuchia... tập trung chủ yếu ở các lĩnh vực hợp tác như: thương mại dịch vụ, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, phát triển năng lượng điện và các ngành công nghiệp năng lượng mới, đào tạo bồi dưỡng kiến thức công nghệ, tăng cường hợp tác hữu nghị, du lịch theo quy định tại Luật số 70/2020/QH14 ngày 13/11/2020 của Quốc hội về Thỏa thuận quốc tế.

- *Tình hình triển khai hợp tác với các vùng địa phương nước ngoài:* Từ năm 2021 đến nay, UBND tỉnh mở rộng và duy trì, phát triển mối quan hệ hợp tác chính thức với các địa phương nước ngoài, trong đó nổi bật là: Quan hệ hữu nghị, hợp tác toàn diện với 6 tỉnh của Vương quốc Campuchia và 3 tỉnh phía nam nước CHDCND Lào; Quan hệ hợp tác chiến lược với các tỉnh Jeollanam, Gyeongnam, Jeonbuk (Hàn Quốc), Hyogo, Oita, Tsuruoka (Nhật Bản), Giang Tô, Sơn Đông (Trung Quốc); Thúc đẩy kết nối hợp tác mới với các địa phương của Cuba, Bồ Đào Nha, Nga, tạo tiền đề mở rộng giao lưu văn hóa và thương mại.

c) Công tác Lãnh sự, bảo hộ công dân

Từ năm 2021 đến nay, đã xử lý tổng số 238 vụ việc lãnh sự liên quan đến yếu tố nước ngoài và bảo hộ công dân; tiến hành bảo hộ, tiếp nhận, bàn giao 150 công dân Việt Nam từ Vương quốc Campuchia về nước.

d) Công tác đề nghị xét, cấp thẻ ABTC

Từ năm 2021 đến nay, UBND tỉnh đề nghị cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC cho 235 thành viên của 143 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

d) Công tác tổ chức và quản lý Thỏa thuận quốc tế

Tỉnh Đồng Nai hiện có 27 biên bản ghi nhớ thỏa thuận quốc tế cấp tỉnh còn hiệu lực. Trong năm 2025, tỉnh Đồng Nai đã tổ chức thành công ký kết mới 01 Bản Ghi nhớ cấp tỉnh: Bản Ghi nhớ hợp tác giữa tỉnh Đồng Nai và Chính quyền thành phố Vila Nova de Gaia, Bồ Đào Nha (ký ngày 12/5/2025 tại Bồ Đào Nha). Ký mới 01 Bản ghi nhớ cấp Sở, ngành: thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ký kết Biên bản ghi nhớ với thành phố Đức Châu, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc (ký ngày 27/5/2025).

e) Công tác quản lý biên giới

Với chiều dài đường biên giới 258,939 km (trong đó, 27,776 km đường biên giới trên đất liền, 231,163 km đường biên giới trên sông) giáp với 03 tỉnh: Tabong Khmum, Kratie, Mondulhiri thuộc Vương quốc Campuchia; có 04 cửa

khẩu (01 cửa khẩu quốc tế Hoa Lư, 02 cửa khẩu chính Lộc Thịnh và Hoàng Diêu, 01 cửa khẩu phụ Tân Tiến) và 01 lối mở Lộc Tấn.

Tuyến biên giới tỉnh hiện có tổng số 200 vị trí mốc quốc giới (Trong đó: 19 vị trí mốc chính với 10 vị trí mốc đơn; 8 vị trí mốc đôi và 01 vị trí mốc ba tương ứng 28 cột mốc chính; 181 vị trí mốc phụ với 34 vị trí mốc đơn, 122 vị trí mốc đôi và 25 vị trí mốc ba tương ứng 353 cột mốc phụ). Hệ thống đường biên giới, các dấu hiệu về đường biên giới những năm qua được quản lý, bảo vệ nguyên trạng, không bị thay đổi, tác động.

2.17. Công tác tư pháp, thanh tra, tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo; công tác phòng chống tham nhũng

a) Công tác tư pháp

- *Công tác xây dựng, thẩm định, kiểm tra và rà soát văn bản quy phạm pháp luật:* Trong giai đoạn 2021–2025, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tư pháp thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ về xây dựng xây dựng, thẩm định và kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật. Công tác xây dựng, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật được triển khai thường xuyên, bảo đảm đúng quy định.

- *Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; xây dựng xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; hòa giải ở cơ sở:* Công tác PBGDPL được triển khai đồng bộ với nhiều hình thức đa dạng; các sở, ngành và địa phương thường xuyên đăng tải thông tin tuyên truyền, tổ chức hội nghị, tọa đàm, phiên tòa giả định..., tổ chức hội nghị tập huấn báo cáo viên với 220 lượt người, tổ chức Cuộc thi trực tuyến tìm hiểu pháp luật năm 2025, thu hút 540.042 lượt thi.

Công tác hòa giải ở cơ sở tiếp tục được củng cố, duy trì hiệu quả; ban hành Báo cáo số 134/BC-UBND năm 2025; biên soạn và phát hành 6.500 tờ gấp tuyên truyền về hòa giải. Công tác xây dựng xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện theo Quyết định 25/2021/QĐ-TTg và Quyết định 27/2025/QĐ-TTg; UBND tỉnh ban hành nhiều kế hoạch triển khai gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- *Công tác xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật:* Công tác XLVPHC được triển khai nghiêm túc; hằng năm UBND tỉnh ban hành kế hoạch kiểm tra trong các lĩnh vực trọng tâm. Giai đoạn 2021–2025, tỉnh thành lập nhiều đoàn kiểm tra trong các lĩnh vực: an ninh trật tự, bảo hiểm, điện lực, xây dựng, tài nguyên – môi trường, nông nghiệp và giáo dục. Trong kỳ báo cáo, đã kiểm tra 38 hồ sơ xử phạt phức tạp, tổ chức 03 đợt tập huấn với hơn 900 lượt đại biểu; riêng năm 2025, tổ chức 02 lớp tập huấn với hơn 600 đại biểu. Năm 2025, UBND tỉnh ban hành các Quyết định 1557, 1558, 1559, 1560/QĐ-UBND, thành lập 04 đoàn kiểm tra liên ngành.

Công tác theo dõi thi hành pháp luật được triển khai đầy đủ qua các kế hoạch hằng năm đối với nhiều lĩnh vực như đất đai – rừng – PCCC, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, an toàn thực phẩm, quản lý thuế, xuất bản – in – phát hành xuất bản phẩm.

- *Công tác hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, nuôi con nuôi, bồi thường nhà nước và đăng ký biện pháp bảo đảm*: 100% cơ quan đăng ký hộ tịch cấp huyện và xã đã ứng dụng phần mềm hộ tịch; tổ chức tập huấn trực tuyến liên thông TTHC tại 11 điểm cầu; triển khai số hóa sổ hộ tịch theo kế hoạch và ký hợp đồng số hóa trên toàn tỉnh. Năm 2025, tổ chức 02 hội nghị tập huấn với 275 và 185 công chức; hội nghị trực tuyến cho 95 UBND xã, phường.

Về quốc tịch, tỉnh thực hiện các kế hoạch rà soát người di cư tự do, người không quốc tịch; trình Bộ Tư pháp 36 hồ sơ xin nhập quốc tịch. Về chứng thực, triển khai nghiêm các quy định pháp luật và tổ chức các lớp tập huấn chuyên môn. Về nuôi con nuôi, ban hành Quyết định 757/QĐ-UBND năm 2024 và hoàn thành bàn giao con nuôi nước ngoài đối với 03 trẻ.

Công tác bồi thường nhà nước: năm 2021 có 02 trường hợp, từ năm 2022 đến nay không phát sinh. Công tác đăng ký biện pháp bảo đảm được thực hiện đúng quy định; năm 2024 kiểm tra tại các chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện.

- *Công tác quản lý nhà nước về các hoạt động hỗ trợ tư pháp*: UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản tăng cường quản lý hoạt động luật sư; phê duyệt Đề án tổ chức Đại hội Đoàn Luật sư tỉnh Bình Phước nhiệm kỳ 2023–2028; phê chuẩn kết quả Đại hội. Công tác công chứng được triển khai hiệu quả, ban hành các quy định về tiêu chí thành lập văn phòng công chứng; triển khai Quy chế phối hợp tăng cường quản lý hoạt động công chứng.

Về đấu giá tài sản, tỉnh thực hiện nghiêm quy định về lựa chọn tổ chức đấu giá; áp dụng Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản; triển khai Quy chế phối hợp trong công tác quản lý đấu giá tài sản.

b) Công tác thanh tra, tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo; công tác phòng chống tham nhũng

- *Về công tác thanh tra*: Nhìn chung, từ năm 2021-2025, toàn ngành Thanh tra ngành đã bám sát định hướng của Thanh tra Chính phủ và tình hình chính trị, nhiệm vụ của địa phương để xây dựng chương trình, kế hoạch công tác thanh tra; quá trình triển khai các cuộc thanh tra đảm bảo đạt về số lượng theo kế hoạch được phê duyệt, thực hiện kịp thời các cuộc thanh tra đột xuất theo yêu cầu chỉ đạo của lãnh đạo; các kết luận, kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra được thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đảm bảo tính khả thi; hoàn thành nhiệm vụ chính

trị được giao, về chất lượng, hiệu quả có sự chuyển biến tích cực, góp phần quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh tại địa phương.

Toàn ngành Thanh tra Đồng Nai đã triển khai thực hiện 588 cuộc thanh tra; đã ban hành 576 kết luận tại 1495 đơn vị. Qua đôn đốc thực hiện kết luận thanh tra đã thu hồi về ngân sách nhà nước số tiền gần 41.442,429 triệu đồng (bốn mươi một tỷ, bốn trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng) tiền sai phạm; xử lý hành chính 165 tập thể, 766 cá nhân và chuyển cơ quan điều tra 18 vụ việc. Bên cạnh đó, các cấp, các ngành đã triển khai 16.819 (mười sáu nghìn, tám trăm mười chín) cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành; kết quả đã thu nộp số tiền xử phạt vi phạm hành chính là 85.527,281 triệu đồng (tám mươi lăm tỷ, năm trăm hai mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi một đồng). Số tiền kiến nghị thu hồi về ngân sách nhà nước ba mươi sáu tỷ, không trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm năm mươi tám đồng (36.077,458 triệu đồng). Hiện nay, Thanh tra tỉnh đang thực hiện 12 cuộc thanh tra theo kế hoạch năm 2025, các Đoàn Thanh tra đang thực hiện đúng theo tiến độ quy định.

Thanh tra trách nhiệm về thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng đã kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những tồn tại, thiếu sót của các đơn vị, địa phương.

- *Về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo*: tỉnh Đồng Nai đã bám sát sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Thanh tra Chính phủ và Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh liên quan đến công tác thi hành Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo, ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo nhằm tiếp tục tăng cường công tác tiếp dân, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn tỉnh. Công tác tuyên truyền, giải thích, hướng dẫn công dân chấp hành và thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định pháp luật đạt nhiều kết quả. Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo có nhiều chuyển biến tích cực, việc phân loại, xử lý đơn, xác định đơn thẩm quyền có nhiều tiến bộ hơn trước, chủ động tập trung xử lý, giải quyết kịp thời lượng đơn phát sinh tăng đột biến tại các dự án; không để tồn đọng, trình tự giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo đảm bảo đúng quy định.

Kết quả giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền: trong kỳ đã giải quyết 2324/2465 đơn khiếu nại (đạt tỷ lệ 94,3%), 371/384 đơn tố cáo (đạt tỷ lệ 96,6%).

- *Về công tác phòng, chống tham nhũng (PCTN)*: Toàn tỉnh tiếp tục triển khai thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng, các Nghị quyết của Trung ương về PCTN và chỉ đạo của Tỉnh ủy. Ngay từ đầu hàng năm, UBND tỉnh Đồng Nai đã tổ chức Hội nghị đánh giá công tác PCTN và triển khai nhiệm vụ công tác

PCTN năm tiếp theo; qua đó, rút ra những ưu điểm, hạn chế trong công tác PCTN và đề ra các giải pháp thực hiện nhiệm vụ công tác PCTN cho năm tiếp theo.

Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về PCTN được chú trọng gắn với cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” trở thành một nhiệm vụ thường xuyên trong sinh hoạt của từng cơ quan, đơn vị; các địa phương, đơn vị trong toàn tỉnh thường xuyên đẩy mạnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN bằng nhiều hình thức đa dạng và phong phú như tổ chức tuyên truyền trực tiếp hay tổ chức tuyên truyền lồng ghép thông qua hệ thống Đài truyền thanh huyện và được tiếp âm đến tất cả các phường, xã, thị trấn.

Các giải pháp phòng ngừa tham nhũng đã được triển khai đồng bộ theo đúng quy định của pháp luật về PCTN, qua đó, góp phần phòng ngừa, hạn chế phát sinh tham nhũng. Trong hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, ngành Thanh tra tỉnh luôn gắn kết với công tác PCTN, kịp thời giải quyết các vụ việc tố cáo có hành vi tham nhũng, kiến nghị xử lý theo quy định pháp luật, góp phần làm trong sạch đội ngũ cán bộ, công chức nâng cao hiệu quả hoạt động bộ máy nhà nước và tạo niềm tin trong nhân dân. Việc xử lý các vụ việc tham nhũng được chú trọng, đảm bảo tính nghiêm minh. Vai trò trách nhiệm của xã hội đối với công tác PCTN từng bước được phát huy.

Công tác kiểm tra, giám sát, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính được tăng cường nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, chuẩn mực đạo đức công vụ và việc phê duyệt các kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập được triển khai đảm bảo minh bạch, góp phần phòng ngừa nguy cơ tham nhũng ngay từ đầu. Các biện pháp cải cách hành chính, tăng cường minh bạch, đẩy mạnh số hóa và ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính được thúc đẩy mạnh mẽ. Chính vì trong bối cảnh hiện nay chuyển đổi số và cách mạng công nghệ số phát triển mạnh mẽ, việc thúc đẩy công tác cải cách hành chính, đảm bảo minh bạch, số hóa hồ sơ được xem là nỗ lực đáng ghi nhận trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí.

2.18. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh

- Duy trì nghiêm các quy định, chế độ sẵn sàng chiến đấu ở các cấp, phối hợp các lực lượng chức năng bảo vệ an toàn các cao điểm, Lễ, Tết,... góp phần giữ vững an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh. Sẵn sàng lực lượng, phương tiện cùng với các ngành, các cấp, các địa phương, đơn vị làm tốt công tác phòng chống lụt bão, phòng cháy chữa cháy, phòng chống cháy nổ, phòng chống cháy rừng.

- Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố chặt chẽ, nghiêm túc, đạt mục đích và yêu cầu đề ra. Chỉ đạo các địa phương hàng năm tổ chức diễn tập kế hoạch chiến đấu trị an, phòng không nhân dân và phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn cho 100% các xã, phường, thị trấn, đảm bảo đúng chỉ tiêu kế hoạch.

- Công tác tuyển quân: trong 5 năm đã chỉ đạo các địa phương hoàn thành tốt công tác tuyển chọn, đạt 100% chỉ tiêu ở cả 3 cấp (tỉnh, huyện, xã).

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương làm tốt công tác tập huấn, huấn luyện cho các đối tượng. Các địa phương tích cực, chủ động bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng và giáo dục quốc phòng - an ninh cho học sinh, sinh viên các trường. Tổ chức quản lý, đào tạo khóa Chỉ huy trưởng quân sự xã, phường, thị trấn chặt chẽ, đúng theo kế hoạch.

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được giữ vững ổn định, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm được thực hiện tốt. Thực hiện mở các cao điểm, triển khai các kế hoạch đấu tranh, kiểm tra, phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật về kinh tế, môi trường. Tập trung vào các hành vi buôn lậu, buôn bán hàng cấm, sản xuất, kinh doanh hàng giả, gian lận thương mại, vệ sinh an toàn thực phẩm, khai thác khoáng sản trái phép (đặc biệt là cát, sỏi) và truy quét bảo vệ rừng...

- Tình hình cháy, nổ trên địa bàn tỉnh cơ bản đã được kiểm chế, kéo giảm cả về số vụ cháy, nổ và thiệt hại do cháy, nổ gây ra. Đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước đối với công tác phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, đặc biệt là công tác tuyên truyền về phòng chống cháy, nổ được thực hiện thường xuyên với nhiều hình thức.

3. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ đột phá

3.1. Huy động các nguồn lực phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại

a) Về nguồn vốn huy động đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giai đoạn 2021-2025

- Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giai đoạn 2021-2025 của tỉnh khoảng 222.783,202 tỷ đồng, trong đó: nguồn vốn đầu tư công trung hạn của tỉnh khoảng 60.643,298 tỷ đồng; huy động từ các nguồn khác khoảng 162.139,904 tỷ đồng. Quá trình triển khai thực hiện đến nay, hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh Đồng Nai được củng cố, nâng cấp, phát triển, từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Kết quả nguồn vốn thực hiện đến nay là 127.743,067 tỷ đồng (đã bao gồm 13.361,367 tỷ

đồng thực hiện ngoài kế hoạch), đạt 57,34% kế hoạch (tăng 28,17% so với lũy kế đến hết năm 2024), trong đó:

+ Nguồn vốn trong kế hoạch đã đầu tư đến nay là 114.381,7 tỷ đồng/222.783,202 tỷ đồng, đạt 51,34% kế hoạch, gồm: nguồn vốn đầu tư công trung hạn của tỉnh đã thực hiện là 29.012,219 tỷ đồng/60.643,298 tỷ đồng, đạt 47,84% kế hoạch; huy động từ các nguồn khác đã thực hiện là 85.369,48 tỷ đồng/162.139,904 tỷ đồng đạt 52,65% kế hoạch.

+ Nguồn vốn ngoài kế hoạch thực hiện, gồm: nguồn vốn doanh nghiệp vay vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) là 534 tỷ đồng; nguồn vốn doanh nghiệp và kêu gọi xã hội hóa là 12.827,367 tỷ đồng.

- Tổng nguồn vốn huy động đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giai đoạn 2021 - 2025 của cấp huyện khoảng 22.190 tỷ đồng. Kết quả nguồn vốn thực hiện đến nay là 13.975,33 tỷ đồng đạt 62,98% kế hoạch, trong đó:

+ Nguồn vốn đầu tư công kế hoạch là 19.022,578 tỷ đồng, thực hiện là 13.645,266 tỷ đồng, đạt 71,73% kế hoạch.

+ Nguồn vốn doanh nghiệp và kêu gọi xã hội hóa kế hoạch là 3.167 tỷ đồng, thực hiện là 330,065 tỷ đồng, đạt 10,42% kế hoạch.

b) Về hạ tầng giao thông

Tổng vốn giai đoạn 2021-2025 là 176.363,637 tỷ đồng, đã thực hiện đến nay là 77.988,644 tỷ đồng đạt 44,22% kế hoạch. Từ năm 2021 đến nay, tỉnh đã hoàn thành đưa vào sử dụng một số dự án như: Đường Hương lộ 10, ĐT 763, ĐT 765, ĐT 768, đường ra cảng Phước An, đường 319 nối dài và nút giao với cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây...; đang triển khai thi công một số công trình như: Cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu (dự án thành phần 1), đường Vành đai 3 – Thành phố Hồ Chí Minh (dự án thành phần 3), đường 25B, đường 25C, đường trục trung tâm đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron; đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu (cũ); đường Hương lộ 2 - Đoạn 1...; tiếp tục đôn đốc các chủ đầu tiên đẩy nhanh tiến độ hồ sơ các dự án quan trọng mang tính kết nối như nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769; đường ĐT.770B; nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773; đầu tư xây dựng đường ĐT 769...

Đối với các dự án do Trung ương triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh: Tỉnh đã hoàn thành đưa vào khai thác dự án đường cao tốc Phan Thiết – Dầu Giây; phần đấu cơ bản hoàn thành 03 dự án (*Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1, cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, đường Vành đai 3 – Thành phố Hồ Chí Minh*); phối hợp triển khai 06 dự án (*cao tốc Bến Lức – Long Thành, cao tốc Dầu Giây – Tân Phú, cao tốc Tân Phú – Bảo Lộc, mở rộng cao*

tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành, đường sắt tốc độ cao trục Bắc – Nam, đường vành đai 4 – Thành phố Hồ Chí Minh).

Về triển khai các dự án giao thông kết nối vùng: đã hoàn thành và đưa vào khai thác cầu Bạch Đằng 2, triển khai thi công cầu Phước An, cầu Hiếu Liêm 1; phối hợp với Thành phố Hồ Chí Minh triển khai thực hiện dự án cầu Cát Lái, cầu Long Hưng (cầu Đồng Nai 2), cầu Phú Mỹ 2; 04 cầu kết nối với tỉnh Bình Dương cũ (cầu Hiếu Liêm 2, cầu Tân An, cầu Tân Hiền, cầu Thạnh Hội 2); triển khai xây dựng cầu Mã Đà.

c) Về hạ tầng đô thị

Tổng vốn giai đoạn 2021-2025 là 4.602,641 tỷ đồng, thực hiện đến nay là 1.718,488 tỷ đồng đạt 37,34% kế hoạch.

Tỉnh Đồng Nai đã chỉ đạo các sở ngành và địa phương tổ chức triển khai lập Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và cho từng đô thị để làm cơ sở cho việc xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị đạt tiêu chuẩn cơ bản của từng loại đô thị, đồng thời lồng ghép với các chương trình, kế hoạch khác trên địa bàn nhằm từng bước chỉnh trang đô thị, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo các đô thị phát triển một cách bền vững, hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, đến nay tỷ lệ đô thị hoá trên 45%

d) Về hạ tầng thủy lợi và biến đổi khí hậu

Tổng nhu cầu nguồn vốn bố trí cho hạ tầng thủy lợi và biến đổi khí hậu là 5.846,738 tỷ đồng. Kết quả thực hiện nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng thủy lợi là 1.539,985 tỷ đồng, đạt 26,34% kế hoạch.

- Về hạ tầng thủy lợi: Đến nay, tỉnh đã triển khai thực hiện các dự án từ nguồn vốn ngân sách trung ương và vốn tỉnh như sau: thi công hoàn thành và đang lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư để đưa vào sử dụng 07 dự án ; đang triển khai thi công 11 dự án; đang lập hồ sơ 03 dự án. Bên cạnh đó các ngành, địa phương phối hợp hoàn thiện phương án đầu tư thủy lợi trong quy hoạch tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Về triển khai công tác biến đổi khí hậu: Tỉnh đã chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành, địa phương quan tâm thực hiện các nhiệm vụ tại Kế hoạch số 7730/KH-UBND ngày 06/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050; qua đó, truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về ứng phó biến đổi khí hậu, về bảo toàn đa dạng và an toàn sinh học, hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa và phân loại chất thải rắn tại nguồn; tổ

chức các cuộc thi phục vụ hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Ngày 07/02/2025, UBND tỉnh đã phê duyệt và đang triển khai thực hiện Đề cương và dự toán kinh phí thực hiện Hợp phần 1: Nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc Đề án “Giảm thiểu khí các-bon trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

d) Về hạ tầng cung cấp điện

Tổng nhu cầu nguồn vốn bố trí cho hạ tầng cung cấp điện là 61.898,540 tỷ đồng, thực hiện là 36.110,677 tỷ đồng, đạt 58,33% kế hoạch (có tính thêm nội dung đầu tư ngoài kế hoạch vốn ODA là 820,8 tỷ đồng và vốn doanh nghiệp là 4.537 tỷ đồng).

- Về các dự án nguồn điện: Đang xây dựng Dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 với tổng công suất 1.624MW tại huyện Nhơn Trạch; dự án Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng công suất 200 MW tại xã Hiếu Liên, huyện Vĩnh Cửu; dự án Thủy điện Phú Tân 1 công suất 28MW; đã đưa vào vận hành dự án Thủy điện Phú Tân 2 công suất 93MW tại xã Thanh Sơn, xã Phú Tân và xã Phú Vinh huyện Định Quán.

- Về lưới điện truyền tải: Giai đoạn 2021-2025, Tổng công ty truyền tải điện quốc gia triển khai xây dựng 13 công trình với tổng mức đầu tư: 8.929,252 tỷ đồng theo Quy hoạch điện VII điều chỉnh và Quy hoạch điện VIII. Đã hoàn thành 04 công trình.

e) Về Hạ tầng thông tin và truyền thông

Tổng nhu cầu nguồn vốn bố trí cho Hạ tầng thông tin và truyền thông là 2.283,508 tỷ đồng, thực hiện là 1.767,522 tỷ đồng, đạt 77,4% kế hoạch. Dịch vụ công đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức toàn trình trên nhiều phương tiện; chế độ báo cáo được thực hiện đầy đủ trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh; các xã, phường, thị trấn được sử dụng hạ tầng mạng băng rộng cáp quang; ấp/khu phố được phủ sóng mạng di động 4G/5G. Dự án Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai hiện đại, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số giai đoạn 2023-2028. Nghiên cứu thành lập Khu Công nghệ thông tin tập trung Long Thành (Khu Công nghệ số). Hệ thống hợp trực tuyến của tỉnh đã hoàn thành thủ tục thuê dịch vụ và đưa vào vận hành, giúp tổ chức các cuộc họp từ xa với cơ quan Trung ương, UBND cấp huyện, cấp xã.

g) Về hạ tầng thương mại

- Về hạ tầng chợ: Toàn tỉnh có 194 chợ đang hoạt động, bao gồm: 01 đầu mối (chợ đầu mối Dầu Giây), 11 hạng 1; 36 hạng 2 và 146 hạng 3.

- *Về hạ tầng Trung tâm thương mại, Siêu thị, Cửa hàng tiện lợi*: Toàn tỉnh có 9 trung tâm thương mại, 19 siêu thị, 374 cửa hàng tiện lợi đang hoạt động.

- *Về Kho xăng dầu, Cửa hàng xăng dầu*: Toàn tỉnh có 03 kho xăng dầu đang hoạt động gồm: Kho xăng dầu Phước Khánh thuộc Công ty TM Dầu khí Đồng Tháp; Kho xăng dầu tuyến sau Long Bình Tân (kho trung chuyển) - Công ty CP TM Dầu khí Đồng Tháp - Petimex; Kho xăng dầu Tân Hưng thuộc Công ty CP xăng dầu Petro Bình Phước; 10 thương nhân phân phối xăng dầu; 21 đại lý xăng dầu và 812 cửa hàng bán lẻ xăng dầu đang hoạt động.

h) Về hạ tầng giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ

Tổng nhu cầu nguồn vốn bố trí cho Hạ tầng giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là 873,679 tỷ đồng, thực hiện là 1.513,76 tỷ đồng, đạt 173,26% kế hoạch (có tính thêm nội dung đầu tư ngoài kế hoạch vốn trung hạn là 91,893 tỷ đồng; nội dung đầu tư ngoài kế hoạch từ vốn doanh nghiệp là 551,352 tỷ đồng).

- *Về giáo dục và đào tạo*: Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động toàn xã hội chăm lo phát triển giáo dục đào tạo từ mầm non đến đại học. Nguồn vốn đầu tư kêu gọi xã hội hóa lĩnh vực giáo dục đến nay là 1.537,1 tỷ đồng. Đầu tư, bổ sung cơ sở vật chất và thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục nhằm nâng cao tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia, phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Tỉnh đã hoàn thành các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn trước (đầu tư bổ sung cơ sở vật chất cho Trường đại học Đồng Nai, Trường cao đẳng Công nghệ cao; xây mới Trường THPT Chu Văn An...); hoàn thành dự án xây mới trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh và đưa vào hoạt động trong năm 2025; tiếp tục triển khai thực hiện dự án xây dựng mới Trường THPT Phước Thiện - huyện Nhơn Trạch. Mạng lưới các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh đảm bảo nhu cầu học tập cho người dân từ cấp học mầm non cho đến đại học.

- *Về khoa học và công nghệ*: Phát triển hạ tầng thông tin, thống kê khoa học và công nghệ: Đưa vào vận hành “Sàn giao dịch công nghệ, thiết bị trực tuyến Đồng Nai (Donatex.vn)”; đến nay đã cập nhật được 1.550 công nghệ và thiết bị chào bán; có 30 công nghệ, thiết bị được mua bán, chuyển giao, nhằm xây dựng, khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về công nghệ. Cùng các Sở Khoa học và Công nghệ vùng ký kết thực hiện “Kết nối sàn giao dịch công nghệ vùng Đông Nam Bộ” nhằm đẩy mạnh các hoạt động của Sàn Giao dịch công nghệ của địa phương trong vùng.

i) Về hạ tầng văn hóa, thể thao – du lịch

Tổng vốn giai đoạn 2021-2025 là 2.341,107 tỷ đồng, đã thực hiện đến nay là 4.787,613 tỷ đồng, đạt 204,5% kế hoạch (có tính thêm nội dung đầu tư ngoài kế hoạch vốn doanh nghiệp là 3.950 tỷ đồng).

Dầu tư trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử, cách mạng trên địa bàn, công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Từ năm 2021 đến nay đã thực hiện hoàn thành trùng tu, tôn tạo 10 di tích lịch sử trên địa bàn tỉnh với tổng kinh phí thực hiện 128.905.625.027 đồng từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước và xã hội hóa. Quan tâm đầu tư xây dựng mới, sửa chữa các thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở, nâng cấp sửa chữa các cơ sở hoạt động sự nghiệp thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Thực hiện tốt công tác thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng du lịch, giai đoạn 2021-2025 đã thu hút hơn 4.000 tỷ đồng để đầu tư nâng cao cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, như: khu du lịch Sơn Tiên (Thành phố Biên Hòa) và khu du lịch Thác Ba Giọt (huyện Định Quán). Bên cạnh đó, các doanh nghiệp đã đầu tư 7 khách sạn mới chất lượng tương đương từ 02 đến 3 sao đưa vào hoạt động.

Các dự án Thác Mai - Bàu nước sôi, Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi giải trí tại Cù lao Ba Xê, Điểm du lịch sinh thái Green Heaven, Trại An Lake View, khu thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng, điểm nghỉ dưỡng giải trí tại xã Phú Cường đang thực hiện các thủ tục để triển khai dự án. Dự án khu phức hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại khu vực núi Chứa Chan và hồ Núi Le, huyện Xuân Lộc đang thực hiện các thủ tục để hoàn thiện các quy hoạch liên quan.

j) Về hạ tầng y tế

Tổng vốn giai đoạn 2021-2025 là 497,87 tỷ đồng, đã thực hiện đến nay là 641,484 tỷ đồng, đạt 128,85% kế hoạch (có tính thêm nội dung đầu tư ngoài kế hoạch vốn trung hạn là 87,478 tỷ đồng).

Thời gian qua, Tỉnh Đồng Nai đã tập trung huy động các nguồn lực để phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho ngành y tế. Ngoài nguồn vốn chi đầu tư phát triển của ngân sách trung ương giao, ngân sách địa phương cũng có quyết định đầu tư cho một số chương trình, đề án đầu tư nâng cấp hệ thống y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện, xã và các bệnh viện chuyên khoa; Ngoài ra, còn nhiều cơ sở được đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị từ các chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn lực xã hội khác... các cơ sở y tế công lập đã được đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng để đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng tăng của người dân trong tỉnh, cụ thể: Tổng vốn giai đoạn 2021-2025 là 497,87 tỷ đồng, đã thực hiện đến nay là 585 tỷ đồng đạt 117,6% kế hoạch.

k) Về hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp

- Về khu công nghiệp (KCN): tỉnh Đồng Nai (sau hợp nhất) có 58 KCN đã được thành lập, tổng diện tích 21.911,22 ha; 01 Khu kinh tế Hoa Lư được thành

lập giai đoạn 1, diện tích 3.535 ha; 01 Khu công nghệ cao được thành lập một phần, diện tích 207 ha; tạo quỹ đất phát triển công nghiệp thuộc nhóm lớn nhất cả nước. Trong đó: 43 KCN đang hoạt động với diện tích 14.729,72 ha; 15 KCN được thành lập nhưng chưa hoạt động với diện tích 7.181,50 ha.

- Về cụm công nghiệp (CCN): Hiện tỉnh có 63 CCN được quy hoạch (tổng diện tích 3.701,96 ha); trong đó 17 cụm đi vào hoạt động (tổng diện tích 1.113,18 ha), hiện có 235 dự án đăng ký trong các CCN (trong đó 166 dự án đã đi vào hoạt động); 10 CCN đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1) Về hạ tầng xử lý chất thải rắn (CTR)

Phương án phát triển các khu xử lý chất thải rắn tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được tích hợp vào quy hoạch tỉnh Đồng Nai tại Phụ lục XVII kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Đồng Nai có 7 khu xử lý chất thải rắn đã được đầu tư xây dựng và tiếp tục được đầu tư nâng cấp, mở rộng, chuyển đổi công nghệ. Ngoài ra còn có một số khu xử lý nước thải, bùn thải phát sinh từ hoạt động xử lý nước thải khu công nghiệp tại khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 và xử lý bùn thải phát sinh từ hoạt động xử lý nước thải tại các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh được xử lý tại khu vực quy hoạch đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật của các khu công nghiệp hoặc được đưa về các khu xử lý chất thải tập trung để xử lý. Trong số các khu xử lý chất thải rắn có 4 dự án điện rác được xác định ưu tiên đầu tư và 3 dự án dự phòng khi các dự án ưu tiên chưa triển khai trong giai đoạn 2021-2030.

Đa số các địa phương đã xác định mạng lưới các trạm trung chuyển và cập nhật vị trí vào quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất, tiếp tục rà soát các trạm chưa phù hợp quy hoạch để cập nhật hoặc chuyển đến vị trí mới phù hợp theo quy hoạch, cần xây dựng lộ trình hoàn thành chuẩn hóa các điểm trung chuyển theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Hiện trạng trên địa bàn tỉnh có 36 trạm trung chuyển (20 trạm cố định và 16 trạm không cố định).

3.2. Phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Về sản xuất nông nghiệp hữu cơ: Trên địa bàn tỉnh đã hình thành 15 vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ với quy mô 1.555,2 ha đối với hồ tiêu, lúa... được tổ chức sản xuất theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt, đạt tiêu chí vùng sản xuất nông nghiệp hướng hữu cơ; có liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ, một số sản phẩm đạt OCOP 3 sao, hạ tầng giao thông, thủy lợi, diện đáp ứng yêu cầu. Người dân hạn chế tối đa sử dụng hóa học, ứng dụng lợi khuẩn Probiotic (IMO), nấm men rượu (MEVI) xử lý phụ phẩm làm nguồn hữu cơ. Diện tích đạt chứng nhận hữu cơ toàn tỉnh 3.598,7 ha, gồm: 3.500 ha điều, 82,8 ha hồ tiêu đạt chứng nhận Mỹ và EU và 15,9 ha rau, quả đạt chuẩn hữu cơ Việt Nam.

- Về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Đồng Nai chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản. Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực ứng dụng công nghệ cao đạt 51,27%; đã hình thành 08 vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; 328 doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao; 100% lao động trong các doanh nghiệp, HTX, trang trại được đào tạo, tập huấn. Trong trồng trọt, 100% diện tích trồng mới và tái canh sử dụng giống mới, khoảng 50% diện tích cây trồng chủ lực tưới tiết kiệm; gần 4,3 nghìn ha đạt chứng nhận sản xuất tốt; thiết bị bay không người lái được ứng dụng trong bảo vệ thực vật; 100% diện tích lúa thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp; 149 ha ứng dụng nhà màng, nhà lưới; bước đầu ứng dụng IoT trong giám sát tiểu khí hậu; xu hướng hữu cơ hóa gia tăng với 41,19% thuốc BVTV sinh học và 82,3% phân bón hữu cơ. Công nghiệp chế biến phát triển mạnh với 75 cơ sở giết mổ, 97 doanh nghiệp chế biến, nhiều nhà máy đạt chuẩn ISO, HACCP, HALAL.

3.3. Phát triển thương mại, dịch vụ tổng hợp hiện đại mà tỉnh có lợi thế, trọng tâm là dịch vụ du lịch, dịch vụ logistics

a) Về Thương mại, dịch vụ

- *Về hạ tầng chợ:* Toàn tỉnh có 194 chợ đang hoạt động, bao gồm: 01 đầu mối (chợ đầu mối Dầu Giây), 11 hạng 1; 36 hạng 2 và 146 hạng 3.

- *Về hạ tầng Trung tâm thương mại, Siêu thị, Cửa hàng tiện lợi:* Toàn tỉnh có 9 trung tâm thương mại, 19 siêu thị, 374 cửa hàng tiện lợi đang hoạt động.

- *Về Kho xăng dầu, Cửa hàng xăng dầu:* Toàn tỉnh có 03 kho xăng dầu đang hoạt động gồm: Kho xăng dầu Phước Khánh thuộc Công ty TM Dầu khí Đồng Tháp; Kho xăng dầu tuyến sau Long Bình Tân (kho trung chuyển) - Công ty CP TM Dầu khí Đồng Tháp - Petimex; Kho xăng dầu Tân Hưng thuộc Công ty CP xăng dầu Petro Bình Phước; 10 thương nhân phân phối xăng dầu; 21 đại lý xăng dầu và 812 cửa hàng bán lẻ xăng dầu đang hoạt động.

- *Về Sàn Thương mại điện tử:* Sau sáp nhập, tỉnh Đồng Nai có 02 Sàn Thương mại điện tử gồm: <https://ccdn.vn>; <http://ecombinhphuoc.com.vn>.

b) Kết quả thực hiện phát triển dịch vụ logistics và hạ tầng kinh doanh dịch vụ logistics

- *Về dịch vụ vận tải:* Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 439 đơn vị vận tải với hơn 39.579 xe hoạt động. Trong đó có khoảng 4.357 xe container đầu kéo container thực hiện dịch vụ vận tải logistics phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- *Về dịch vụ kho, bãi:* Hiện nay, trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, Công ty kinh doanh hạ tầng và doanh nghiệp kinh doanh kho, xưởng

chuyên nghiệp rất quan tâm đầu tư xây dựng kho, xưởng cho thuê phục vụ việc phát triển dịch vụ logistics. Qua rà soát quy hoạch đối với 57 Khu công nghiệp đã được thành lập (trong đó có 42 khu công nghiệp đi vào hoạt động) và 01 Khu kinh tế, tổng diện tích đất điều hành, dịch vụ tại các Khu công nghiệp là 498,78 ha và tại Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư là 748,45 ha, trong đó diện tích đất dịch vụ còn trống chiếm trên 60% tổng diện tích đất dịch vụ khu công nghiệp. Tính đến hết tháng 8/2025 (giai đoạn 2020-2025), tỉnh Đồng Nai đã thu hút 10 dự án có ngành nghề liên quan đến kho bãi và logistics với tổng diện tích 60,87 ha đất kho bãi và nhà xưởng cho thuê. Trong đó, có 06 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký 208,82 triệu USD và 04 dự án vốn đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư 974,74 tỷ đồng. Ngoài ra, có 10 dự án nằm trong khu kinh tế Hoa Lư có mục tiêu hoạt động liên quan đến kho bãi (Ban Quản lý không cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

- Sau sáp nhập, tỉnh Đồng Nai có 03 cảng đang hoạt động theo mô hình logistic gồm: (1) ICD Tân Cảng - Long Bình, (2) ICD Tân Cảng - Nhơn Trạch, (3) ICD Cảng Đồng Nai và Khu dịch vụ hậu cần Cảng Phước An.

4. Hạn chế, khó khăn và nguyên nhân

4.1. Hạn chế, khó khăn

a) Phát triển kinh tế, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường

Tăng trưởng kinh tế chưa thật sự bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm; cơ chế chính sách liên kết vùng, hạ tầng kết nối chưa đồng bộ, có lúc còn thiếu tính chủ động, chưa tận dụng hết lợi thế “cửa ngõ” vùng Đông Nam Bộ. Chưa hình thành cụm liên kết ngành; sự gắn kết giữa công nghiệp - thương mại - dịch vụ - nông nghiệp còn thiếu chặt chẽ; quy mô các dự án nhỏ, ít công nghệ tiên tiến; quỹ đất cho phát triển công nghiệp còn hạn chế; việc đấu giá đất tạo nguồn lực cho phát triển chưa đạt mục tiêu đề ra; giải ngân đầu tư công chưa đạt kế hoạch. Quy hoạch phát triển vùng đô thị công nghiệp, dịch vụ gắn với Cảng hàng không quốc tế Long Thành chưa được hình thành rõ nét. Các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, dịch vụ, du lịch, logistics chưa phát triển tương xứng với tiềm năng; hạ tầng kinh tế - xã hội, giao thông công cộng, hạ tầng đô thị còn hạn chế; công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm; nông nghiệp phát triển chưa bền vững, ứng dụng công nghệ cao còn ít, kinh tế biên mậu chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, lợi thế. Đóng góp của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo còn hạn chế; hạ tầng công nghệ thông tin chưa đồng bộ, chuyển đổi số chưa đạt yêu cầu. Quản lý đất đai, khoáng sản, trật tự xây dựng, bảo vệ môi trường, quản lý kinh doanh còn bất cập, dễ xảy ra những vi phạm.

b) Phát triển văn hóa, xã hội, con người

Phát triển văn hóa chưa tương xứng với phát triển kinh tế; đầu tư và khai thác các thiết chế văn hóa, thể thao ở cơ sở, nhất là các khu vực đông công nhân, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới còn hạn chế. Xã hội hóa y tế chưa được quan tâm đúng mức; chưa thu hút đầu tư xây dựng được cơ sở y tế đạt tiêu chuẩn quốc tế; nguồn nhân lực y tế còn thiếu, nhất là bác sỹ có trình độ cao, chuyên môn sâu tại các cơ sở y tế. Quy mô, chất lượng giáo dục và đào tạo chưa cao, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao còn hạn chế. Đời sống một bộ phận người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới còn khó khăn.

c) Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Tiến độ xây dựng một số hạng mục, công trình trong khu vực phòng thủ chưa bảo đảm theo lộ trình. Việc chuẩn hóa trình độ cho đội ngũ cán bộ quân sự cấp xã chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn. Việc nhận diện, xử lý các nguy cơ đe dọa an ninh phi truyền thống có thời điểm còn bị động, chưa kịp thời; các giải pháp ngăn ngừa các điều kiện phát sinh tội phạm có lúc hiệu quả chưa cao.

d) Các nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên, lĩnh vực đột phá

Việc triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm, lĩnh vực đột phá còn chưa đồng bộ: tiến độ thực hiện một số dự án trọng điểm còn chậm; phát triển công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao và chuyển đổi số chưa tương xứng tiềm năng; cải cách hành chính, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu.

4.2. Nguyên nhân của những hạn chế, khó khăn

Nguyên nhân khách quan: Tình hình khu vực và quốc tế diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó dự báo, đặc biệt là dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế, xã hội; cơ chế, chính sách chung còn nhiều nút thắt, gây khó khăn cho việc triển khai các dự án. Liên kết nội vùng, liên kết vùng chưa phát huy hiệu quả; kết nối hạ tầng giao thông, ngân sách Nhà nước chưa đáp ứng với yêu cầu phát triển.

Nguyên nhân chủ quan: Tinh thần, trách nhiệm của một số cán bộ lãnh đạo, nhất là người đứng đầu một số đơn vị, địa phương trong chỉ đạo điều hành, đặc biệt chỉ đạo xử lý vấn đề tồn tại, yếu kém chưa kịp thời, thiếu kiên quyết. Công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp, các địa phương chưa đồng bộ, chặt chẽ. Công tác quản lý đất đai, khoáng sản, đầu tư, xây dựng còn hạn chế. Hạ tầng số, hạ tầng giao thông kết nối, hạ tầng kỹ thuật còn thiếu đồng bộ. Chưa huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong Nhân dân cho sự phát triển.

5. Bài học kinh nghiệm

Từ đánh giá kết quả 05 năm thực hiện Kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 trên địa bàn, tỉnh Đồng Nai rút ra những bài học kinh nghiệm như sau:

Thứ nhất, tập trung cao độ vào công tác lập, điều chỉnh để hoàn thiện quy hoạch tỉnh và quy hoạch xây dựng để quy hoạch thực sự là định hướng, động lực cho sự phát triển.

Thứ hai, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức mạnh cạnh tranh của nền kinh tế là chủ trương đúng đắn, xu thế tất yếu đảm bảo phát triển bền vững của quốc gia, địa phương. Tuy nhiên để thực hiện các mục tiêu này, mỗi địa phương phải đánh giá được các nguồn lực đầu vào (khả năng huy động nguồn vốn, lợi thế, tài nguyên, trình độ nguồn nhân lực, trình độ khoa học - công nghệ) để lựa chọn con đường phát triển, lựa chọn mô hình tái cơ cấu phù hợp với địa phương. Từ đó sử dụng các công cụ về chính sách, quy hoạch, khoa học - công nghệ để thực hiện; trong đó khoa học - công nghệ vừa đóng vai trò nguồn lực đầu vào, vừa là công cụ thực hiện do đó cần có sự đầu tư, phát triển hợp lý.

Thứ ba, quản lý chặt chẽ các nguồn lực, nhất là nguồn thu ngân sách để tập trung chi đầu tư phát triển; phát huy thế mạnh về đất đai để vừa tạo nguồn lực về vốn, vừa tạo mặt bằng cho xây dựng các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Việc đầu tư phải được ưu tiên, có trọng tâm, trọng điểm và phải có tính chiến lược; ưu tiên thực hiện 03 đột phá chiến lược, trong đó đầu tư hạ tầng giao thông phải đi trước một bước, chú trọng đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin đảm bảo đồng bộ, vượt trước. Song song với đó, rà soát các dự án tồn đọng, xử lý dứt điểm các nhà đầu tư yếu kém để giải phóng nguồn lực cho giai đoạn mới.

Thứ tư, quan tâm hỗ trợ, giúp đỡ doanh nghiệp, hợp tác xã và các chủ thể sản xuất kinh doanh; kết hợp hài hòa lợi ích chung, lợi ích của người dân, doanh nghiệp; phát hiện và tạo điều kiện cho những nhân tố mới, cách làm mới phát triển. Thường xuyên kiểm tra, rà soát việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp.

Thứ năm, phát huy lợi thế, tiềm năng và phối hợp chặt chẽ trong liên kết vùng. Trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo phải nắm vững quan điểm: Tăng trưởng kinh tế bền vững phải gắn liền với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh và chủ quyền biên giới. Chú trọng phát triển y tế, giáo dục, nhất là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực then chốt để phát triển.

PHẦN THỨ HAI

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM

GIAI ĐOẠN 2026-2030

I. BỐI CẢNH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2026 – 2030

1. Tình hình thế giới và trong nước

Trong những năm tới, cục diện thế giới có sự chuyển biến nhanh, phức tạp theo hướng đa cực, đa trung tâm, đa tầng và phân tuyến mạnh. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tiếp tục phát triển mạnh mẽ và tác động đến mọi lĩnh vực. Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương tiếp tục là trung tâm phát triển năng động, nhưng cũng là khu vực trọng điểm cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn với những thay đổi mang tính thời đại.

Qua 40 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt những thành tựu to lớn và quan trọng, vị thế, uy tín quốc tế của đất nước ngày càng được nâng cao. Đất nước đang triển khai những quyết sách chiến lược mang tính cách mạng, đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới cao hơn; đây là bước ngoặt mới, vận hội mới mang tính lịch sử trong kỷ nguyên phát triển của dân tộc. Tuy nhiên, trong thời gian tới, đất nước ta sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: Phát triển kinh tế - xã hội chưa thực sự bền vững, còn nhiều yếu kém và các điểm nghẽn; bốn nguy cơ vẫn còn tồn tại: Tụt hậu xa hơn về kinh tế, chệch hướng xã hội chủ nghĩa, nạn tham nhũng và tệ quan liêu, âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch; biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh. Công cuộc bảo vệ độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ Đảng, Nhà nước và chế độ, bảo vệ an ninh quốc gia, an ninh biên giới còn nhiều thách thức. Tấn công mạng, gián điệp mạng, lộ, mất bí mật Nhà nước, tôn giáo cực đoan, bạo loạn, khủng bố, an ninh nguồn nước còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ.

2. Tình hình tỉnh Đồng Nai

a) Thuận lợi

Sau hợp nhất, tỉnh Đồng Nai có lợi thế về diện tích, dân số và là trung tâm công nghiệp lớn của khu vực Đông Nam Bộ, giữ vị trí chiến lược, tiếp giáp với Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh vừa thụ hưởng vừa lan tỏa động lực phát triển từ Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và giữ vai trò cửa ngõ kết nối các vùng khác; tỉnh có đường biên giới dài và khu kinh tế cửa khẩu quốc tế, là điểm tựa quan trọng để mở rộng hợp tác thương mại, dịch vụ và đầu tư xuyên biên giới. Hệ thống giao thông đa phương thức; các công trình trọng điểm cấp quốc gia trên địa bàn và Cảng hàng không quốc tế Long Thành khi được hoàn thành đồng bộ sẽ đưa Đồng Nai trở thành trung tâm logistics hiện đại của cả nước, đóng vai trò then chốt trong chuỗi cung ứng quốc gia và quốc tế. Đồng Nai thuộc nhóm dẫn đầu cả nước về khu công nghiệp, nằm ở vị trí thuận lợi, có tiềm năng trong việc thu hút các tập đoàn công nghệ cao, nhà đầu tư thế hệ mới; các khu đô thị giáo dục đại học được quy hoạch sẽ hình thành trung tâm nhân lực chất lượng cao; là

“thủ phủ chăn nuôi” của cả nước và nhiều sản phẩm nông nghiệp có thương hiệu; có tiềm năng lớn về du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Đặc biệt, sự hình thành Đô thị sân bay Long Thành và hành lang sông Đồng Nai trở thành “động lực kép” thúc đẩy phát triển dịch vụ, thương mại, logistics, thị trường bất động sản, tài chính và du lịch. Với nền tảng chính trị - xã hội ổn định, truyền thống văn hóa - lịch sử phong phú, cơ cấu dân cư đa dạng, công tác xây dựng Đảng, chính quyền và đảm bảo quốc phòng, an ninh vững chắc. Đây là “địa điểm phát triển lớn”, “thời cơ vàng” cho tỉnh Đồng Nai tăng trưởng bút phá.

b) Khó khăn

Kinh tế tăng trưởng chưa bền vững; cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm, giá trị gia tăng chưa cao; nguy cơ tụt hậu về công nghệ và rơi vào “bẫy thu nhập trung bình” vẫn hiện hữu. Năng lực cạnh tranh và hiệu quả kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng; chưa thu hút được nhiều dự án quy mô lớn, công nghệ cao, có tác động lan tỏa mạnh; mô hình tăng trưởng và chất lượng quy hoạch chưa bắt kịp xu thế mới của thế giới, nhất là trong lĩnh vực kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và đổi mới sáng tạo.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đô thị và giao thông nội tỉnh còn thiếu đồng bộ; nhiều điểm nghẽn chưa được tháo gỡ. Các tuyến kết nối từ phía Bắc qua Đồng Nai vào Thành phố Hồ Chí Minh chưa thông suốt. Kết nối từ các tỉnh Tây Nam Bộ qua Thành phố Hồ Chí Minh đến Đồng Nai thường xuyên ùn tắc; tuyến kết nối Cảng hàng không quốc tế Long Thành với sân bay Tân Sơn Nhất chưa được triển khai, tạo áp lực lớn khi Cảng hàng không quốc tế Long Thành đi vào hoạt động.

Chiến lược phát triển tích hợp và liên kết nội tỉnh, liên vùng chưa được triển khai đồng bộ, hài hòa. Việc hình thành khu đô thị - dịch vụ tổng hợp với Cảng hàng không quốc tế Long Thành làm hạt nhân chưa có cơ chế, chính sách đặc thù để thúc đẩy; các tuyến liên kết chiến lược giữa Cửa khẩu Hoa Lư - Cầu Mã Đà - Biên Hòa - Long Thành - Nhơn Trạch chưa thông suốt, khiến tiềm năng từ khu vực “dự trữ chiến lược” chưa được khai thác để bổ trợ thế mạnh của Đồng Nai.

Áp lực rất lớn về vốn, công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để đáp ứng yêu cầu phát triển; thiếu cơ chế ưu đãi tạo sức hút vượt trội cho đầu tư. Công tác bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra, cần tiếp tục quan tâm, giải quyết.

Bộ máy chính quyền 02 cấp tuy đã tinh gọn nhưng vẫn còn nhiều vấn đề cần quan tâm. Công tác xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo tỉnh và cơ sở có đủ năng lực, bản lĩnh, tầm nhìn chiến lược và tinh thần đổi mới vẫn là nhiệm vụ cấp thiết. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiềm ẩn yếu tố phức tạp.

Tình hình trên đặt ra yêu cầu mới đối với sự phát triển của tỉnh trong thời gian tới, đòi hỏi chính quyền, Nhân dân trong tỉnh phải thực sự đoàn kết, chủ động, sáng tạo, tiên phong và quyết tâm, nỗ lực, phấn đấu, tranh thủ tối đa thời cơ, vượt qua thách thức, xây dựng tỉnh Đồng Nai phát triển xanh, giàu mạnh, văn minh, hiện đại.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Mục tiêu tổng quát

Huy động, phân bổ, khai thác, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực. Phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế tri thức; đi đầu trong phát triển kinh tế hàng không, công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp công nghệ cao, trung tâm logistics, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần Nhân dân; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền biên giới và tăng cường đối ngoại, hội nhập quốc tế; phát huy vai trò trung tâm vùng Đông Nam Bộ, cùng cả nước vững vàng tiến vào kỷ nguyên phát triển mới. Xây dựng Đồng Nai phát triển xanh, giàu mạnh, văn minh, hiện đại; phấn đấu đến năm 2030 đạt các tiêu chuẩn cơ bản của thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

a) Các chỉ tiêu kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt 10-12%/năm. Đến năm 2030, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP theo giá hiện hành) đạt trên 1.200.000 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt trên 250 triệu đồng.
- Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Công nghiệp - Xây dựng: 60-64%; Nông lâm nghiệp, thủy sản: 5-7%; Thương mại - Dịch vụ: 25-28%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 5-6%.
- Đến năm 2030, tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt trên 30%.
- Tốc độ tăng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn bình quân 10-12%/năm.
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm khoảng 30-35% GRDP.
- Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030 là 36.000 doanh nghiệp.

b) Các chỉ tiêu văn hóa, xã hội

- Đến năm 2030, tuổi thọ trung bình đạt 77,67 tuổi, chỉ số phát triển con người (HDI) phấn đấu đạt khoảng 0,78.

- Đến năm 2030, số lao động có việc làm trong nền kinh tế đạt 2,6 triệu lao động; tỷ trọng lao động có việc làm phân theo ngành kinh tế: Nông lâm nghiệp và thủy sản: 15-16%, Công nghiệp xây dựng: 48-49%, Dịch vụ: 36-37%.

- Đến năm 2030, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 40%; tỷ lệ thất nghiệp dưới 2%.

- Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân đạt 7,5%/năm.

- Đến năm 2030, đạt 13-15 bác sĩ và 32 giường bệnh/vạn dân.

- Đến năm 2030, đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân; tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 60%; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 50%.

- Đến năm 2030, tỷ lệ trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia phần đầu đạt từ 80% trở lên.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030) mức giảm từ 1-1,5 điểm %/năm.

- Đến năm 2030, thu nhập bình quân đầu người đạt 120 triệu đồng/năm.

- Đến năm 2030, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 92%; tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt 85%.

- Đến năm 2030, phần đầu đạt tỷ lệ 70% xã trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có ít nhất 10% xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.

- Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa đạt 55%.

- Giai đoạn 2025 - 2030, hoàn thành 65.000 căn nhà ở xã hội trở lên.

c) Các chỉ tiêu về môi trường

- Đến năm 2030, tỷ lệ che phủ rừng đạt 24,2%.

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%; duy trì tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%. Phần đầu đến năm 2030, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 97% đối với đô thị và đạt 90% đối với nông thôn.

- Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

- Phần đầu đến năm 2030, tỷ lệ xử lý nước thải ở các khu đô thị đạt 50%.

d) Các chỉ tiêu về quốc phòng – an ninh, trật tự an toàn xã hội

- Hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân hằng năm; tổ chức giáo dục kiến thức quốc phòng và an ninh cho 100% các đối tượng theo quy định. Xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; giữ vững chủ quyền biên giới.

- Bảo đảm an ninh quốc gia; phấn đấu hoàn thành 100% chỉ tiêu công tác đảm bảo trật tự an toàn xã hội hằng năm; xây dựng 50% xã, phường không có ma túy.

(Chi tiết kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh 5 năm 2026-2030 tại Phụ lục 02 đính kèm).

III. MỘT SỐ CÂN ĐỐI LỚN

1. Về tăng trưởng kinh tế và quy mô nền kinh tế

Trong giai đoạn 2026–2030, tỉnh phấn đấu duy trì tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 10–12%/năm, hướng tới đạt quy mô GRDP theo giá hiện hành trên 1.200.000 tỷ đồng vào năm 2030, GRDP bình quân đầu người trên 250 triệu đồng/người. Đây là mức tăng trưởng cao, có ý nghĩa then chốt để đưa tỉnh đạt các tiêu chuẩn cơ bản của thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2030.

Cơ cấu kinh tế đến năm 2030 định hướng tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa với tỷ trọng Công nghiệp – Xây dựng chiếm 60–64%, Dịch vụ 25–28%, Nông – lâm – thủy sản còn 5–7%; tỷ trọng thuế sản phẩm trừ trợ cấp khoảng 5–6%.

2. Về cân đối thu – chi và huy động nguồn lực đầu tư

Trong giai đoạn 2026-2030, tỉnh duy trì tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước bình quân 10–12%/năm, bảo đảm chi ngân sách theo hướng ưu tiên cho đầu tư phát triển, đặc biệt là đầu tư hạ tầng giao thông, đô thị, chuyển đổi số, giáo dục – y tế và quốc phòng – an ninh.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026–2030 dự kiến đạt khoảng 30–35% GRDP, tập trung vào các dự án động lực như Cảng hàng không quốc tế Long Thành, hệ thống cao tốc, vành đai, các trung tâm logistics, khu công nghiệp – đô thị – dịch vụ.

3. Về phát triển doanh nghiệp, lao động

Trong giai đoạn 2026–2030, tỉnh dự kiến có 36.000 doanh nghiệp thành lập mới, nâng tổng số doanh nghiệp hoạt động lên mức đủ lớn để tạo nền tảng gia tăng năng lực sản xuất, dịch vụ và đổi mới sáng tạo.

Lực lượng lao động duy trì mức tăng ổn định, hướng tới 2,6 triệu lao động có việc làm vào năm 2030. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm tỷ lệ khu vực nông nghiệp (15–16%), tăng tỷ lệ lao động khu vực công nghiệp – xây dựng (48–49%) và dịch vụ (36–37%). Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%, tỷ lệ thất nghiệp duy trì dưới 2%.

4. Về cân đối nguồn nhân lực và phát triển xã hội

Để đáp ứng nhu cầu phát triển mới, tỉnh đặt mục tiêu tăng mạnh chất lượng các dịch vụ xã hội và nguồn nhân lực như tốc độ tăng năng suất lao động bình quân 7,5%/năm; đến năm 2030, tuổi thọ trung bình đạt 77,67 tuổi, số bác sĩ đạt 13–15 bác sĩ/vạn dân, số giường bệnh đạt 32 giường/vạn dân, bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân, tỷ lệ trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia đạt trên 80%.

Cùng với đó, tỉnh duy trì giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều từ 1–1,5 điểm %/năm, phần đầu thu nhập bình quân đầu người đạt 120 triệu đồng/năm vào năm 2030.

5. Về phát triển đô thị, nhà ở

Cân đối đô thị và hạ tầng được xác định là một trong những trụ cột lớn của giai đoạn 2026–2030. Để phấn đấu đến năm 2030 đạt các tiêu chuẩn cơ bản của thành phố trực thuộc Trung ương, tỉnh Đồng Nai đặt mục tiêu đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa đạt 55%; hoàn thành 65.000 căn nhà ở xã hội trong giai đoạn 2025–2030, đáp ứng nhu cầu của công nhân, người lao động và đối tượng thu nhập thấp; tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống tập trung đạt 92%, đối với dân số nông thôn là 85%. Đồng thời, tỉnh hướng tới phát triển hệ thống đô thị hiện đại, thông minh, gắn với đô thị sân bay Long Thành, đô thị sinh thái ven sông, các cực tăng trưởng mới và các hành lang kinh tế – giao thông trọng điểm của tỉnh.

6. Về tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững

Đến năm 2030, tỉnh hướng tới đạt tỷ lệ che phủ rừng 24,2%, bảo đảm 100% chất thải nguy hại và chất thải y tế được xử lý, 97% chất thải rắn sinh hoạt đô thị và 90% khu vực nông thôn được thu gom, xử lý đạt chuẩn. Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 100%, tỷ lệ xử lý nước thải đô thị đạt 50%.

Đây là cân đối quan trọng để bảo đảm tăng trưởng xanh, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững và các cam kết quốc gia về môi trường.

7. Về quốc phòng – an ninh và trật tự an toàn xã hội

Bảo đảm thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ quốc phòng – an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, giữ vững chủ quyền biên giới và an ninh chính trị trong mọi tình huống. Tỉnh hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân hằng năm; tổ chức giáo dục quốc phòng – an ninh cho tất cả các đối tượng theo quy định; giữ vững an ninh các địa bàn trọng điểm, đặc biệt là Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Cảng Phước An, khu vực cửa khẩu Hoa Lư và các khu công nghiệp lớn. Đồng thời, tỉnh đẩy mạnh bảo đảm trật tự an toàn xã hội, phấn đấu đến năm

2030 có 50% xã, phường không có ma túy, góp phần xây dựng môi trường phát triển ổn định, bền vững.

IV. CÁC ĐỊNH HƯỚNG, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Định hướng các nhiệm vụ trọng tâm trong 05 năm 2026-2030

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính gắn với chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, chính quyền thông minh. Tiếp tục sắp xếp và hoàn thiện, vận hành hiệu quả bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp đảm bảo tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; xây dựng nền hành chính hiệu lực, hiệu quả, phục vụ Nhân dân và doanh nghiệp; nâng cao năng lực quản trị địa phương hiện đại, hiệu quả. Hoàn thành việc đầu tư, xây dựng trung tâm chính trị - hành chính tỉnh.

- Triển khai đồng bộ các giải pháp để thực hiện hai động lực, gồm:

+ Phát triển công nghiệp với cốt lõi là thu hút các nhà đầu tư chiến lược, thể hệ mới, lấp đầy các khu công nghiệp hiện hữu và tiếp tục thu hút vào các khu công nghiệp tiềm năng, ưu tiên các ngành công nghệ cao, công nghiệp xanh, công nghiệp hỗ trợ.

+ Phát triển dịch vụ với hạt nhân là Đô thị dịch vụ tổng hợp Cảng hàng không quốc tế Long Thành, bao gồm trung tâm thương mại tự do và hệ sinh thái dịch vụ hàng không - logistics - thương mại - du lịch. Tập trung khắc phục những điểm nghẽn, khơi thông mọi nguồn lực, bảo đảm ổn định và phát triển bền vững. Khai thác tối đa tác động lan tỏa của Cảng hàng không quốc tế Long Thành về đầu tư hạ tầng, kết nối giao thông, đô thị và gia tăng giá trị kinh tế. Phát triển công nghiệp theo hướng công nghệ cao, thân thiện môi trường; tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại; mở rộng các ngành dịch vụ hiện đại, nhất là logistics, thương mại, du lịch, tài chính.

- Tập trung thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, bảo đảm thống nhất, đồng bộ với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và định hướng không gian phát triển vùng, liên vùng; lập, điều chỉnh các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch không gian ngầm và quy hoạch chuyên ngành nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn trong phát triển hạ tầng và hiệu quả sử dụng đất, tạo thuận lợi trong thu hút đầu tư và huy động hiệu quả các nguồn lực.

- Tập trung vào các vùng trọng điểm mới, để khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế về công nghiệp, logistics, thương mại, dịch vụ, du lịch, nông - lâm nghiệp và tài nguyên khoáng sản, gồm:

+ Vùng đô thị - công nghiệp phía Nam gắn với Cảng hàng không quốc tế Long Thành, cảng Phước An và các đô thị Trảng Biên, Long Thành, Nhơn Trạch.

+ Vùng công nghiệp - đô thị phía Bắc gắn với Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư, cửa khẩu quốc gia Hoàng Diệu, các đô thị Bình Phước, Đồng Xoài, Chơn Thành, Bình Long;

+ Vùng kinh tế ven hồ; kinh tế đô thị - sinh thái ven sông phía Tây gắn với các đô thị Biên Hòa, Tân Triều, Long Hưng, Đại Phước,...;

+ Vùng nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi quy mô lớn, hiện đại - du lịch xanh, sinh thái phía Đông Bắc gắn với Bù Gia Mập, Phước Long, Bù Đăng, Tà Lài, Nam Cát Tiên,...

- Tập trung xây dựng và hoàn thiện thể chế phát triển của tỉnh theo hướng đồng bộ, minh bạch, khả thi, phù hợp với yêu cầu phát triển. Tăng cường phân cấp, phân quyền, phát huy tính chủ động, sáng tạo của địa phương, phục vụ Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp.

- Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các nghị quyết chiến lược, quan trọng của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị trên địa bàn tỉnh, nhất là về: Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; hội nhập quốc tế trong tình hình mới; phát triển kinh tế tư nhân; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia; phát triển giáo dục và đào tạo; tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân... và các nghị quyết chuyên đề của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh trên các lĩnh vực.

- Hoàn thiện kết cấu hạ tầng chiến lược, đồng bộ, nâng cao tính kết nối đa phương thức, giải quyết dứt điểm các nút thắt về giao thông, mở rộng không gian phát triển mới. Phối hợp triển khai tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu, tuyến đường sắt thành phố Hồ Chí Minh - Cảng hàng không quốc tế Long Thành, đường sắt Bắc - Nam tốc độ cao đoạn qua tỉnh. Đầu tư mới các tuyến đường bộ để kết nối Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Hoa Lư, các đô thị, khu công nghiệp phía Bắc với các đô thị, khu thương mại tự do, Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Cảng Phước An, ... ở phía Nam. Nâng cấp, mở rộng hệ thống cảng và đường thủy nội địa; hình thành các trung tâm logistics, thương mại - dịch vụ chất lượng cao; xây dựng mạng lưới logistics thông minh, liên thông giữa các phương thức vận tải, kết nối liên vùng và quốc tế. Phát triển hạ tầng đô thị văn minh, nông thôn mới hiện đại gắn với hoàn thiện hệ thống cấp, thoát nước, xử lý chất thải. Bảo vệ và cải thiện môi trường, xử lý triệt để các điểm ô nhiễm; chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống, giảm nhẹ thiên tai. Ưu tiên phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; quản lý, khai thác hợp lý tài nguyên, khoáng sản, hạn chế khai thác tài nguyên không tái tạo.

- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử truyền thống của vùng đất, con người Đồng Nai. Đảm bảo an

sinh xã hội, phúc lợi xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân; đảm bảo sự phát triển đồng bộ, hài hòa giữa các vùng, các địa phương trong tỉnh. Đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất y tế và giáo dục từng bước đạt tiêu chuẩn quốc tế. Xây dựng chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trọng tâm là lĩnh vực kinh tế, khoa học công nghệ, chuyển đổi số, y tế, giáo dục. Thu hút đầu tư, phát triển du lịch trở thành một ngành kinh tế mạnh của tỉnh. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và khuyến khích khởi nghiệp; tạo môi trường thuận lợi để kinh tế tư nhân và các thành phần kinh tế phát triển, Nhân dân làm giàu chính đáng.

- Bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và chủ quyền biên giới phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Chủ động nắm chắc tình hình, phát hiện từ sớm, từ xa các nguy cơ về an ninh, trật tự, xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống xảy ra, không để bị động, bất ngờ; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh Nhân dân. Giữ vững an ninh chính trị; đấu tranh, phòng chống hiệu quả các loại tội phạm, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển. Đẩy mạnh công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế; phối hợp quản lý, bảo vệ, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, tạo sức mạnh tổng hợp cho phát triển bền vững.

2. Các nhiệm vụ đột phá

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp có bản lĩnh chính trị vững vàng, đủ phẩm chất, năng lực, tính hành động cao và khát vọng cống hiến, có uy tín ngang tầm nhiệm vụ; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trên các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, logistics, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, chuyển đổi số.

- Huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đa dạng, đồng bộ, hiện đại, kết nối nội tỉnh, vùng và liên vùng; hệ thống hạ tầng kinh tế - kỹ thuật (gồm: hạ tầng logistics, hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, hạ tầng khu công nghiệp xanh - sinh thái, thực hiện mục tiêu giảm phát thải các-bon,...). Thúc đẩy phát triển hạ tầng đô thị, hạ tầng công nghệ, hạ tầng số, hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục,...) gắn với định hướng bố trí không gian ngầm, giao thông công cộng thông minh.

- Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đẩy mạnh cải cách hành chính; xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, phục vụ Nhân dân và doanh nghiệp gắn với phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

3. Những giải pháp chủ yếu

3.1. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng; lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế chia sẻ, kinh tế tri thức làm động lực chủ yếu

a) Chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh

Đẩy mạnh chuyển mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang tăng trưởng chiều sâu; tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp. Tiếp tục cơ cấu lại đầu tư công, doanh nghiệp Nhà nước và các tổ chức tín dụng, tăng chi cho đầu tư phát triển. Thúc đẩy đầu tư vào các ngành sản xuất và tiêu dùng phát thải thấp, gia tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP).

Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng sinh thái, công nghệ cao; phát triển các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp cơ khí; công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ mới. Đầu tư, phát triển mới các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch; khuyến khích chuyển đổi các khu công nghiệp hiện hữu theo hướng sinh thái xanh. Phối hợp triển khai xây dựng Trung tâm Nghiên cứu khoa học công nghệ hạt nhân tại tỉnh.

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; phát triển dịch vụ thương mại, vận tải, logistics, du lịch, nghỉ dưỡng và các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. Đầu tư phát triển các trung tâm thương mại lớn; thành lập Khu thương mại tự do tại Long Thành. Phát triển chợ đầu mối nông sản, hệ thống kho thương mại gắn với các khu, cụm công nghiệp, cảng, sân bay, cửa khẩu, vùng biên giới. Tăng cường phối hợp quản lý thương mại với các tỉnh biên giới Vương quốc Campuchia. Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về quản lý, kiểm soát, bình ổn thị trường trong tỉnh.

Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng cơ giới hóa và ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ cao. Tăng tỷ trọng chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm; phát triển các cụm liên kết sản xuất gắn với vùng nguyên liệu; phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Ứng dụng hiệu quả những thành tựu mới nhất của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo bứt phá về năng suất, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Hiện đại hóa ngành công nghiệp của tỉnh trên nền tảng công nghệ số, công nghệ thông minh và công nghệ xanh. Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp hàng không, công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip điện tử và trí tuệ nhân tạo; thiết bị tự động hóa và công nghệ thông tin.

Cơ cấu lại ngành dịch vụ dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Khai thác hiệu quả các dịch vụ từ hoạt động Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Cảng Phước An để đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, sản xuất công nghiệp và vận chuyển hành khách.

Tiếp tục đầu tư phát triển Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Hoa Lư, các cảng cạn ICD. Phát triển các trung tâm logistics, trung tâm thương mại vùng biên giới, vùng du lịch theo quy hoạch được duyệt. Ưu tiên phát triển hạ tầng và dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, dịch vụ số, bưu chính.

Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông kết nối, hạ tầng đường thủy nội địa, hạ tầng đô thị; phối hợp phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc, đường vành đai; kết nối hệ thống giao thông đồng bộ giữa các khu công nghiệp, cảng hàng không, cửa khẩu, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Tổ chức rà soát, lập và triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh và các quy hoạch đô thị, quy hoạch chuyên ngành bảo đảm hài hòa. Quy hoạch đô thị gắn với phát triển hệ thống giao thông công cộng làm chủ đạo.

Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa. Xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại theo hướng nông nghiệp sinh thái và nông dân văn minh. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao. Hình thành và phát triển các khu, cụm công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh nông nghiệp tại một số vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

c) Phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân, mở rộng các thành phần kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng đạt 02 con số

Tạo lập môi trường kinh doanh công bằng, minh bạch để hỗ trợ sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp và các thành phần kinh tế. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân, khai thác tiềm năng, sức sáng tạo của người dân và doanh nghiệp. Phát triển đội ngũ doanh nhân có đạo đức, văn hóa kinh doanh và tinh thần yêu nước, bản lĩnh, trí tuệ, lòng tự tôn dân tộc và khát vọng cống hiến.

Định hướng phát triển các doanh nghiệp Nhà nước có vai trò dẫn dắt và năng lực cạnh tranh quốc tế trong các lĩnh vực trọng điểm như công nghệ, chuyển đổi số, tài chính, nông nghiệp và viễn thông. Tăng cường cơ chế giao nhiệm vụ cho các doanh nghiệp đủ năng lực thực hiện các nhiệm vụ chiến lược.

Chú trọng nâng cao năng lực và quy mô doanh nghiệp địa phương. Đổi mới và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, khuyến khích các loại hình hợp tác xã phát triển lớn mạnh. Ưu tiên phát triển kinh tế tập thể gắn với nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ.

Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghệ cao, có giá trị gia tăng; thúc đẩy liên kết, chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước.

d) Đẩy mạnh hợp tác, liên kết nội vùng, liên vùng; huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, nâng cao khả năng cạnh tranh của tỉnh

Chủ động thúc đẩy nghiên cứu, đề xuất xây dựng cơ chế điều phối và kết nối các hoạt động liên kết nội vùng, liên vùng, tạo không gian kinh tế thống nhất, hiện đại. Tích cực tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế với các đối tác, các nước trong khu vực và quốc tế nhằm thu hút nguồn lực vào các lĩnh vực ưu tiên phát triển của tỉnh, của vùng. Phát triển kinh tế tập trung vào các đô thị trọng điểm, các trục động lực và các vùng không gian mới để tạo động lực lan tỏa.

Huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, chú trọng hợp tác công - tư trên cơ sở đầu tư công dẫn dắt, kích hoạt nguồn lực ngoài Nhà nước, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Đẩy mạnh khai thác quỹ đất hình thành từ hoạt động xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông để tái đầu tư phát triển.

Xây dựng thể chế, phân cấp, phân quyền cho địa phương trong xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình giao thông để phát huy tính chủ động trong huy động mọi nguồn lực cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị. Tập trung tháo gỡ điểm nghẽn để giải ngân nhanh đối với các dự án đầu tư phát triển.

d) Phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiệu quả, bền vững, chú trọng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch

Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại. Khai thác hiệu quả chợ đầu mối và khu vực nông sản gắn với chuỗi tiêu thụ trong và ngoài nước. Phát triển các khu nông nghiệp chất lượng cao, khu trồng trọt và khu vực chăn nuôi với quy mô lớn, kỹ thuật hiện đại, đảm bảo môi trường.

Đầu tư hạ tầng thủy lợi, nhất là các công trình thủy lợi, hồ chứa nước trọng yếu trên địa bàn tỉnh. Phát triển các vùng chuyên canh với các loại cây trồng có giá trị thương phẩm cao, phù hợp điều kiện thổ nhưỡng từng vùng. Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghiệp, sinh thái. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số để hình thành nền sản xuất nông nghiệp thông minh. Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông sản gắn với chỉ dẫn địa lý, mã số vùng

trồng, mã số cơ sở đóng gói, đảm bảo an toàn thực phẩm và tiêu chuẩn xuất khẩu.

Phát huy thế mạnh về vị trí địa lý và quỹ đất, xây dựng tỉnh trở thành trung tâm bảo quản và chế biến nông sản, trung tâm giống cây trồng của vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, môi trường sinh thái.

3.2. Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số toàn diện trên các lĩnh vực

a) Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Tăng cường đầu tư phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ làm nền tảng cho các ngành công nghệ sinh học, trí tuệ nhân tạo, robot và chip bán dẫn. Thu hút chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và đào tạo nhân lực chất lượng cao. Xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung nhằm nâng cao năng lực công nghệ. Thúc đẩy chuyển đổi số và ứng dụng khoa học, công nghệ, ưu tiên triển khai các đề tài, dự án có tính ứng dụng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, tăng cường đầu tư tài chính và phát triển tiềm lực khoa học, công nghệ, thúc đẩy xã hội hóa đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh phát triển thị trường khoa học, công nghệ, khuyến khích phát triển tổ chức dịch vụ khoa học, công nghệ.

b) Xây dựng hạ tầng số, chính quyền số, kinh tế số, xã hội số tạo động lực mới cho tăng trưởng, phát triển bền vững

Hoàn thành các chỉ tiêu Phong trào “Bình dân học vụ số” gắn với sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Ưu tiên phát triển hạ tầng thông tin, nâng cao chất lượng mạng 4G, 5G, cáp quang và chuẩn bị nền tảng cho mạng 6G, bảo đảm chuyển đổi số thực chất, hiệu quả.

Phát triển kinh tế số với trọng tâm là thương mại điện tử, hạ tầng thanh toán và logistics; chú trọng đào tạo nhân lực, phổ cập kỹ năng số cho người dân, nhất là ở vùng nông thôn, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, xây dựng môi trường làm việc số trong cơ quan Nhà nước.

Phát triển, hoàn thiện cơ sở dữ liệu số các ngành, lĩnh vực; xây dựng kho dữ liệu tổng hợp kết nối, chia sẻ, phục vụ quản lý, chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử. Nâng cao năng lực thu thập, phân tích, xử lý dữ liệu phục vụ công tác tham mưu, dự báo và quản trị phát triển. Tăng cường bảo đảm an toàn,

an ninh mạng thông qua giám sát, cảnh báo, kiểm tra, tập huấn, diễn tập thường xuyên.

Tiếp tục đầu tư, phát triển mô hình Trung tâm điều hành thông minh (IOC) từ tỉnh đến xã, phường; từng bước hình thành từ 01 đến 02 mô hình bản sao số cho đô thị, xã, phường góp phần giải quyết hiệu quả các vấn đề thực tiễn.

3.3. Tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu

Quản lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn lực tài nguyên, nhất là tài nguyên đất đai, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước; nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xác định giá đất sát thực tế; đẩy nhanh tiến độ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, nhất là đối với các dự án trọng điểm. Tăng cường thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai, khoáng sản, môi trường; tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý.

Tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm vi phạm trong khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh phân loại, thu gom rác thải tại nguồn; hoàn thiện hạ tầng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Đổi mới công nghệ xử lý chất thải, khuyến khích đầu tư dịch vụ bảo vệ, tái tạo môi trường, dân nhân sinh thái và sử dụng năng lượng hiệu quả.

Bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng gắn với xây dựng ngành lâm nghiệp hiện đại, bền vững. Thực hiện các giải pháp giảm phát thải khí cac-bon, hoàn thiện cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường. Đầu tư hệ thống quan trắc môi trường tự động, nâng cao năng lực dự báo, quản lý rủi ro và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Huy động nguồn lực xã hội, tăng cường đầu tư ngân sách, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực cho bảo vệ môi trường; kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải lớn, xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường, góp phần phát triển bền vững.

3.4. Phát triển văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục tương xứng với phát triển kinh tế; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân

a) Phát triển văn hóa, thể thao và du lịch ngang tầm với phát triển kinh tế

Xây dựng và phát triển toàn diện nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người Đồng Nai phát triển toàn diện, thân thiện, nghĩa tình, năng động, sáng tạo; khơi dậy tinh thần yêu nước, đoàn kết, nhân văn, khát vọng vươn lên. Triển khai hiệu quả “Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035”, tập trung nguồn lực đầu tư có trọng tâm, trọng điểm.

Quy hoạch, xây dựng đồng bộ thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở; đầu tư các công trình hiện đại, đủ điều kiện tổ chức sự kiện cấp khu vực và quốc tế. Phát triển phong trào thể thao quần chúng, thể thao học đường; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng tài năng, nâng cao thành tích thể thao ở các môn thể mạnh của tỉnh.

Thu hẹp chênh lệch hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống, di sản vật thể và phi vật thể. Đầu tư trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng, gắn kết khai thác giá trị văn hóa với phát triển du lịch. Tăng cường xây dựng văn hóa công sở, văn hóa doanh nghiệp, ngăn chặn sự xuống cấp đạo đức xã hội, phòng chống sản phẩm văn hóa độc hại.

Phát huy tài năng văn nghệ sĩ, nghệ nhân, đội ngũ trí thức, nhất là trong đồng bào dân tộc thiểu số; có chính sách khuyến khích sáng tác, quảng bá tác phẩm văn học, nghệ thuật, đào tạo thế hệ kế cận. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, nâng cao hiệu quả các thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ Nhân dân.

Phát triển công nghiệp văn hóa, sản phẩm dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch chất lượng cao; đẩy mạnh hợp tác, giao lưu văn hóa, ngoại giao văn hóa, quảng bá hình ảnh Đồng Nai trong và ngoài nước. Ứng dụng công nghệ số trong quảng bá văn hóa, du lịch, gia tăng khả năng tiếp cận cho người dân và du khách.

Phát triển du lịch thành ngành kinh tế quan trọng, theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại; tập trung hình thành các cụm, điểm du lịch trọng điểm như Hồ Trị An, Núi Chứa Chan, Núi Bà Rá, Sóc Bom Bo, Chiến khu Đ, Căn cứ Tà Thiết, Vườn quốc gia Bù Gia Mập, v.v... Nghiên cứu xây dựng trung tâm hội nghị, nghỉ dưỡng quốc tế khu vực Cảng hàng không quốc tế Long Thành; mở rộng liên kết tuyến du lịch liên vùng; xây dựng và hoàn thiện hệ sinh thái du lịch thông minh gắn với chuyển đổi số.

b) Triển khai đồng bộ, hiệu quả hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội; thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo và nâng cao chất lượng cuộc sống Nhân dân

Thực hiện tốt các chế độ, chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, giảm nghèo, các chính sách đối với người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội; chăm sóc, bảo vệ trẻ em, người cao tuổi, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thực hiện tốt chính sách bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; các đối tượng yếu thế được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, tạo việc làm bền vững. Tập trung phát triển nhà ở xã hội, nhất là nhà ở cho công nhân, nhà ở cho người thu nhập thấp.

Tăng cường công tác vận động, đoàn kết, tập hợp các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sống “tốt đời đẹp đạo”; đồng bào dân tộc thiểu số tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước của địa phương. Phát huy vai trò của các chức sắc tôn giáo, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. Triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác tôn giáo, dân tộc. Quan tâm tạo điều kiện cho các tôn giáo sinh hoạt theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo đã được Nhà nước công nhận theo quy định của pháp luật. Chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân hoặc những hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái quy định của pháp luật.

Thực hiện đầy đủ chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật lao động, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động. Mở rộng bảo hiểm y tế toàn dân, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Phát triển, nâng cao hiệu quả các dịch vụ xã hội về việc làm, bảo hiểm, y tế, giáo dục, văn hóa, thông tin, môi trường, trợ giúp xã hội, thu hẹp chênh lệch giữa các vùng, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng dịch vụ xã hội cơ bản.

c) Phát triển mạng lưới y tế hiện đại và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Triển khai hiệu quả các quy định pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân trong giai đoạn 2026 - 2030. Lồng ghép và ưu tiên các chỉ tiêu về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe trong các quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Sắp xếp hệ thống y tế tinh gọn, hiệu quả, phù hợp mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Kiện toàn, nâng cao năng lực hệ thống y tế dự phòng theo hướng hiện đại. Nâng cao chất lượng, hiệu quả y tế cơ sở, nhất là khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, hạn chế trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Nâng cao y đức, phát triển nhân lực y tế bảo đảm đồng bộ về số lượng, chất lượng, nhất là nhân lực phục vụ y tế cơ sở, y tế dự phòng, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới. Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế về nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao kỹ thuật, khoa học, công nghệ, đào tạo nhân lực trong lĩnh vực y tế.

Ưu tiên bố trí và bảo đảm mức tăng chi ngân sách Nhà nước hằng năm cho chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Huy động mọi nguồn lực xã hội đầu tư cho lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp y tế công. Triển khai khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân ít nhất mỗi năm 01 lần theo nhóm đối tượng và

lộ trình ưu tiên theo quy định của Nhà nước. Khuyến khích phát triển đa dạng các loại hình bảo hiểm sức khỏe cho người dân.

Tăng cường kết hợp quân dân y, y tế công an để đáp ứng kịp thời các tình huống khẩn cấp về y tế công cộng và công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn. Kết hợp y học cổ truyền và y học hiện đại trong đào tạo nhân lực, phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh.

Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số toàn diện trong ngành y tế. Vận hành hiệu quả sổ sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử, đơn thuốc điện tử; kết nối đồng bộ, quản lý dữ liệu sức khỏe người dân theo vòng đời. Có cơ chế hỗ trợ thu hút hiệu quả nhân lực công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế.

Đa dạng hóa các hình thức hợp tác công - tư; xây dựng cơ chế đột phá để khơi thông, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực xã hội trong công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nhất là đầu tư, phát triển cung ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng cao. Khuyến khích phát triển các bệnh viện tư nhân có quy mô lớn, trình độ kỹ thuật chuyên sâu ngang tầm khu vực và quốc tế.

d) Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển mới và hội nhập quốc tế

Tiếp tục đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thị trường lao động. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Xây dựng hệ thống giáo dục mở, liên thông, thúc đẩy học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

Chú trọng giáo dục phẩm chất, năng lực sáng tạo, tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc; gắn giáo dục tri thức, đạo đức, lý tưởng với trách nhiệm xã hội, lối sống văn hóa, truyền thống lịch sử, chính trị, tư tưởng, pháp luật, kinh tế, tài chính, quốc phòng và an ninh, v.v... Chuyển đổi số toàn diện, phổ cập và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong giáo dục và đào tạo, hình thành môi trường học tập thông minh, học tập suốt đời.

Quy hoạch mạng lưới trường học từ tỉnh đến cơ sở; xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia; xây dựng trường học thông minh, trường học hạnh phúc. Đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp, nhất là các trường vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới. Xây dựng cơ sở giáo dục chuyên biệt tới cấp trung học phổ thông.

Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế sâu rộng trong giáo dục và đào tạo. Khuyến khích đầu tư xây dựng các trường chất lượng cao ở các cấp học, bậc

học, các cơ sở giáo dục giảng dạy chương trình quốc tế. Xây dựng chính sách ưu đãi đối với các trường chuyên và trường phổ thông dân tộc nội trú.

Tăng cường việc dạy và học ngoại ngữ, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học và dạy ngôn ngữ của các nước láng giềng; tăng cường giảng dạy một số môn bằng tiếng Anh ở những nơi có điều kiện; đảm bảo điều kiện tổ chức dạy và học 02 buổi/ngày ở cấp học phổ thông và thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 03 đến 05 tuổi theo quy định.

Xây dựng đội ngũ trí thức mang tầm chiến lược phục vụ cho các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, du lịch đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới. Đẩy mạnh đào tạo lực lượng lao động phù hợp với những ngành nghề mới; chú trọng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông; tổ chức tốt các hoạt động hướng nghiệp, tư vấn việc làm. Đào tạo, bồi dưỡng, cung ứng nguồn lao động có trình độ, kỹ năng, tư duy và phương pháp làm việc khoa học đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số.

Thu hút, trọng dụng, nhân tài trong lĩnh vực quản lý và giáo dục, phát triển tỉnh Đồng Nai thành trung tâm giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp cấp vùng; tập trung nguồn lực xây dựng Trường Đại học Đồng Nai trở thành cơ sở giáo dục đại học hiện đại, chất lượng cao hướng tới chuẩn khu vực và quốc tế. Mở rộng hợp tác, liên kết giữa các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, cơ sở nghiên cứu, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

3.5. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, chủ quyền biên giới; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

a) Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh Nhân dân, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới

Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, xây dựng “thế trận lòng dân” gắn với “thế trận an ninh nhân dân” vững chắc. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, an ninh và đối ngoại, quốc phòng, an ninh với kinh tế.

Nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh “cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại”. Tiếp tục thực hiện hiệu quả các đề án, chương trình, kế hoạch quân sự, quốc phòng theo lộ trình. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ quân sự cấp xã đáp ứng tiêu chí và yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Tập trung đầu tư xây dựng các công trình phòng thủ, công trình chiến đấu, các chốt dân quân thường trực biên giới, thao trường huấn luyện; tiếp tục xây dựng căn cứ hậu cần, kỹ thuật cấp tỉnh, cấp xã phù hợp quyết tâm tác chiến

phòng thủ tỉnh. Xây dựng, sửa chữa nhà làm việc, nhà ở cho cán bộ, chiến sĩ; đảm bảo nguồn điện, nước và xây dựng tầng dày các điểm dân cư khu vực biên giới. Đảm bảo chính sách hậu phương quân đội.

Đổi mới, nâng cao chất lượng bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh. Nâng cao nhận thức của Nhân dân về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc và an ninh quốc gia, an ninh biên giới trong tình hình mới.

Chủ động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu hộ, cứu nạn; tích cực tham gia thực hiện công tác dân vận, nhất là trong vùng đồng bào dân tộc, tôn giáo. Nhận định, đánh giá, dự báo đúng tình hình, phát hiện từ sớm, từ xa, từ cơ sở các nguy cơ, xử lý kịp thời các tình huống, không để bị động, bất ngờ. Chỉ đạo thực hiện tốt diễn tập khu vực phòng thủ, phòng thủ dân sự và công tác tuyên quân, tuyên sinh quân sự hằng năm. Xây dựng tiềm lực, sẵn sàng huy động cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khi có tình huống.

Lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ công tác thực thi pháp luật và quản lý, bảo vệ biên giới. Thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các hiệp định, hiệp ước, thỏa thuận song phương; phối hợp tuần tra, xử lý các vấn đề quốc phòng, an ninh, bảo vệ vùng chắc chủ quyền lãnh thổ, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đấu tranh có hiệu quả với các hành vi xâm hại đến chủ quyền biên giới quốc gia.

b) Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Bảo đảm an ninh chính trị, giữ vững trật tự, an toàn xã hội, chủ động trong mọi tình huống, không để bị động, bất ngờ, không để xảy ra “điểm nóng” về an ninh trật tự, không để hình thành tổ chức chính trị đối lập trên địa bàn tỉnh.

Triển khai thực hiện toàn diện, kịp thời nhiệm vụ bảo vệ an ninh, chủ quyền biên giới, an ninh quốc gia. Phối hợp bảo vệ an toàn tuyệt đối địa bàn, các mục tiêu trọng yếu của tỉnh. Đẩy mạnh hợp tác đối ngoại biên giới với Vương quốc Campuchia, xây dựng khu vực biên giới hòa bình, hữu nghị, phát triển. Thực hiện hiệu quả các đề án đảm bảo an ninh biên giới, nông thôn, đô thị, công nhân, tôn giáo; nhận diện, đấu tranh, ứng phó, xử lý kịp thời các vấn đề an ninh phi truyền thống.

Đảm bảo an ninh trật tự trong quá trình xây dựng và vận hành Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Cảng Phước An, Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư và các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh. Tập trung tấn công, trấn áp quyết liệt các loại tội phạm, không để tội phạm lập băng nhóm, tội phạm có tổ chức hoạt động theo kiểu “xã hội đen”. Nâng cao chất lượng công tác điều tra, truy tố, xét xử, không để oan, sai, bỏ lọt tội phạm.

Tập trung xây dựng lực lượng Công an tỉnh Đồng Nai trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Xây dựng Công an xã, phường vững mạnh toàn diện, đảm bảo giải quyết hiệu quả các vấn đề an ninh, trật tự ngay tại cơ sở.

Triển khai các đề án ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số vào công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, quản lý Nhà nước về an ninh trật tự và an ninh mạng. Ngăn chặn, vô hiệu hóa hoạt động xâm nhập hệ thống mạng thông tin nội bộ của các cơ quan, đơn vị, bảo vệ bí mật Nhà nước, bảo vệ dữ liệu hệ thống. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong công tác đảm bảo an ninh trong tình hình mới.

3.6. Tiếp tục xây dựng bộ máy các cơ quan Nhà nước hoạt động hiệu lực, hiệu quả; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế

a) Tiếp tục cải cách hành chính, xây dựng bộ máy các cơ quan Nhà nước hoạt động hiệu lực, hiệu quả

Tiếp tục xây dựng chính quyền địa phương 02 cấp bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, gắn với tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Hoàn thiện danh mục vị trí việc làm, mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm của hệ thống chính trị theo quy định. Phát huy vai trò chức năng, trách nhiệm, hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính Nhà nước theo hướng chuyên nghiệp, kiến tạo, phát triển; áp dụng các phương thức quản trị tiên tiến, đẩy mạnh xây dựng chính quyền điện tử, đô thị thông minh.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, tập trung vào những nội dung quan trọng, lĩnh vực dư luận xã hội quan tâm; tiếp tục thực hiện đồng bộ các chủ trương, chính sách về tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo kịp thời, đúng pháp luật; tập trung chỉ đạo rà soát, giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, phức tạp, kéo dài, không để xảy ra “điểm nóng” trên địa bàn.

Đổi mới phương pháp theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập. Nâng cao tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của từng cơ quan, đơn vị.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh; hoàn thiện việc xây dựng, nâng cấp cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cung cấp dữ liệu mở phục vụ chỉ đạo, điều hành và khai thác, sử dụng. Tiếp tục triển khai phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

b) Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế

Củng cố quan hệ hữu nghị với các tỉnh thuộc Vương quốc Campuchia và các tỉnh phía Nam Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào; vận động kiều bào Đồng Nai hướng về quê hương đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh.

Tăng cường công tác tuyên truyền, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thông tin đối ngoại nhằm giới thiệu về tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị làm công tác đối ngoại của tỉnh; xây dựng đội ngũ cán bộ đối ngoại chuyên nghiệp.

Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế trên các lĩnh vực; tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do để mở rộng thị trường, thu hút vốn, công nghệ, tri thức, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

3.7. Phát huy mạnh mẽ vai trò chủ thể của Nhân dân và sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc

Triển khai chủ trương, chính sách phải xuất phát từ nguyện vọng chính đáng của Nhân dân; lấy hạnh phúc, sự hài lòng của Nhân dân làm thước đo. Thực hiện tốt cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ với phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Phát huy vai trò của Nhân dân trong tham gia xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện. Thực hiện nguyên tắc Đảng gắn bó mật thiết với Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về các quyết định của mình.

Phát huy vai trò nòng cốt chính trị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội; đổi mới phương thức hoạt động, hướng mạnh về cơ sở, địa bàn, dân cư; đa dạng hóa các hình thức vận động, tập hợp; củng cố, phát huy sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nhất là trong xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, xây dựng đô thị văn minh, nông thôn mới và nông thôn mới hiện đại.

Xây dựng giai cấp công nhân không ngừng lớn mạnh, có trình độ văn hóa, chuyên môn, tác phong, kỹ năng lao động hiện đại, là lực lượng quan trọng đóng góp vào sự phát triển của tỉnh trong kỷ nguyên mới. Chăm lo, đảm bảo các chính sách, quyền lợi, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho công nhân.

Xây dựng giai cấp nông dân phát triển toàn diện, có ý chí tự lực, tự cường, khát vọng vươn lên làm giàu. Phát huy vai trò làm chủ của nông dân trong chuyển đổi mô hình sản xuất tiên tiến, phát triển nông nghiệp hiện đại, xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại gắn với đô thị hóa nông thôn.

Phát triển đội ngũ doanh nhân lớn mạnh, có tinh thần yêu nước, tự tôn dân tộc, trách nhiệm xã hội, khát vọng cống hiến, nâng cao năng lực hội nhập và cạnh tranh quốc tế; đề cao và hỗ trợ tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo của

doanh nhân; thi đua lao động, sản xuất làm giàu chính đáng, đóng góp tích cực vào sự phát triển của tỉnh.

Xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức có trình độ chuyên môn cao, khát vọng cống hiến; đẩy mạnh thu hút, trọng dụng nhân tài; khuyến khích nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ; xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, minh bạch. Phát huy vai trò nòng cốt của trí thức trong đề xuất, tham mưu, hoạch định và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách phát triển của tỉnh.

Tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng cho thế hệ trẻ có tâm trong, trí sáng, hoài bão lớn, tinh thần tự hào dân tộc và khát vọng cống hiến; có ý thức chấp hành pháp luật, là lực lượng nòng cốt trong ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, khởi nghiệp; nêu cao trách nhiệm với đất nước, xung kích trong học tập, rèn luyện, lao động, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Phát huy và chăm lo, xây dựng phụ nữ thời đại mới, hội nhập và phát triển; tiếp nối truyền thống đoàn kết, phát huy tiềm năng, trí tuệ, tinh thần làm chủ, năng động, sáng tạo và khát vọng vươn lên của phụ nữ. Xây dựng tổ chức hội và phong trào phụ nữ tỉnh ngày càng lớn mạnh, đóng góp xứng đáng vào sự phát triển toàn diện của tỉnh.

Phát huy vai trò của cựu chiến binh, cựu công an nhân dân trong giáo dục truyền thống yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng cho thế hệ trẻ trong kỷ nguyên phát triển mới. Phát huy truyền thống “Bộ đội Cụ Hồ” và “Người công an cách mạng” trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đảm bảo an sinh xã hội, bảo vệ, quan tâm, chăm sóc người cao tuổi; phát huy vai trò “tuổi cao - gương sáng”, “sống vui - sống khỏe - sống có ích”. Có chính sách phù hợp, giải quyết nhu cầu việc làm chính đáng của người cao tuổi. Phát huy trí tuệ, uy tín, kinh nghiệm của người cao tuổi trong gia đình, cộng đồng và xã hội.

Chăm lo phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, hạ tầng xã hội cho đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; phát huy tinh thần tự lực, tự cường; thúc đẩy tích cực, chủ động trong lao động, sản xuất, vươn lên thoát nghèo bền vững.

Bảo đảm, tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo của người dân trên địa bàn tỉnh. Xây dựng các chính sách hỗ trợ đồng bào tôn giáo trong các lĩnh vực như giáo dục, y tế, nhà ở và phát triển kinh tế. Phát huy vai trò của chức sắc, chức việc, nhà tu hành trong việc động viên đồng bào tôn giáo sống “tốt đời, đẹp đạo”, chấp hành pháp luật, đoàn kết, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trên đây là Báo cáo Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai 5 năm 2026-2030, UBND tỉnh kính báo cáo Bộ Tài chính, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực UB.MTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn DBQH&HDND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Chánh - Phó VP UBND;
- Lưu: VT, TH và các phòng.



Nguyễn Văn Út

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NGHỊ QUYẾT KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI,

(Kèm theo Báo cáo của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về thực hiện Nghị quyết giai đoạn 2021-2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)



STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu Nghị quyết giai đoạn 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Đơn vị chủ trì theo dõi
I	Các chỉ tiêu chủ yếu									
	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân hàng năm									
1	Đồng Nai (cũ)	%	Trên 8,5	1.37	8.29	5.41	8.02	10	6.58	Không đạt
	Bình Phước	%	9-10	9.03	11.35	8.27	9.32	10	9.59	Đạt
	Đồng Nai (mới)	%	-	2.67	8.84	5.94	8.27	10	7.11	-
	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo giá hiện hành									
2	Đồng Nai (cũ)	Tỷ đồng	-	377.428	420.524	448.978	493.819	548.337	-	Không đạt
	Bình Phước	Tỷ đồng	-	77.971	90.392	99.748	115.358	138.660	-	Không đạt
	Đồng Nai (mới)	Tỷ đồng	-	455.399	510.916	548.726	609.177	686.997	-	Không đạt
	GRDP bình quân đầu người đến cuối năm 2025									
3	Đồng Nai (cũ)	Triệu đồng	Trên 186	119.10	129.16	135.61	146.73	160.56	-	Không đạt
	Bình Phước	Triệu đồng	100	76.12	87.36	95.41	108.59	128.57	-	Vượt
	Đồng Nai (mới)	Triệu đồng	-	108.60	119.08	125.96	137.58	152.88	-	Không đạt
	Cơ cấu kinh tế (theo giá thực tế)									
	Đồng Nai (cũ)	Không giao chỉ tiêu này								-
	Bình Phước	Không giao chỉ tiêu này								-
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	15-17	25.37	24.09	23.21	22.98	22.74	-	Đạt
	- Công nghiệp - xây dựng	%	46-48	42.17	43.86	44.45	45.96	47.46	-	Đạt
	- Thương mại - Dịch vụ	%	36-38	32.46	32.05	32.34	31.06	29.8	-	Đạt
4	Đồng Nai (mới)	Không giao chỉ tiêu này								-
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	-	13.12	12.08	11.93	11.79	11.18	-	Đạt
	- Công nghiệp - xây dựng	%	-	55.29	56.17	55.67	55.92	56.47	-	Đạt
	- Thương mại - Dịch vụ	%	-	24.04	24.78	25.72	25.82	25.94	-	Đạt
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	-	7.54	6.96	6.67	6.47	6.42	-	Đạt
	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội									

Thống kê tỉnh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Nghị quyết giai đoạn 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Đơn vị chủ trì theo dõi
5	Đồng Nai (cũ)	Tỷ đồng	Trên 500.000	92,069	99,032	103,458	122,546	135,014	552,119	Vượt	Thống kê tình
	%GRDP	-	24,39	23,55	23,04	24,82	24,62	24,07			
	Tỷ đồng	185,000	26,957	30,211	33,459	38,500	44,500	173,627			
	Bình Phước	%GRDP	-	34,57	33,42	33,54	33,37	32,09	33,24	Không đạt	
	Tỷ đồng	-	119,026	129,243	136,917	161,046	179,514	725,746			
Đồng Nai (mới)	%GRDP	-	26,14	25,30	24,95	26,44	26,13	25,78	-		
Thu ngân sách nhà nước hàng năm											
6	Đồng Nai (cũ)	Tỷ đồng	Đạt dự toán được giao	66,206	65,899	58,116	62,069	86,387	338,676	Đạt	Số Tài chính
	%GRDP	-	17,54	15,67	12,94	12,57	15,75	14,80			
	Tỷ đồng	18.000-18.500	13,655	14,273	12,250	11,510	13,613	65,302			
	Bình Phước	%GRDP	-	17,51	15,79	12,28	9,98	9,82	12,51	Không đạt	
	Tỷ đồng	-	79,861	80,172	70,366	73,579	100,000	403,978			
Đồng Nai (mới)	%GRDP	-	17,54	15,69	12,82	12,08	14,56	14,37	-		
Kim ngạch xuất khẩu											
7	Đồng Nai (cũ)	Tỷ USD	-	21,76	24,6	21,62	22,55	28,94	119,47	Vượt	Thống kê tình
	%	8	15,77	13,05	-12,10	4,29	28,34	9,0			
	Tỷ USD	5	3,5	3,85	4,7	5,97	5,1	23,12			
Đồng Nai (mới)	Tỷ USD	-	25,26	28,45	26,32	28,52	34,04	142,59	-		
8	Phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã										
	Đồng Nai (cũ)										
	- Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	-	3,086	4,158	4,052	4,628	4,450	20,374	-	Số Tài chính
	- Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	-	9	26	29	24	12	100	-	
	Bình Phước										
	- Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	6,000	1,066	1,168	1,064	1,246	1,550	6,094	Vượt	
	- Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	150	40	30	30	32	25	157	Vượt	
	Đồng Nai (mới)										
	- Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	-	4,152	5,326	5,116	5,874	6,000	26,468	-	Số Tài chính
	- Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	-	49	56	59	56	37	257	-	
Đến cuối năm 2025 tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề toàn tỉnh đạt											

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Nghị quyết giai đoạn 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Đơn vị chủ trì theo dõi								
9	Đồng Nai (cũ)	%	70	65.7	67.05	67.51	68.5	70	70	Đạt	Tổng kê tỉnh								
	Bình Phước	%	70	61	64	65	67	70	70	Đạt									
	Đồng Nai (mới)	%	-	64.5	66.28	66.89	68.13	70	70	-									
Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh đến năm 2025																			
10	Đồng Nai (cũ)	%	95	91	92	93	94	95	95	Đạt	BHXH, Sở Y tế								
	Bình Phước	%	95	86.26	91.45	93.27	94	95	95	Đạt									
	Đồng Nai (mới)	%	-	89.84	91.87	93.06	94	95	95	-									
- Đến cuối năm 2025, số Bác sỹ/vận dân																			
11	Đồng Nai (cũ)	Bác sỹ	10	8.8	9.1	9.4	9.7	10	10	Đạt	Sở Y tế								
	Bình Phước	Bác sỹ	10	8.5	8.6	8.9	9.7	10	10	Đạt									
	Đồng Nai (mới)	Bác sỹ	-	8.7	9	9.3	9.7	10	10	10									
	- Đến cuối năm 2025, số giường bệnh/vận dân																		
	Đồng Nai (cũ)	Giường	30	30	30	30	30	30	30	Đạt									
	Bình Phước	Giường	32	28.5	28.5	28.6	28.6	32	32	Đạt									
12	Đồng Nai (mới)	Giường	-	29.6	29.6	29.7	29.7	30	30	-	Sở Văn hóa, TT&DL								
	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa																		
	Đồng Nai (cũ)	%	Trên 90	99	98.94	98.8	98.9	Trên 90	Trên 90	Đạt									
	Bình Phước	%	90	95.9	95.9	96	96	96	96	Vượt									
	Đồng Nai (mới)	%	-	98.3	98.2	98.1	98.2	Trên 90	Trên 90	-									
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa																		
II	Đồng Nai (cũ)	%	Trên 98	98.3	97.96	99.3	98.9	Trên 98	Trên 98	Đạt	Sở Văn hóa, TT&DL								
	Bình Phước	%	Trên 80	97.8	98.3	98.4	98.4	100	Trên 80	Đạt									
	Đồng Nai (mới)	%	-	98.2	98	99.1	98.8	Trên 98	Trên 98	-									
	Tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa																		
	Đồng Nai (cũ)	%	Trên 75	94.6	92.2	84.51	82	Trên 75	Trên 75	Đạt									
	Bình Phước	%	Trên 80	97.8	98.3	98.4	98.4	100	Trên 80	Đạt									
II	Đồng Nai (mới)	%	-	95.4	93.7	87.9	85.9	Trên 75	Trên 75	-	Sở Văn hóa, TT&DL								
	Tỷ lệ ấp (khu phố) đạt chuẩn văn hóa																		
	Đồng Nai (cũ)	%	Trên 90	99.5	98.92	99.6	99.9	Trên 90	Trên 90	Đạt									
	Bình Phước	%	70	97.5	97.6	97.7	97.7	97.7	97.7	Vượt									
	Đồng Nai (mới)	%	-	99	98.6	99.1	99.4	91.8	Trên 90	-									
	Các chỉ tiêu riêng Đồng Nai (cũ) thực hiện																		
Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đến cuối năm 2025																			
%												100	54,2% (65/120 xã)	57,5% (69/120 xã)	87,5% (105/120 xã)	91,4% (106/116 xã)	98,3% (114/116 xã)	(Lũy kế 114/116, tỷ lệ 98,3%)	Không đạt

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Nghị quyết giai đoạn 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Đơn vị chủ trì theo dõi
1	Số xã hoàn thành nông thôn mới kiểu mẫu	%	25	6,7% (8 xã)	17,5% (21 xã)	22,5% (27 xã)	28,4% (33 xã)	37,1% (43 xã)	(Lũy kế 43/116, tỷ lệ 37,1%)	Vượt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	Số huyện hoàn thành nông thôn mới nâng cao	Huyện	Ít nhất 5 huyện	0	0	1	2	2	5	Đạt	
	Số huyện hoàn thành nông thôn mới kiểu mẫu	Huyện	Huyện Xuân Lộc	0	0	0	0	1	1	Đạt	
2	Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch tại đô thị theo chuẩn QCV02	%	Trên 90	86,1	87	88,2	92	Trên 90	Trên 90	Đạt	Sở Xây dựng
	Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch tại nông thôn theo chuẩn QCV02	%	Trên 85	91,95	82,65	83,72	84,69	85,11	Trên 85	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải y tế	%	100	100	100	100	100	100	100	Đạt	Sở Y tế
	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại	%	100	100	100	100	100	100	100	Đạt	
	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại	%	100	100	100	100	100	100	100	Đạt	
	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	%	100	100	100	100	100	100	100	Đạt	
4	Tỷ lệ Khu công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn	%	100	100	100	100	100	100	100	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	Tỷ lệ Cụm công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn	%	100	04/04	04/04	04/04	05/05	05/05	05/05	Đạt	
5	Tỷ lệ che phủ rừng	%	28,3	29,29	29,24	28,92	28,7	28,5	28,5	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	Hoàn thành chỉ tiêu tuyển chọn, giới công nhân nhập ngũ	%	100%	4,079	3,900	3,951	4,204	4,253	20,387/ 20,387 đạt 100%	Đạt 100% chỉ tiêu	
6	Huấn luyện, diễn tập, giáo dục quốc phòng toàn dân và bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng hằng năm	%	100%	83,988	94,307	14,696	113,633	Hoàn thành 100% chỉ tiêu nhiệm kỳ	306,624/ 306,624 đối tượng	Đạt 100% chỉ tiêu	Bộ CHQS tỉnh
				100%	100%	100%	100%				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Nghị quyết giai đoạn 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Đơn vị chủ trì theo dõi
	Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện	%	100%	10/10 đơn vị đạt VMTD	10/10 đơn vị đạt VMTD	10/10 đơn vị đạt VMTD	10/10 đơn vị đạt VMTD	Đạt 100% chỉ tiêu	10/10 đơn vị đạt VMTD	Đạt 100% chỉ tiêu	Công an tỉnh
III Các chỉ tiêu riêng Bình Phước thực hiện											
1	Tỉ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	100	76.74	84.88	84.88	93.02	94.18	94.18	Không đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	Số huyện được công nhận huyện nông thôn mới	Huyện	2	0	0	0	0	0	0	Không đạt	
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	70	34	30.59	45.1	57.84	70.25	70.25	Vượt	
2	Số trường mỗi cấp học hoàn thiện thiết chế trường học thông minh và dạy song ngữ	%	30	Không đánh giá chỉ tiêu dạy song ngữ. Chỉ tiêu trường học thông minh đã được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước							
	Tỷ lệ số xã, phường, thị trấn có Internet băng thông rộng	%	100	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Đạt	Sở Khoa học và Công nghệ
	Tỷ lệ người sử dụng Internet	%	75	74%	74%	100%	100%	100%	100%	Vượt	
	Tỷ lệ thuê bao di động sử dụng smartphone	%	72	103%	106%	100%	109%	115%	100%	Vượt	
	Số lao động được giải quyết việc làm mới	Người	200,000	41,738	45,765	46,598	50,788	45,000	229,889	Vượt	
3	Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị	%	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	Đạt	Sở Nội vụ
	Tỷ lệ sử dụng lao động nông thôn	%	>90	>90	>90	>90	>90	>90	>90	Đạt	
	Đào tạo nghề cho lao động	Người	50,000	7,376	26,849	26,016	27,777	20,000	108,018	Vượt	
	Tỷ lệ hộ nghèo giảm trung bình năm	%	1	1.76	1.03	0.40	0.20	0.07	-	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	Tỷ lệ tăng dân số bình quân hàng năm	%	2	1.31	1.01	1.05	1.61	1.53	1.3	Không đạt	Thống kê tỉnh, Sở Y tế
4	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	100	97.31	97.31	100	100		100	Đạt	Sở Y tế
	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trong Chương trình tiêm chủng mở rộng	%	100	80	63	70.3	90	95	95	Không đạt	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	10	12.5	10	9.8	<10	<10	<10	Đạt	Sở Y tế
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm xã hội	%	45	33	35	38	42	45	45	Đạt	BHXH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Nghị quyết giai đoạn 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Đơn vị chủ trì theo dõi
5	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%	70	83	84	85	86	87	87	Vượt	Sở Văn hóa, TT&DL
	Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%	70	40	50	60	65	70	70	Đạt	
6	Tỷ lệ che phủ rừng và cây lâu năm	%	76.7	75.22	75.6	75.49	74.8	71.7	71.7	Không đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	95	96	96	97	100	100	Đạt	
	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	98.4	98.8	99.2	99.6	100	100	Đạt	



Phụ lục 2
QUỐC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH 5 NĂM 2026-2030
/BC-UBND ngày 02/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Nghị quyết giai đoạn 2026-2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Đơn vị chủ trì theo đội
1	Về kinh tế								
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm theo giá so sánh	%/năm	10-12	10	10-12	10-12	10-12	10-12	Thống kê tình
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành	Tỷ đồng	1.200.000	748,331	864,897	1,030,636	1,114,173	1,230,543	Thống kê tình
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	250	163,67	186,18	218,40	232,44	252,77	Thống kê tình
4	Cơ cấu kinh tế đến năm 2030:	%	100	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Thống kê tình
-	Công nghiệp - Xây dựng	%	60-64	57,38	57,98	58,95	59,85	60,19	Thống kê tình
-	Nông lâm nghiệp, thủy sản	%	5-7	10,26	9,73	8,28	7,31	7,03	Thống kê tình
-	Thương mại - Dịch vụ	%	25-28	26,02	26,04	26,50	26,63	26,65	Thống kê tình
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5-6	6,34	6,25	6,27	6,22	6,12	Thống kê tình
5	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	>30	15-17	20	24	27	30	Sở Khoa học và Công nghệ
6	Tốc độ tăng thu ngân sách Nhà nước bình quân hàng năm	%/năm	10-12	10	10	10	10	10	Sở Tài chính
7	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm so với GRDP	%	30-35	30,00	31,00	32,00	29,50	30,00	Thống kê tình
8	Số doanh nghiệp thành lập mới giai đoạn 2026-2030	Doanh nghiệp	36.000	7.200	7.250	7.300	7.350	7.400	Sở Tài chính
II	Về văn hóa, xã hội								
9	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	77,67	76,88	77,27	77,65	78,04	78,43	Thống kê tình
10	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,78	0,77	0,77	0,78	0,78	0,78	Thống kê tình
11	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Triệu người	2,6	2,46	2,50	2,53	2,57	2,61	Thống kê tình
	Trong đó: tỷ trọng lao động có việc làm phân theo ngành kinh tế:	%	100	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Thống kê tình
-	Nông lâm nghiệp và thủy sản	%	15-16	18,22	17,66	17,00	16,36	15,74	Thống kê tình
-	Công nghiệp xây dựng	%	48-49	46,69	46,81	47,00	47,19	47,33	Thống kê tình
-	Dịch vụ	%	36-37	35,09	35,54	36,00	36,45	36,92	Thống kê tình
12	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ	%	40	24,05				40,00	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ
13	Tỷ lệ thất nghiệp	%	<2	<2,5	<2,4	<2,3	<2,1	<2	Sở Nội vụ
14	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hàng năm	%/năm	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	Thống kê tình
15	Số Bác sĩ/ vạn dân	Bác sĩ	13-15	10,6	11,2	11,8	12,4	13-15	Sở Y tế
16	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	32	30,5	30,5	31	31,5	32	Sở Y tế

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Nghị quyết giai đoạn 2026-2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Đơn vị chủ trì theo đôi
17	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	96	97	98	99	100	Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Y tế
18	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	60	53	55	57	59	60	Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Y tế, Sở Nội vụ
19	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	50	46	47	48	49	50	Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Y tế, Sở Nội vụ
20	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia	%	80	72	74	77	80	80.7	Sở Giáo dục và Đào tạo
21	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030) giảm bình quân hàng năm	điểm %/năm	1-1,5	1-1,5	1-1,5	1-1,5	1-1,5	1-1,5	Sở Nông nghiệp và Môi trường
22	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/năm	120	92.45	99.48	107.19	115.65	124.79	Thống kê tỉnh
23	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	92	88	89	90	91	92	Sở Xây dựng
24	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	85	81	82	83	84	85	Sở Nông nghiệp và Môi trường
25	Số xã trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới	%	70	6	13	29.17	50	70	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	<i>Trong đó: số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại</i>	%	10	0	0	4	12	30	<i>Sở Nông nghiệp và Môi trường</i>
26	Tỷ lệ đô thị hóa	%	55	39	45	47	51	55	Sở Xây dựng
27	Số căn nhà ở xã hội xây dựng hoàn thành giai đoạn 2025-2030	Căn	65.000*	8.033	9.761	10.416	12.977	19.605	Sở Xây dựng
III	Về môi trường								
28	Tỷ lệ che phủ rừng	%	24,2	24.51	24.43	24.35	24.27	24.2	Sở Nông nghiệp và Môi trường
29	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	100	100	100	100	100	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
30	Duy trì tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	100	100	100	100	100	Sở Y tế
31	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn								Sở Nông nghiệp và Môi trường
	+ <i>Đối với đô thị:</i>	%	97	84,6	84,6	90	95	97	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	+ <i>Đối với nông thôn:</i>	%	90	73	73	80	85	90	Sở Nông nghiệp và Môi trường
32	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	98	98	100	100	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
33	Tỷ lệ xử lý nước thải ở các khu đô thị	%	50	20	25	30	40	50	Sở Xây dựng
IV	Về quốc phòng - an ninh								

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Nghị quyết giai đoạn 2026-2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Đơn vị chủ trì theo đổi
34	Thực hiện chỉ tiêu tuyến quân hàng năm	%	100	100	100	100	100	100	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
35	Tổ chức giáo dục kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng theo quy định.	%	100	100	100	100	100	100	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
36	Công tác đảm bảo trật tự an toàn xã hội hàng năm	%	100	100	100	100	100	100	Công an tỉnh
37	Xây dựng xã, phường không có ma túy	%	50	26	33	40	45	50	Công an tỉnh

(*) Dữ liệu gồm kế hoạch năm 2025 là 4, 208 căn

